

KS. NGUYỄN VĂN ĐẠI – PTS. TRẦN VĂN LUẬN

Tạo việc làm

THÔNG QUA KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

KS. NGUYỄN VĂN ĐẠI - PTS. TRẦN VĂN LUẬN

**TẠO VIỆC LÀM
THÔNG QUA KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN
LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG**

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

HÀ NỘI - 1997

$$\frac{63 - 334.7}{NN - 97} - 39/518 - 97$$

LỜI GIỚI THIỆU

Hiện nay ở nước ta nói chung cũng như trên địa bàn nông nghiệp nông thôn nói riêng, nạn đói thừa lao động, thiếu công ăn việc làm đã trở nên trầm trọng gay gắt do quỹ đất nông nghiệp hạn hẹp, bình quân ruộng đất trên đầu người thấp lại đang bị thu hẹp bởi quá trình đô thị hoá. Chúng ta không hoàn toàn hy vọng giải quyết nạn thất nghiệp, thiếu việc làm chỉ bằng sự phát triển của công nghiệp, dịch vụ trong nước hoặc sự đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Chính vì vậy, giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp bằng việc khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống là một phương hướng chiến lược có ý nghĩa cả về kinh tế, văn hoá và xã hội. Nó vừa góp phần tạo công ăn việc làm, thu hút lao động nhàn rỗi vừa nâng cao năng suất lao động, thu nhập và đời sống của người dân nông thôn, vừa tạo tiền đề cơ sở để hình thành nền đại công nghiệp, tác phong công nghiệp hoá và làm thay đổi bộ mặt nông thôn. Cũng bằng sự phát triển của tiểu thủ công nghiệp, của các ngành thủ công mỹ nghệ với những sản phẩm tinh xảo khéo léo được xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới còn phần nào thể hiện tài năng và giá trị văn hoá, tinh thần của con người Việt Nam.

Với ý nghĩa và nội dung đó, cuốn sách “Tạo việc làm thông qua khôi phục phát triển các làng nghề truyền

thống” của Kỹ sư Nguyễn Văn Đại và Phó tiến sĩ Trần Văn Luận đã được ra mắt bạn đọc.

Bằng những thông tin phong phú sinh động, những tư liệu quý giá thể hiện kết quả nghiên cứu nghiêm túc, tìm tòi đúc kết công phu trong thực tiễn nhiều năm của các tác giả. Cuốn sách đã phân nào khắc hoạ bước phát triển thăng trầm và những kết quả đã đạt được cũng như những tồn tại khó khăn cần tháo gỡ để đưa các ngành nghề truyền thống ở Việt Nam phát triển tương xứng với tiềm năng và vị thế của nó trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Chắc rằng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích đối với những ai quan tâm đến vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Giáo sư NGUYỄN TRẦN TRỌNG

LỜI MỞ ĐẦU

Các nghề thủ công truyền thống ở nước ta vốn có từ lâu đời với hàng nghìn làng nghề khác nhau. Từ xa xưa, các nghề truyền thống luôn gắn bó với cư dân Việt Nam trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Sản phẩm của các nghề truyền thống trước hết đáp ứng nhu cầu cho sinh hoạt và đời sống với trình độ thẩm mỹ ngày càng được nâng cao. Khi sản xuất chưa phát triển, các nghề truyền thống mang đậm tính chất tự sản, tự tiêu. Chỉ sau này khi sản xuất đã phát triển, nhu cầu của xã hội tăng lên, lúc đó mới hình thành các làng chuyên nghề.

Sản phẩm truyền thống của các làng nghề ở nước ta đã nổi tiếng từ xưa và được xuất khẩu sang nhiều quốc gia trên thế giới từ thế kỷ 14, 15. Sản phẩm nghề truyền thống vừa có giá trị kinh tế cao, vừa mang đậm bản sắc văn hóa và truyền thống của dân tộc, vừa là cầu nối và tăng cường sự hiểu biết và quan hệ giữa dân tộc ta với các dân tộc khác trên thế giới.

Các nghề truyền thống có khả năng thu hút nhiều lao động, góp phần tích cực giải quyết việc làm cho lao động ở cả thành thị lẫn nông thôn. Phát triển mạnh nghề truyền thống sẽ tạo thêm nhiều sản phẩm đáp ứng ngày càng tốt

nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, tăng thu nhập quốc dân và tăng nguồn tích lũy bằng ngoại tệ cho đất nước.

Tuy vậy, trong những năm gần đây, mặc dù Nhà nước ta đã có những chính sách mở cửa cho phép và khuyến khích các thành phần kinh tế nhưng ngành nghề truyền thống vẫn chậm phát triển, nhiều làng nghề bị mai một mà chưa được khôi phục, phát triển. Do đó chưa tạo được điều kiện để có thể thu hút hết lực lượng lao động cũng như sử dụng hết khả năng tay nghề của những người thợ nhằm phát huy tối đa tiềm năng kinh tế vốn có từ lâu đời của các làng nghề. Vì vậy, khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống là vấn đề đặc biệt quan trọng trong bối cảnh đất nước bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa với xu thế ngày càng hội nhập vào khu vực và cộng đồng quốc tế hiện nay.

Phần thứ nhất

MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM VIỆC LÀM TRONG CÁC LÀNG NGHỀ

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KHÁI NIỆM VIỆC LÀM, LÀNG NGHỀ, NGHỀ TRUYỀN THỐNG

1. Những quan niệm và khái niệm chung về việc làm

a) Quan niệm về việc làm trước thời kỳ đổi mới

Trước đây, trong cơ chế tập trung bao cấp ở nước ta nói riêng và hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa nói chung đã không có khái niệm thất nghiệp và quan niệm trong xã hội ai cũng có việc làm. Bởi lẽ cho rằng trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất xã hội từ sản xuất, phân phối, trao đổi đến tiêu dùng đều theo một kế hoạch thống nhất ; lực lượng lao động trong từng địa phương, từng cơ sở cũng như trong toàn quốc được phân bố theo kế hoạch và xã hội có khả năng giải quyết được việc làm cho mọi người.

Từ chủ trương chỉ khuyến khích phát triển khu vực kinh tế Nhà nước và kinh tế tập thể, người ta quan niệm

chỉ những người làm việc trong các khu vực kinh tế Nhà nước và tập thể mới là có việc làm. Do vậy, trong thời kỳ đó người ta tìm mọi cách vào được biên chế Nhà nước để có việc làm và được nhiều mặt ưu đãi hơn, có giá trị hơn. Tình trạng trên dẫn đến một thực tế là bộ máy biên chế trong các cơ quan Nhà nước ngày một phình to thêm, khối lượng công việc không tương xứng với số lượng lao động của các cơ quan, đơn vị. Trong các hợp tác xã, xã viên phải chia nhau công việc, tình trạng rong công phóng điểm ngày càng tăng. Do đó hiệu quả sản xuất kinh doanh của hầu hết các cơ sở kinh tế quốc doanh và tập thể ngày càng sút kém, năng suất lao động thấp, thu nhập và đời sống của người lao động không đảm bảo.

b) Những quan niệm và khái niệm về việc làm từ sau đổi mới

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (1986) đã quyết định thực hiện chủ trương xóa bỏ chế độ tập trung bao cấp trong quản lý kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý theo hướng phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đường lối chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế mới đã tạo được động lực to lớn để phát triển nền kinh tế xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để sử dụng ngày càng đầy đủ và có hiệu quả lực lượng lao động trong từng địa phương. Một trong những điều kiện tiền đề đó chính là sự thay đổi quan niệm, khái niệm về việc làm

và thất nghiệp. Những khái niệm về việc làm đã được vận dụng ở nước ta trong thời kỳ qua (từ sau đổi mới đến nay) về cơ bản là phù hợp với quan niệm của tổ chức lao động quốc tế. Riêng yếu tố này đã góp phần làm tăng thêm sự hội nhập giữa nước ta với các nước trong khu vực và quốc tế. Những quan niệm và khái niệm đó là :

+ Việc làm : Mọi hoạt động chính đáng nhằm tạo ra thu nhập đều được pháp luật thừa nhận là việc làm. Việc làm được thể hiện ở các dạng sau đây :

- Làm các công việc để nhận tiền công, tiền lương bằng tiền hoặc bằng hiện vật từ công việc đó.

- Làm các công việc để thu lợi nhuận cho bản thân bao gồm sản xuất nông nghiệp trên đất do chính thành viên đó sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp do chính thành viên đó làm chủ toàn bộ hoặc một phần.

- Làm công việc cho hộ gia đình mình nhưng không được trả thù lao dưới hình thức tiền công, tiền lương cho công việc đó, bao gồm sản xuất nông nghiệp trên đất do chủ hộ hay một thành viên trong hộ sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ làm chủ hoặc quản lý.

+ Người có việc làm là người làm việc trong những lĩnh vực ngành nghề, dạng hoạt động có ích, không bị pháp luật ngăn cấm, đem lại thu nhập để nuôi sống bản thân và gia đình đồng thời đóng góp một phần cho xã hội¹.

Như vậy khái niệm về việc làm ở nước ta hiện nay thực sự là một bước đổi mới cả về quan niệm và nhận thức, nó phù hợp không chỉ với thực trạng của nền kinh tế thị trường mà còn phù hợp với xu thế chung của thế giới. Khái niệm về việc làm đã tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để từng người lao động phát huy tốt nhất công sức và trí tuệ của mình vào phát triển sản xuất, mở rộng khả năng tự tìm và tạo việc làm cho bản thân, gia đình và xã hội, góp phần tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho người lao động và các thành viên trong gia đình của họ.

2. Khái niệm về ngành nghề truyền thống

Ngành nghề truyền thống ở nước ta rất phong phú và đa dạng, có những nghề đã tồn tại hàng nghìn đời nay. Nhiều mặt hàng nghề truyền thống của ta đã từng nổi tiếng trên thế giới từ nhiều thế kỷ. Song cho đến nay chưa

¹ Nguồn : - Luật Lao động ban hành 1995

- Đề tài cấp Nhà nước KX-04-04 năm 1995 (Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

thấy có một định nghĩa chính thống nào về nghề truyền thống hoặc làng nghề... Gần đây một số công trình nghiên cứu về ngành nghề tiểu thủ công nghiệp cũng như quan điểm của các nhà sử học đều thống nhất cho rằng : Ngành nghề truyền thống bao gồm những nghề tiểu thủ công nghiệp có từ trước thời thuộc Pháp còn tồn tại đến ngày nay, kể cả những nghề đã được cải tiến hoặc sử dụng những loại máy móc hiện đại để hỗ trợ sản xuất nhưng vẫn tuân thủ công nghệ truyền thống và những nghề mới xuất hiện (trừ những nghề thuộc ngành nông nghiệp truyền thống) do tự nảy sinh hoặc du nhập từ nước ngoài vào nhưng đã thể hiện được trình độ đặc biệt dân tộc Việt Nam...

Cùng với sự phát triển của sản xuất và đời sống kinh tế xã hội, sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ cũng đã tạo ra nhiều loại vật liệu mới, sản phẩm mới thay thế những sản phẩm cũ. Mặt khác nhu cầu tiêu dùng cũng có những biến động nhất định tác động trở lại đối với các ngành, làm cho quá trình sản xuất ngày càng phù hợp với những đòi hỏi của thị trường. Trước hết là cơ cấu và chủng loại sản phẩm. Do vậy cùng với sự biến đổi của thời gian sẽ có những nghề truyền thống mất đi nhưng cũng có thể xuất hiện những ngành nghề mới ở một số địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Từ thực tiễn trên cho thấy tính chất khó khăn và phức tạp trong quá trình phân loại và thống kê các nghề truyền thống. Điều đó rất dễ xảy ra tình trạng có khi, có nơi thống kê không đúng chủng loại nghề nhưng cũng có nơi, có khi lại bỏ sót.

Mặc dù vậy chúng ta cũng có thể phân chia các nghề truyền thống thành các nhóm chính sau đây :

- *Nhóm I* : Các nghề sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ : gốm sứ, sơn mài, thêu, ren, thảm, chạm khắc gỗ, chạm mạ vàng bạc, dệt tơ tằm, thổ cẩm, mây tre đan các loại,...

- *Nhóm II* : Các nghề sản xuất các mặt hàng phục vụ tiêu dùng thông thường, gồm : dệt chiếu, làm nón, đan màn, rổ, rá, bồ, sọt, thùng chèo, dệt vải các loại...

- *Nhóm III* : Các nghề phục vụ cho sản xuất và đời sống : nề, mộc, rèn, hàn, đúc...

- *Nhóm IV* : Các nghề chế biến lương thực, thực phẩm: làm bún, bánh, đường, mật, làm tương, chế biến hải sản các loại....

- *Nhóm V* : Bao gồm các nghề khác...

Việc phân loại và phân chia thành các nhóm nghề như trên cũng chỉ mang ý nghĩa tương đối bởi lẽ một số nghề có thể vừa thuộc nhóm này song cũng có thể vừa thuộc

vào nhóm khác. Mặt khác, một số nghề đối với địa phương, cơ sở được coi là nghề truyền thống nhưng trên phạm vi vĩ mô thì đôi khi chưa được coi là nghề truyền thống...

3. Những quan niệm về làng nghề, phố nghề và xã nghề

Làng nghề là một thiết chế xã hội có từ rất lâu đời trong lịch sử nước ta, nó cũng thăng trầm cùng với quá trình phát triển của dân tộc. Nói đến làng nghề cần chú ý trước tiên đến 2 nhân tố cấu thành, đó là làng và nghề. Cùng với quá trình phát triển đời sống kinh tế-xã hội đòi hỏi sự hình thành và phát triển các nghề thủ công phục vụ các nhu cầu của bản thân con người. Vì vậy, nếu làng xã bảo lưu nền tự quản hay kinh tế tự cung tự cấp thì làng càng gắn bó với nghề. Tình hình đó chưa phải đã là làng nghề nhưng là cơ sở cho sự hình thành các làng nghề với tư cách làng chuyên nghề.

Ngày nay, ta gọi làng nghề là làng chuyên một nghề nào đó, chúng hình thành và phát triển khi thị trường đã mở rộng. Kinh tế hàng hóa phát triển dẫn tới có sự phân công lao động trong một chừng mực nhất định. Lịch sử phát triển ngành nghề truyền thống cho thấy các nghề đều có một quá trình phát triển tương đối lâu dài. Có những nghề đã được lưu truyền trong nhiều thế kỷ. Ví dụ nghề chạm bạc ở làng Đồng Xâm (Thái Bình) đã có gần 700

năm, nghề gốm làng Bát Tràng trên dưới 500 năm, nghề chiếu cói có lịch sử 500 năm...Những nghề truyền thống thường được truyền theo phạm vi từng làng và mỗi nghề bao giờ cũng có ông tổ của nghề được dân làng ghi công ơn và được thờ phụng từ đời này qua đời khác. Trong từng làng, đa số người dân đều biết làm nghề truyền thống đó, ngoài ra người dân còn có thể phát triển những nghề khác. Bên cạnh những hộ vừa làm nghề truyền thống vừa làm nông nghiệp cũng có những hộ chuyên nghề. Các làng ở vùng đồng bằng thường có mật độ dân số cao nên số hộ, nhân khẩu và lao động đông hơn rất nhiều so với các làng, bản ở trung du và miền núi. Đồng thời cùng với sự thăng trầm trong quá trình phát triển của từng nghề và làng nghề, số lượng hộ và lao động làm nghề truyền thống cũng có sự biến động rất mạnh mẽ. Với những nghề phát triển mạnh, số hộ và lao động làm nghề truyền thống tăng nhanh và ngày càng có nhiều hộ chuyên sống về nghề đó. Ví dụ, ở làng gốm Bát Tràng (Hà Nội) hiện tại hầu như mọi hộ dân đều làm gốm. Cũng có những nghề bị mai một dần nên số người làm nghề này ngày càng giảm, thậm chí có làng nghề hiện chỉ còn một vài hộ làm nghề cũ. Ví dụ, làng nghề in tranh Đông Hồ (Bắc Ninh) đa số các hộ đã chuyển sang làm nông nghiệp hoặc làm nghề khác, nhưng khi có điều kiện thuận lợi để khôi phục và phát triển trở lại nghề cũ chắc chắn họ sẽ tiếp tục làm và phát triển nghề truyền thống mà nhiều đời họ đã lưu

truyền và gìn giữ. Như vậy không thể chỉ căn cứ vào số hộ và lao động hiện tại làm nghề nhiều hay ít để xác định có phải làng nghề truyền thống hay không mà phải dựa vào thực tiễn lịch sử phát triển nghề của địa phương đó để xem xét. Do vậy có thể quan niệm làng nghề là những làng đã từng có từ 50 hộ hoặc từ 1/3 tổng số hộ hay lao động của địa phương trở lên làm nghề truyền thống và thu nhập của người lao động từ làm nghề chiếm phần chủ yếu trong tổng thu nhập của họ trong năm.

- Cùng với quá trình phát triển sản xuất và phân công lao động xã hội, của việc phát triển các đô thị, ngày càng có nhiều lao động từ các làng nghề ở nông thôn ra các thành phố làm nghề và lập nghiệp, nhất là những năm 30, 40 đầu thế kỷ. Họ tụ tập thành từng dãy phố cùng làm nghề và hình thành nên các phố nghề ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định và nhiều đô thị khác.

Một số phố nghề được hình thành trong quá trình mở rộng phạm vi địa giới các đô thị, biến các làng nghề vốn từ xưa thuộc các làng, xã nông thôn trở thành các phố nghề ở đô thị. Ví dụ : phố nghề đúc đồng Ngũ Xã, phố nghề rèn Lò Rèn (Hoàn Kiếm - Hà Nội)...

- Ngoài các khái niệm trên ta còn thấy một số khái niệm và thuật ngữ khác xuất hiện trong những năm gần đây như xã nghề, phường nghề....

Xã nghề là khái niệm dùng để chỉ các địa phương (phạm vi xã) mà ở đó không chỉ một làng mà có nhiều làng cùng làm một ngành nghề nào đó. Trong những năm qua, do đòi hỏi mở rộng sản xuất, tăng nhanh sản phẩm các nghề truyền thống nhằm đáp ứng cho nhu cầu xuất khẩu, các địa phương đã tác động và thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các nghề trong từng xã, từng huyện. Do đó nhiều nghề được phát triển vượt ra khỏi phạm vi của làng nghề và lan tỏa sang các làng, các xã lân cận. Ví dụ, nghề gốm không còn riêng của Bát Tràng mà đã phát triển ra các xã Đa Tốn, Kim Lan (Hà Nội) ; nghề thêu ren không còn chỉ trong phạm vi của một số làng như Minh Lãng (Hưng Hà-Thái Bình), Quất Động (Thường Tín - Hà Tây), mà đã phát triển thành nhiều làng nghề mới trong xã, trong huyện. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng hình thành nên các xã nghề hoặc phường nghề.

II. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM TRONG NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG

1. Về dạy nghề và đào tạo nghề

Qua nghiên cứu lịch sử của một số làng nghề cho thấy, mỗi làng nghề đều có lịch sử phát triển nghề và có riêng vị tổ nghề của mình. Trong các làng nghề trước đây chủ yếu là dạy nghề theo phương thức truyền nghề mà

trước tiên là trong phạm vi gia đình. Nhìn chung các nghề được bảo tồn trong từng gia đình của các làng, xã mà ít được phổ biến ra bên ngoài, thậm chí có những nghề có bí quyết riêng không truyền dạy cho con gái trong gia đình. Do vậy, các nghề thường chỉ được lưu truyền trong phạm vi của các làng nghề hoặc phố nghề. Tuy nhiên, sau khi chúng ta tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Bắc (năm 1957) và nhất là từ khi phong trào hợp tác hóa nông nghiệp được đẩy mạnh (từ những năm 60), nhiều cơ sở quốc doanh, tập thể làm các nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống cũng được phát triển. Cũng từ giai đoạn này phương thức dạy nghề và truyền nghề ngày càng được đa dạng phong phú. Kết quả khảo sát năm 1991 của Trung tâm dân số và Nguồn lao động tại vùng đồng bằng sông Hồng cho thấy, phương thức truyền nghề trong phạm vi hộ gia đình chiếm 32,81%, tự học 27,34% ; tư nhân đào tạo 13,28% ; địa phương (huyện, xã) đào tạo chiếm 10,16% và Nhà nước đào tạo chiếm 0,78%¹. Phương thức truyền nghề cũ có ưu điểm là giữ gìn được nghề trong từng làng nghề và đào tạo được những thợ giỏi, tài hoa nhưng nó cũng có những nhược điểm là những kỹ thuật và bí quyết nghề không được phổ biến rộng rãi cho các lao động và người thợ thuộc các

¹ Nguồn : *Thực trạng và giải pháp nhằm khôi phục một số nghề truyền thống* (Tạp chí Nghiên cứu kinh tế tháng 5-1992)

làng, xã khác. Mặt khác, nó hạn chế rất lớn đến việc muốn tăng nhanh số lượng thợ đối với những nghề đang cần nhiều lao động có tay nghề.

Thời gian dạy nghề đối với các nghề cũng rất khác nhau, nó tùy thuộc vào đặc điểm riêng của từng nghề. Thời gian đào tạo thợ làm nghề truyền thống trung bình từ 6 tháng đến 3 năm, cá biệt có những nghề đơn giản dễ làm thì thời gian đào tạo ngắn. Ví dụ như nghề thêu, ren bình thường chỉ cần trên dưới 6 tháng. Ngược lại có những nghề kỹ thuật phức tạp đòi hỏi thời gian đào tạo thợ phải dài hơn, như để làm được những sản phẩm cao cấp trong nghề chạm khắc gỗ thì bình quân một người thợ phải được đào tạo trong thời gian tối thiểu là 3-5 năm.

Một nét chung trong đào tạo thợ cho nghề truyền thống là hầu hết người thợ phải vừa học vừa làm và thông qua làm việc đó mà người thợ học hỏi được kỹ thuật, củng cố tay nghề cho mình.

2. Lao động làm nghề truyền thống tuân thủ công nghệ thủ công truyền thống và đảm bảo tính mỹ thuật cao

Đây vừa là đặc điểm vừa là yêu cầu đối với lao động làm việc trong các nghề truyền thống. Sản phẩm nghề truyền thống khác với sản phẩm công nghiệp là tính đơn chiếc, mỗi sản phẩm là một tác phẩm nghệ thuật. Do vậy

đòi hỏi quá trình sản xuất nó phải tuân thủ công nghệ thủ công truyền thống đồng thời phải có tính mỹ thuật cao, bởi lẽ sản phẩm của các nghề truyền thống vừa phải có giá trị sử dụng nhưng vừa phải có tính thẩm mỹ. Nhiều loại sản phẩm vừa phục vụ nhu cầu tiêu dùng vừa là vật phẩm trang trí ở những nơi sang trọng của Nhà nước cũng như của những tư nhân giàu sang có nhu cầu tiêu dùng cao. Ví dụ, những bộ bàn ghế chạm khảm, những bộ ga thêu ren, những bộ ấm chén bằng gốm sứ cao cấp hoặc chạm mạ vàng bạc... Trước đây, khi trình độ khoa học và công nghệ chưa phát triển thì hầu hết các khâu trong quy trình sản xuất đều làm thủ công. Song cùng với sự phát triển của tiến bộ kỹ thuật trong nước và thế giới, việc ứng dụng và sử dụng những công nghệ và kỹ thuật mới vào sản xuất ngày càng nhiều hơn. Ví dụ, các khâu sấy gỗ bằng máy trong chế biến gỗ, dùng lò tuy nèn thay lò đốt thủ công trong sản xuất gốm sứ... Tuy nhiên đối với mỗi loại sản phẩm đều phải đảm bảo khâu nào đó trong quy trình sản xuất phải tuân theo công nghệ thủ công truyền thống, có như vậy mới giữ được giá trị của sản phẩm nghề truyền thống.

Mặt khác do yêu cầu của sản phẩm nghề truyền thống đòi hỏi trình độ kỹ thuật, mỹ thuật cao, đường nét tỉ mỉ nên lao động làm nghề truyền thống phải là những lao

động có trình độ kỹ thuật cao, tay nghề khéo léo, có đầu óc thẩm mỹ và sáng tạo.

3. Làng nghề truyền thống có khả năng thu hút nhiều lao động và giải quyết tốt công ăn việc làm

Để phát triển bất cứ loại ngành nghề hay sản phẩm nào, trước hết đều đòi hỏi vốn đầu tư. Nhưng khác với sản xuất công nghiệp và một số ngành khác, đa số các nghề truyền thống không đòi hỏi số vốn đầu tư quá lớn bởi rất nhiều nghề chỉ cần công cụ thủ công, thô sơ mà hầu hết những người thợ trong các làng nghề đều có thể tự sản xuất hoặc chế tạo được. Ví dụ, các khung máy dệt trong nghề dệt vải, dệt chiếu, khung thêu trong nghề thêu ren, xây đắp lò đối với sản xuất gốm, sứ....

Về nguyên liệu cho sản xuất : Ở hầu hết các nghề làm ra những sản phẩm tiêu dùng từ thông thường như các loại sản phẩm đan lát (rổ, rá, bồ, sọt...), các sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm (bún, bánh, đường, mật...) đến các loại sản phẩm thủ công mỹ nghệ cao cấp như sơn mài, bàn ghế, chạm trổ, các sản phẩm chạm, mạ bạc... đều sản xuất bằng nguyên liệu khai thác trong nước. Nhiều loại nguyên liệu có thể tự khai thác ngay trong các địa phương làm nghề, đôi khi tận dụng được cả những loại phế liệu, phế phẩm... Nhìn chung yêu cầu vốn đầu tư để làm nghề truyền thống không lớn, do vậy đã tạo

điều kiện và cho phép thu hút được nhiều lao động vào làm việc hơn so với cùng một mức đầu tư ở nhiều ngành nghề khác. Xuất phát từ đặc điểm sản xuất của nghề truyền thống dùng lao động thủ công là chủ yếu nên bản thân nó có khả năng thu hút và sử dụng nhiều lao động. Ngày nay, để nâng cao năng suất lao động, ở nhiều nghề người ta đã sử dụng cơ khí, điện vào một số khâu trong quy trình sản xuất. Ví dụ cưa xẻ, đánh bóng gỗ trong nghề gỗ mỹ nghệ ; tiện và đánh bóng kim loại trong sản xuất các chi tiết của sản phẩm đúc đồng, nhôm ; hay dùng động cơ điện trong chế biến lương thực, thực phẩm... Tuy vậy, hao phí lao động sống vẫn chiếm tỉ trọng khá lớn trong giá thành sản phẩm. Thông thường chi phí về công lao động chiếm trên dưới 40% giá trị sản phẩm. Một số loại chiếm tỷ lệ cao hơn như : sản phẩm thêu, ren chiếm trên 62% ; các loại sản phẩm đan lát, chiếu, cói chiếm trên dưới 70% giá trị toàn bộ của sản phẩm.

Mặt khác, hầu hết các nghề truyền thống đều được truyền nghề từ đời này qua đời khác trong phạm vi từng hộ gia đình, ông bà truyền cho cha mẹ, cha mẹ dạy cho con cái ngay từ độ tuổi nhỏ. Nhiều nghề đòi hỏi tay nghề khéo léo, kỹ thuật tinh xảo mà ít nặng nhọc, không độc hại. Do vậy ta thường thấy trong các làng nghề không chỉ những người trong độ tuổi, trên tuổi làm việc mà lao

động dưới tuổi lao động cũng được tận dụng một cách đáng kể. Như vậy, có thể nói nghề truyền thống có khả năng giải quyết được việc làm cho người lao động ở nhiều độ tuổi khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình có thể sử dụng đầy đủ nhân lực của mình.

4. Đặc điểm về tiêu thụ sản phẩm

Sản phẩm nghề truyền thống rất phong phú và đa dạng. Qua phân tích ở trên ta thấy chúng thuộc nhiều nhóm nghề khác nhau, trong đó có những sản phẩm nghề truyền thống ở nhóm I chủ yếu phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu còn đa số sản phẩm của các nhóm khác phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước là chính. Đối với những mặt hàng tiêu dùng nội địa, chúng phụ thuộc chủ yếu vào nhu cầu tiêu dùng của người dân, vào chủ trương và chính sách phát triển kinh tế-xã hội và các chính sách khuyến khích khác của Nhà nước. Điều đó được thể hiện rõ qua thời gian nước ta chuyển đổi từ cơ chế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường. Thực hiện cơ chế mới, tình trạng ngăn sông, cấm chợ được xóa bỏ, các thành phần kinh tế đều được tôn trọng và khuyến khích, các nguồn tiềm năng về lao động, vật tư, tiền vốn được khai thác ngày càng tốt hơn vào phát triển sản xuất nói chung và trong các làng nghề truyền thống nói riêng. Kết quả là cơ chế

mới và chủ trương chính sách đúng đã thúc đẩy mạnh quá trình sản xuất, tăng nhanh số lượng và chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng trong xã hội. Do nhu cầu tiêu dùng nội địa tăng ổn định nên thị trường tiêu thụ sản phẩm truyền thống phục vụ tiêu dùng nội địa những năm qua tương đối ổn định. Tuy nhiên, ở một số nghề, do tăng nhanh số lượng cơ sở sản xuất đã dẫn đến tình trạng cung sản phẩm lớn hơn nhiều so với nhu cầu của xã hội nên sản phẩm sản xuất ra tiêu thụ chậm, thậm chí rơi vào tình trạng ứ đọng. Thông qua quan hệ cung-cầu mà có sự điều chỉnh nhất định đối với các cơ sở sản xuất và lực lượng lao động trong các làng nghề.

Đối với nhóm nghề thủ công mỹ nghệ, sản phẩm của nó vừa phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước vừa cho xuất khẩu, song nhu cầu xuất khẩu chiếm tỉ trọng lớn thì việc phát triển các nghề này lại phụ thuộc chủ yếu vào thị trường tiêu thụ sản phẩm ở ngoài nước. Mặc dù cơ chế mới đã mở ra khả năng to lớn thúc đẩy và phát triển mạnh các nghề truyền thống, nhưng do thị trường tiêu thụ chính cho sản phẩm nghề truyền thống của ta những năm trước 1990 là Liên Xô (cũ) và Đông Âu đã gần như không còn nữa, nên sản phẩm sản xuất ra đã không tiêu thụ được, sản xuất ở nhiều làng nghề bị đình đốn, nhiều lao động bị mất việc làm và buộc họ hoặc là trở lại làm nông nghiệp,

hoặc là phát triển ngành nghề khác. Tuy nhiên đối với những làng nghề mà sản phẩm vừa phục vụ tiêu dùng trong nước vừa xuất khẩu thì có thể dễ dàng điều chỉnh được cơ cấu mặt hàng để sản xuất vẫn được giữ vững và từng bước phát triển. Ví dụ gốm sứ ở Bát Tràng (Hà Nội), Cây (Hải Dương) và một số cơ sở khác ở Đông Triều (Quảng Ninh)... Điều đó cho thấy sản xuất chỉ có thể ổn định và phát triển trên cơ sở từng bước mở rộng được thị trường. Đối với sản phẩm của các làng nghề truyền thống chủ yếu là phục vụ xuất khẩu thì việc khôi phục và phát triển các làng nghề phải gắn liền với việc ổn định và từng bước mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm.

III. SỰ CẦN THIẾT PHẢI KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

1. Về giá trị văn hóa

Cùng với quá trình phát triển kinh tế-xã hội, các làng nghề, các ngành thủ công nghiệp ra đời và phát triển. Các sản phẩm của làng nghề, của thủ công nghiệp truyền thống là sự kết tinh, sự bảo lưu và phát triển các giá trị văn hóa, văn minh lâu đời của dân tộc. Những giá trị đó làm cho các sản phẩm của Việt Nam vừa mang nét đặc sắc riêng biệt vừa mang những nét tương đồng với những sản phẩm của các dân tộc khác trên thế giới. Nếu như tương lai của phân loại là sự thống nhất trong đa dạng, là

sự thể hiện những nét riêng trong những nét chung, là sự làm phong phú nét riêng trên cơ sở kế thừa các giá trị văn hóa, văn minh của nhân loại, thì các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp truyền thống của các làng nghề Việt Nam là những bảo vật vô giá. Vì vậy, sản phẩm của các làng nghề truyền thống luôn luôn là những mặt hàng có giá trị xuất khẩu hàng đầu, thậm chí siêu kinh tế bởi giá trị văn hóa, văn minh vô giá của nó.

2. Về lao động và việc làm

Làng nghề là một trong các hình thức sản xuất hàng hóa qui mô nhỏ nhưng có thể tạo ra được khối lượng sản phẩm rất lớn và phân bố rộng khắp trong các vùng nông thôn. Làng nghề góp phần tạo nhiều công ăn việc làm cho lao động, giải quyết tốt nạn dư thừa lao động trong nông thôn. Thực tiễn ở những làng nghề đã được khôi phục và phát triển cho thấy, không chỉ lực lượng lao động trong từng hộ gia đình, của địa phương được sử dụng mà còn giải quyết được việc làm cho nhiều lao động từ các nơi khác đến. Ví dụ, làng nghề gốm Bát Tràng (Hà Nội), làng nghề chạm khắc gỗ Đồng Kỵ (Hà Bắc), La Xuyên (Nam Hà) thu hút hàng nghìn lao động từ các địa phương khác. Ngược lại, ở những làng nghề hiện chưa được khôi phục phát triển trở lại thì đa số lao động tuy có tay nghề cũng phải dồn vào làm nông nghiệp với diện tích ruộng đất

bình quân đã thấp ở nông thôn nay lại càng thấp hơn, làm cho lao động dư dôi ngày càng tăng lên. Do vậy, phát triển mạnh nghề truyền thống sẽ tạo thêm nhiều việc làm, cho phép thu hút ngày càng nhiều lao động (kể cả chuyên nghiệp và bán chuyên trong nông nghiệp) vào ngành nghề, góp phần đắc lực vào việc giải quyết công ăn việc làm cho người lao động-một trong những vấn đề bức xúc hiện nay. Phát triển mạnh sản xuất của các làng nghề sẽ tạo ra sự phân công lao động mới trong từng địa phương theo hướng tăng lao động làm ngành nghề, giảm dần lao động thuần nông, thúc đẩy nhanh chóng quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông nghiệp và nông thôn.

3. Về mặt kinh tế-xã hội

Tiểu thủ công nghiệp, nói chung và làng nghề nói riêng luôn luôn đóng góp một tỉ lệ lớn trong tổng giá trị sản lượng hàng hóa của nền công nghiệp đất nước. Cho đến nay chúng ta chưa có điều kiện để tính riêng giá trị sản lượng của các làng nghề mà tính chung toàn bộ giá trị tiểu thủ công nghiệp (TTCN). Năm 1986, giá trị tổng sản lượng công nghiệp của các địa phương là 74.028,2 triệu đồng (giá cố định 1970) thì TTCN chiếm 48.503,0 triệu đồng, xấp xỉ 70%. Trong giai đoạn 1986-1994, giá trị sản lượng của các cơ sở ngoài quốc doanh (trong đó có TTCN và các làng nghề) chiếm bình quân từ 64-67% trong tổng

sản phẩm quốc nội (GDP) của nước ta¹. Qua đó càng thấy vai trò kinh tế của các cơ sở ngoài quốc doanh nói chung, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề nói riêng là rất đáng quan tâm. Ở một số làng nghề cho thấy, doanh thu từ nghề truyền thống đã đạt tới nhiều tỉ đồng trong năm. Ví dụ, năm 1995 tổng doanh thu từ nghề gỗ mỹ nghệ của Đồng Kỵ (Hà Bắc) đạt 25 tỉ đồng, thu từ sản phẩm thêu ở Minh Lãng (Vũ Thư-Thái Bình) đạt trên 4 tỉ đồng². Nhờ phát triển được ngành nghề truyền thống mà cơ cấu kinh tế của các địa phương được chuyển dịch nhanh chóng theo hướng tăng ngành nghề và dịch vụ, giảm dần tỉ trọng nông nghiệp trong tổng giá trị sản lượng của các địa phương. Ví dụ, năm 1995 ở Tân Lễ (nơi có nghề truyền thống dệt chiếu) thu từ công nghiệp và dịch vụ chiếm trên 83% trong tổng giá trị sản lượng, tỉ lệ hộ khá và giàu chiếm 78% trong tổng số hộ của địa phương. Thực tiễn đã cho thấy, ở những làng nghề nào khôi phục và phát triển được nghề truyền thống thì ở đó người dân ai cũng đủ việc làm, có thu nhập cao, đời sống được cải thiện, bộ mặt nông thôn ngày càng được thay đổi nhanh chóng, xóm làng ngày càng văn minh và tươi đẹp.

¹ Nguồn : *Làng nghề và thời đại mới* (PGSV Vũ Huy Phúc - Viện Sử học)

² Nguồn : *Báo Nhân dân* ngày 20 tháng 12 năm 1995

Từ những phân tích trên ta thấy, giá trị văn hóa của sản phẩm các làng nghề truyền thống trong đời sống nhân dân trong nước cũng như trong giao lưu quốc tế là rất to lớn ; ý nghĩa về mặt giải quyết công ăn việc làm cho lao động xã hội, trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động, trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương là rất quan trọng.

Do vậy khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống là một chủ trương đúng đắn và cấp thiết, là một nội dung quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở nước ta hiện nay.

IV. MỘT SỐ KINH NGHIỆM TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP CỦA MỘT SỐ NƯỚC

1. Phát triển tiểu thủ công nghiệp ở Thụy Điển

Tiểu thủ công nghiệp ở Thụy Điển phát triển trong điều kiện nền công nghiệp đã lớn mạnh. Năm 1902, Liên đoàn tiểu thủ công nghiệp của Thụy Điển ra đời dưới hình thức tư nhân, có nhiệm vụ đại diện cho các hiệp hội và các địa phương trong quan hệ giao dịch với Nhà nước. Năm 1922, Liên đoàn lập Học viện Cao đẳng đào tạo nghề nghiệp cho tiểu công nghiệp nhằm chế tạo mới, sản phẩm mới, kỹ thuật mới.

Về vốn, năm 1934 đã cho thành lập công ty quỹ tín dụng để tài trợ vốn cho tiểu công nghiệp, cấp vốn lâu dài

cho việc xây dựng và hiện đại hóa cơ sở. Một nửa vốn của công ty là của Nhà nước, một nửa là sự đóng góp của 16 ngân hàng.

Năm 1941, Học viện được chuyển cho Chính phủ quản lý. Năm 1963 được đổi tên là Học viện Quốc gia các ngành nghề công nghiệp Thụy Điển, được đặt dưới quyền quản lý của một Hội đồng quản trị. Liên đoàn có 45.000 thành viên, hoạt động trong 40 hiệp hội trong thương nghiệp, 450 hiệp hội địa phương. Liên đoàn cung cấp dịch vụ cho từng cơ sở, từng thành viên, giúp đỡ về luật pháp, về sản xuất, về quản lý, tổ chức nghiên cứu và đào tạo nghề nghiệp. Liên đoàn có 20 chi nhánh với tổng số 120 nhân viên, trong đó 20 người chuyên lo các dịch vụ kỹ thuật và quản lý xí nghiệp. Theo sự đề nghị của Liên đoàn tiểu thủ công nghiệp, quỹ hàng năm cần khoảng 1 triệu USD, Nhà nước đài thọ 1/3 còn 2/3 do sự đóng góp và thu nhập từ các dịch vụ của Học viện. Học viện còn có các phòng thí nghiệm, các máy móc và dụng cụ nghiên cứu, chế tạo nguyên vật liệu, các xưởng thực nghiệm, có xưởng in, có báo, bản tin và có cả nhà xuất bản.

2. Quá trình phát triển tiểu thủ công nghiệp của Nhật Bản

Sau chiến tranh, Chính phủ Nhật Bản đã thành lập cơ quan xây dựng và phát triển tiểu thủ công nghiệp. Đó là

cơ quan đầu não chính thức của Nhà nước bảo trợ cho tiểu công nghiệp trong toàn quốc. Nhiệm vụ chủ yếu là nghiên cứu, quy định các chính sách, luật lệ sản xuất tiểu công nghiệp, nghiên cứu các biện pháp hướng dẫn quản lý và cải tiến các xí nghiệp nhỏ, giúp đỡ hỗ trợ thực hiện, nghiên cứu cấp các khoản tín dụng để thành lập các dịch vụ nghiên cứu, cố vấn, dạy nghề, quản lý và giám sát mọi hoạt động, áp dụng các sắc luật có liên quan đến các cơ sở sản xuất tiểu công nghiệp, các hợp tác xã và các hiệp hội. Bên dưới cơ quan của Chính phủ có 8 văn phòng miền có trách nhiệm phối hợp và quản lý các hoạt động nói trên. Nghiên cứu quản lý và cấp vốn với sự chấp nhận của cơ quan Trung ương. Nhưng tiếp xúc trực tiếp với các xí nghiệp nhỏ chỉ ở cấp Quận và Thành phố.

Một mạng lưới gồm 400 văn phòng tư vấn bảo đảm dịch vụ cho các xí nghiệp tư nhân. Các văn phòng này được hưởng trợ cấp từ công quỹ Nhà nước hàng năm trên 1 triệu USD, nhờ đó có khả năng giải đáp và giúp đỡ ý kiến về mọi vấn đề : thủ tục vay vốn, tín dụng, bảo hiểm, thuế khóa, kỹ thuật, kế toán, quản lý sản xuất, quản lý công nhân và các vấn đề khác liên quan đến tiểu công nghiệp.

Năm 1949, Nhà nước ban hành luật thành lập hợp tác xã, xí nghiệp nhỏ, với nhiều loại hình hoạt động : sản xuất, chế tạo, mua bán, vận chuyển, tồn trữ, vay vốn, nghiên cứu, đào

tạo, thông tin... Các hợp tác xã được tài trợ vốn của Chính phủ qua ngân hàng Trung ương. Sau khi luật ban hành thì 25.000 xí nghiệp nhỏ đã thành lập. Năm 1952 chính phủ ban hành đạo luật về cuộc vận động hiện đại hóa tiểu công nghiệp. Năm 1953 ban hành đạo luật về việc cấp vốn cho các xí nghiệp tiểu công nghiệp.

Biện pháp quan trọng hàng đầu của phát triển hiện đại hóa tiểu công nghiệp là đầu tư để đào tạo các nhà cố vấn, xây dựng các dịch vụ cố vấn (các cố vấn phải có đủ trình độ, phải được Nhà nước cấp đăng ký hành nghề). Đến năm 1958 đã có 2800 dịch vụ cố vấn. Các dịch vụ cố vấn được sự giúp đỡ của hơn 300 Viện nghiên cứu và viện đào tạo ngành nghề, trong đó có 49 viện dệt ; 48 viện chế biến mây, tre, gỗ ; 20 viện nghiên cứu về ngành sơn, Viện mỹ thuật... Ngoài ra ở 600 thành phố, chính quyền đã giúp đỡ thành lập nhiều văn phòng cố vấn khác.

Biện pháp thứ hai là Chính phủ Nhật Bản rất chú trọng đến tài trợ vốn cho tiểu công nghiệp. Chính phủ đã cho thành lập nhiều ngân hàng : Ngân hàng công thương nghiệp các hợp tác xã (1936), hiệp hội bảo hiểm tín dụng Tôkiô (1937), Công ty cấp vốn cho các xí nghiệp nhỏ (thành lập năm 1953) và nhiều ngân hàng tư nhân được thành lập cho tiểu công nghiệp vay vốn cả ngắn hạn và dài hạn.

Nhờ trình độ của các dịch vụ cố vấn, các nhà cố vấn giỏi đã giúp đỡ về kỹ thuật và quản lý. Nhờ được tài trợ vốn, tiểu công nghiệp Nhật Bản đã phát triển rất nhanh chóng.

Để bảo hộ tiểu công nghiệp trước sự cạnh tranh của những xí nghiệp lớn và của nước ngoài, Nhà nước đã ban hành đạo luật thành lập các ủy ban công nghiệp, ban hành luật các hiệp hội tiểu công nghiệp có chức năng điều chỉnh, tiết chế sự phát triển công nghiệp, nghiên cứu đề xuất các biện pháp chung về xây dựng và phát triển công nghiệp, những biện pháp nhằm ổn định sản xuất, ổn định thị trường, hoặc khuyến cáo công khai, hoặc bằng quyền hạn kỷ luật chính quyền buộc các ngành công nghiệp phải đi đúng định hướng của Nhà nước. Bảo đảm cho các cơ sở tiểu công nghiệp được hưởng các quyền lợi ưu tiên về thuế, về tín dụng.

3. Kinh nghiệm của Ấn Độ

Ấn Độ lúc đầu cũng có thiếu sót chỉ quan tâm đến xây dựng công nghiệp lớn mà không quan tâm đến tiểu công nghiệp. Nhận thức được thiếu sót do tình hình kinh tế khó khăn lúc đó, Chính phủ mới tổ chức khởi thảo chương trình phát triển tiểu công nghiệp do ủy viên tiểu công nghiệp chính phủ liên bang phụ trách, trực thuộc là một mạng lưới các Viện dịch vụ gọi tắt là SISI, lúc đầu có 4 Viện, sau thành lập 16 viện trong 16 bang. Chính phủ Ấn

mới tổ chức FONDATION FORD để nghiên cứu tiềm năng giúp đỡ tiểu công nghiệp.

Đến năm 1960 chương trình đã xây dựng được 36.457 cơ sở tiểu công nghiệp, sử dụng 1.337.000 người (chiếm 38% công nhân công nghiệp ; 17% vốn cố định ; 25% giá trị tăng thêm trong công nghiệp). Ngoài ra toàn liên bang còn khoảng 4,1 triệu người làm tiểu công nghệ không đăng ký. Cũng trong năm 1960, Chính phủ quyết định thành lập Viện phổ biến và đào tạo tiểu công nghiệp, lấy tên là SIET. Chính phủ bang cấp nhà, đất, Liên bang cấp vốn, tổ chức quốc tế FO đảm nhận nội dung giảng dạy.

Sự nỗ lực về nhiều mặt đã đưa nền tiểu công nghiệp lên vị trí chiến lược đối với nền kinh tế quốc dân và chính phủ Ấn Độ đã xây dựng được một hệ thống tổ chức chuyên ngành có khả năng phát triển tiểu công nghiệp vững chắc, lâu dài trên phạm vi cả nước.

Qua kinh nghiệm tổ chức và phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp của các nước nói trên, ta có thể thấy một số bài học kinh nghiệm sau đây :

- Các nước đã đánh giá đúng được vị trí chiến lược của ngành tiểu công nghiệp trong phát triển kinh tế và giải quyết việc làm cho lao động xã hội, từ đó xây dựng được chương trình phát triển toàn diện và tổ chức hệ thống quản lý toàn ngành có hiệu lực.

- Các nước này đã rất coi trọng đầu tư chất xám (đào tạo cố vấn, cán bộ quản lý, xây dựng các dịch vụ cố vấn, phát triển các Viện nghiên cứu ngành nghề) ; đầu tư vốn thích đáng để phát triển ngành nghề.

- Có một hệ thống đồng bộ các chính sách có tác dụng khuyến khích từ nghiên cứu, dịch vụ, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm nhằm đảm bảo cho tiểu thủ công nghiệp phát triển.

- Phát huy tốt hiệu lực các văn bản luật pháp để bảo hộ và bảo vệ sản xuất tiểu công nghiệp.

Phần thứ hai

TÌNH HÌNH VIỆC LÀM TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRƯỚC THỜI KỲ ĐỔI MỚI

I. SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Ngành nghề truyền thống của chúng ta có từ lâu đời, rất phong phú và đa dạng. Tuy vậy, trong từng thời kỳ, sự phát triển sản xuất của các nghề cũng rất khác nhau.

- *Trước thời thuộc Pháp* : Số lượng nghề và làng nghề còn ít ỏi, sự phát triển các làng nghề giữa các miền cũng rất khác nhau. Ở Bắc bộ, số ngành nghề và làng nghề phát triển mạnh hơn so với vùng Nam bộ, ở đó cư dân làm nông nghiệp là chủ yếu, ngoài ra còn phát triển mạnh thương nghiệp, buôn bán và trao đổi hàng hóa với các nước láng giềng xung quanh.

- *Thời kỳ trước năm 1939* : Đây là thời kỳ mà sản xuất trong các làng nghề truyền thống tương đối phát triển. Ngoài những nghề cũ đã xuất hiện những nghề mới trong các làng nghề mới để đáp ứng nhu cầu cuộc sống và xã

hội lúc đó. Nhiều loại sản phẩm của các làng nghề nổi tiếng bởi sản phẩm đẹp, chất lượng cao. Có nhiều người thợ có trình độ kỹ thuật giỏi được nhiều nước ca ngợi. Ví dụ đúc đồng Ngũ Xá, thêu ren Quất Động, tơ lụa Vạn Phúc, đồ gốm Bát Tràng. Sản phẩm của các làng nghề truyền thống không chỉ được tiêu thụ ở Pháp mà còn mở rộng sang nhiều nước khác như Miên, Lào, Anh, Ý và Tây Ban Nha... Đặc biệt từ năm 1930, thực dân Pháp chú trọng đầu tư phát triển sản xuất trong các làng nghề truyền thống nhằm một mặt khai thác được nhiều sản phẩm tốt và quý của nước thuộc địa, mặt khác quan trọng hơn là nhằm giữ chân người dân ở lại nông thôn, ngăn cản dân cư từ nông thôn ra các thành phố làm công nghiệp và cách mạng vô sản.

- *Giai đoạn từ 1939-1945* : Đây là giai đoạn thuộc thế chiến thứ II. Để bù đắp lại sự thiếu hụt về sản phẩm công nghiệp, Pháp đưa ra những chính sách mạnh như đầu tư tiền cho thợ học nghề, đầu tư quảng cáo các sản phẩm, ban cấp phẩm hàm, tặng bội tinh cao quý cho những thợ có tay nghề giỏi, tiêu thụ sản phẩm cho người sản xuất. Với các biện pháp và chính sách khuyến khích đó, các nghề thủ công truyền thống của ta thời kỳ 1935-1945 đã rất phát triển. Theo tài liệu điều tra công phu của một học giả người Pháp, năm 1935 ở nước ta đã có tới 108 nghề thủ

công khác¹. Đến năm 1943 các nghề tiểu thủ công nghiệp trong các địa phương đã thu hút được 277.400 thợ vào làm việc và tổng giá trị sản lượng TTCN đạt 45,380 triệu đồng (tiền Đông Dương).

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM TRONG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRƯỚC THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Sự biến động ngành nghề trong các làng nghề truyền thống

Trước ngày miền Bắc nước ta được giải phóng, quan hệ sản xuất trong nghề truyền thống là quan hệ sản xuất tiểu chủ. Từ năm 1957, chúng ta tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, xây dựng quan hệ sản xuất mới. Chúng ta bắt đầu đẩy mạnh xây dựng các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp, nông-lâm trường... đồng thời cũng xây dựng các xí nghiệp, thành lập các hợp tác xã (HTX) và tổ hợp làm nghề truyền thống mà trước hết ở những địa phương (làng, xã) có nghề thủ công truyền thống phát triển, sau đó được mở rộng phát triển ở các khu vực trung tâm các thị trấn, thị tứ ở các vùng nông thôn.

¹ Nguồn : *Dề tài khôi phục và phát triển nghề truyền thống tạo việc làm. Năm 1991*

Khi công nghiệp chưa phát triển thì phần lớn các loại sản phẩm tiêu dùng trong dân là sản phẩm của nghề thủ công. Sự phát triển của hàng loạt xí nghiệp công nghiệp nhỏ như dệt, nhuộm, mía đường, dúc, thuốc da, diêm, giấy... đã làm cho nhiều làng nghề thủ công xưa chuyên sản xuất các loại sản phẩm đó không cạnh tranh nổi vì năng suất lao động công nghiệp hiện đại cao hơn năng suất lao động thủ công. Do vậy, nhiều người thợ thủ công trong các làng nghề đã phải chuyển dần sang nghề khác.

Sự phát triển của công nghiệp đã tác động vào một số nghề làm cho quá trình sản xuất của các làng nghề truyền thống được cải tiến, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và năng suất lao động nhưng vẫn giữ được công nghệ thủ công truyền thống trong quy trình sản xuất. Đó là việc áp dụng cơ khí, điện khí trong một số công đoạn trong sản xuất gốm sứ, chạm khắc gỗ, sơn mài, chạm mạ vàng bạc... Đối với những nghề này, không những không bị công nghiệp lấn át mà ngược lại còn góp phần làm cho chúng có điều kiện phát triển tốt hơn bởi máy móc thiết bị mới đã kết hợp với công nghệ truyền thống, bàn tay khéo léo của con người vẫn được giữ vững và phát huy trong quá trình sản xuất.

Một số nghề, do nhu cầu xã hội và thị hiếu người tiêu dùng thay đổi, sản phẩm của chúng ít được ưa chuộng hơn như giường chõng tre, khăn xếp, dép Gia Định, ngai

lọng... thì hầu như không còn được tiếp tục sản xuất nữa. Lao động trong các làng chuyên nghề này đã dùng tay nghề của mình để làm ra các loại sản phẩm khác thích ứng với nhu cầu của xã hội để đảm bảo thu nhập và đời sống bản thân và gia đình của họ.

Những làng nghề chuyên sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng thông thường nội địa như : dệt chiếu, đan cót, rổ, rá, bồ sọt, làm hương và chế biến thực phẩm (bún, bánh, giò, chả...) thì ít biến động hơn do nhu cầu của thị trường tương đối ổn định. Vì vậy đa số các làng nghề trên vẫn duy trì được nghề truyền thống của mình.

2. Tình hình phát triển sản xuất và giải quyết việc làm cho lao động

Trước thời kỳ đổi mới, trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp (TTCN) nói chung và các làng nghề truyền thống nói riêng, chúng ta chỉ chú trọng và khuyến khích phát triển sản xuất trong các hợp tác xã, các tập đoàn sản xuất còn tư nhân và cá thể đã không được coi trọng hoặc không chú ý đến. Bên cạnh việc thành lập các hợp tác xã và tổ chuyên TTCN, một số địa phương còn phát triển mạnh các hợp tác xã kiêm ngành nghề, đặc biệt là những năm đầu của thập kỷ 70, nhằm tăng nhanh sản phẩm xuất khẩu hoặc gia công hàng xuất khẩu đáp ứng nhu cầu của

thị trường quốc tế. Số liệu điều tra ngày 1 tháng 1 hàng năm về lao động TTCN trong giai đoạn 1976-1986 cho thấy, lực lượng lao động làm trong các hợp tác xã và tổ chuyên TTCN ngày càng tăng nhanh, trong khu vực kinh tế cá thể tăng lên vừa phải, còn trong khu vực kinh tế tư nhân giảm đi rõ rệt, từ 68,5 nghìn lao động (1976) còn 5,6 nghìn lao động (1986) (biểu số 1).

Trong giai đoạn 1976-1980, sản xuất TTCN nói chung phát triển rất mạnh, đã giải quyết việc làm cho hàng vạn người, bình quân mỗi năm tăng khoảng 3 vạn lao động. Lao động trong các hợp tác xã và tổ sản xuất tăng nhanh một phần do tăng số lượng cơ sở mới, mặt khác do các cơ sở tư nhân, cá thể được "cải tạo" và chuyển vào các cơ sở sản xuất tập thể. Do vậy, trong khi lao động trong khu vực tập thể tăng tới 168.300 người thì lao động trong khu vực tư nhân và cá thể giảm đi 79.300 người.

Trong những năm 1980-1983, sản xuất TTCN không phát triển và mở rộng được bởi nhiều nguyên nhân. Thứ nhất vì nguyên liệu, phế liệu thiếu trầm trọng. Phần vì những loại nguyên liệu, phế liệu tận dụng sau chiến tranh đã đến lúc cạn, phần vì phế liệu của các xí nghiệp quốc doanh bị giữ lại để sản xuất theo kế hoạch C nên nhiều cơ sở TTCN rơi vào tình trạng sản xuất cầm chừng. Tình trạng này cũng giống như năm Nhà nước thực hiện xóa bỏ chế độ tem phiếu đối với khu vực ngoài quốc doanh. Xã

Biểu số 1 : Lao động TTCN phân theo các hình thức tổ chức

Đơn vị : nghìn người

Số TT	Các hình thức tổ chức sản xuất	1976		1980		1985		1986	
		Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%
	Tổng số	1.511,2	100,0	1.604,6	100,0	1.733,7	100,0	1.803,9	100,0
	<i>Chia ra :</i>								
1	HTX chuyên TTCN	394,5	26,11	457,9	28,54	503,8	29,06	556,35	30,84
2	Tổ SX chuyên TTCN	153,9	10,18	200,1	12,47	192,8	11,12	218,2	12,10
3	HTX nông nghiệp kiêm	395,9	26,20	454,6	28,33	374,7	21,61	381,3	21,14
4	HTX khác kiêm					25,3	1,46	27,1	1,5
5	Cá thể	499,1	33,03	461,1	28,74	623,7	35,95	609,8	33,80
6	Tư nhân	68,5	2,20	27,2	1,7	16,4	0,95	5,6	0,31

Nguồn : Số liệu điều tra lao động TTCN ngày 1 tháng 1 hàng năm.

Biểu số 2 : Một số kết quả và hiệu quả sản xuất TTCN thời kỳ 1981-1986

Số TT	Chỉ tiêu tính	Đơn vị tính	1981	1982	1983	1984	1985	1986
1	Giá trị tổng sản lượng TTCN	Tr. đồng Giá 1982	27.713,6	32.005,4	36.786,1	40.424,6	45.698,2	48.503,2
2	Giá trị sản lượng tính bình quân cho 1 LĐ	Nghìn đồng	17,27	19,98	22,87	25,14	26,36	26,89
3	Giá trị hàng hóa TTCN xuất khẩu	Triệu rúp- đô la	161,4	205,1	220,2	230,1	235,5	245,6
4	Giá trị hàng hóa xuất khẩu BQ cho 1 LĐ	rúp-đô la	100,59	128,03	136,92	143,08	135,84	136,15
5	Tỉ lệ hàng hóa TTCN trong tổng giá trị xuất khẩu.	%	40,2	38,9	35,7	35,4	33,7	29,8

Nguồn : - Niên giám thống kê các năm 1981, 1983, 1985, 1986

- Số liệu điều tra ngày 1 tháng 1 hàng năm ngành TTCN

viên các hợp tác xã điều khác, sơn mài, mây tre đan, dệt chiếu, dệt thảm, thêu ren, dệt vải các loại cũng như các loại hợp tác xã sản xuất TTCN khác đã không được mua một số mặt hàng định lượng theo giá cung cấp như đối với công nhân quốc doanh cùng ngành nghề, mà phải mua theo giá thị trường tự do cao hơn nhiều so với giá họ được tính bù theo quyết định 220/CP. Do vậy thu nhập của xã viên các hợp tác xã TTCN chỉ bằng 50-70% so với thu nhập của những thợ cùng nghề trong các hợp tác xã nông nghiệp. Vì thế lao động làm việc trong các hợp tác xã chuyên bị giảm đi đáng kể. Cả hợp tác xã và tổ chuyên trong toàn ngành TTCN đã giảm tới 94 nghìn người. Nhưng để bù lại phần thiếu hụt về sản xuất sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường, sản xuất trong khu vực cá thể lại tăng hơn, số lao động thu hút năm 1993 tăng gần 80 nghìn người so với năm 1982.

Từ 1983-1986 sau một thời gian bị giảm sút, do Nhà nước và một số ngành, địa phương đã kịp thời bổ sung một số chính sách về giá cả, lương thực, hàng đổi lưu nên sản xuất trong các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp dần dần được phục hồi. Trong giai đoạn này bình quân mỗi năm khu vực tập thể đã tăng được trên 30 nghìn lao động. Riêng thành phần kinh tế tư nhân trong suốt thời kỳ 1976-1986 số lượng lao động luôn luôn giảm cùng với

việc chuyển dần các cơ sở tư nhân sang các tổ sản xuất hoặc tổ hợp¹.

• *Một số kết quả và hiệu quả sản xuất TTCN.*

Trong giai đoạn 1981-1986 giá trị sản lượng toàn ngành TTCN vẫn tiếp tục tăng hàng năm. Năm 1986 đạt 48,5032 triệu đồng, tăng gấp 2,7 lần so với năm 1981 (27,76 triệu). Năng suất lao động tính bình quân cho một lao động TTCN tăng dần. Năm 1981 đạt 17,27 nghìn đồng/lao động, đến năm 1986 đạt 26,89 nghìn đồng, tăng gấp 1,56 lần.

Giá trị hàng hóa xuất khẩu TTCN năm 1981 đạt 161,4 triệu rúp - USD (đơn vị tính trong thời kỳ đó). Năm 1986 đạt 245,6 triệu rúp-USD, tăng 45,91% so với 1981, bình quân mỗi năm tăng 9%. Trong đó : Hàng thùê đạt 25 triệu rúp-USD, thảm len đạt 15 triệu rúp-USD, thảm day, cối gần 30 triệu rúp-USD. Những năm này sản phẩm TTCN của ta chủ yếu được xuất cho các nước Đông Âu và Liên Xô (cũ). Giá trị hàng hóa xuất khẩu TTCN tính bình quân cho một lao động tăng từ 100,59 rúp-USD (năm 1981) lên 135,84 rúp-USD (năm 1986). Tuy tổng giá trị hàng hóa TTCN xuất khẩu có tăng nhưng tỉ trọng hàng hóa TTCN xuất khẩu trong tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu giai đoạn

¹ Nguồn : Phan Thị Thanh : *Phát triển TTCN và giải quyết việc làm* , 1987

1981-1986 lại có xu hướng giảm đi. Năm 1981 chiếm 40,2% nhưng đến năm 1986 chỉ còn 29,8% (biểu số 2).

Tóm lại : Trong những năm trước thời kỳ đổi mới của đất nước, sản xuất TTCN truyền thống đã có những bước phát triển khá cả về sản xuất sản phẩm cũng như tạo việc làm cho người lao động. Điều đó được thể hiện qua giá trị sản lượng của ngành tăng lên, giá trị hàng hóa xuất khẩu tăng, năng suất lao động tăng hàng năm. Tổng số lao động thu hút vào làm TTCN đã tăng từ 1,5 triệu người (1976) lên 1,8 triệu người (năm 1986). Giá trị xuất khẩu hàng hóa TTCN hàng năm chiếm bình quân từ 30-40% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của đất nước. Tuy điều kiện thị trường tương đối ổn định, song mức độ phát triển sản xuất và giải quyết việc làm trong lĩnh vực ngành nghề TTCN thực sự chưa tương xứng với tiềm năng to lớn vốn có của nó, các nguồn lực chưa được khai thác và huy động tốt, sức sản xuất chưa được giải phóng đầy đủ. Thực tiễn đó đòi hỏi phải có cơ chế và chính sách phù hợp mới có thể phát triển mạnh sản xuất, giải quyết được nhiều việc làm cho lao động trong ngành nghề TTCN nói chung và các làng nghề truyền thống nói riêng.

Phần thứ ba

THỰC TRẠNG VIỆC LÀM TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TỪ ĐỔI MỚI ĐẾN NAY

Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1986) thực hiện chủ trương đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, xóa bỏ chế độ tập trung quan liêu bao cấp, đưa nền kinh tế Việt Nam phát triển theo hướng một nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước. Từ đó đã tạo ra một bước ngoặt cơ bản đưa nền kinh tế nước ta phát triển.

Trong tiểu thủ công nghiệp nói chung và các làng nghề truyền thống nói riêng, cơ chế mới đã nhanh chóng đi vào cuộc sống. Điều đó được thể hiện qua sự phát triển nhanh chóng sản xuất trong nhiều làng nghề truyền thống mà trước đổi mới, ở nhiều nơi, người dân đã không được tự do phát triển sản xuất, thậm chí bị kiểm tra, kiểm soát khá nghiêm ngặt. Cơ chế mới tạo điều kiện huy động mọi nguồn tiềm năng : lao động, vật tư, tiền vốn của các hộ dân trong các làng nghề vào phát triển sản xuất. Do đó; từ khi Nhà nước đổi mới cơ chế quản lý, nhiều làng nghề đã đẩy mạnh phát triển sản xuất, tăng nhanh sản phẩm hàng hóa và hàng hóa xuất khẩu, tạo thêm nhiều chỗ làm

việc, giải quyết tốt công ăn việc làm cho người lao động, tăng nhanh thu nhập, cải thiện và nâng cao mức sống cho người dân địa phương.

I. QUY MÔ VỀ HỘ, LAO ĐỘNG CỦA CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG HIỆN NAY

Qua số liệu điều tra của 9 tỉnh, thành phố trong cả nước trong năm 1995 bao gồm : Lai Châu, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Bình, Khánh Hòa, Sông Bé, Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh, Bến Tre cho thấy ở tất cả các tỉnh đều có các làng nghề truyền thống, trong đó thành phố Hồ Chí Minh có số làng nghề nhiều nhất - 66 làng ; tỉnh miền núi Lai Châu và tỉnh Sông Bé có số làng nghề ít nhất, mỗi tỉnh có 2 làng nghề. Tuy nhiên ngoài các làng nghề là nơi có số hộ và số lao động làm nghề tương đối tập trung ra, còn nhiều hộ hoặc lao động làm các nghề truyền thống nhưng họ tiến hành sản xuất phân tán, rải rác ở các làng xã hoặc các thị tứ, thị trấn khác của các địa phương. Số này ước tính chiếm từ 10-15% số lao động trong các làng nghề.

Đến năm 1995, tổng số làng nghề của 9 tỉnh, thành phố điều tra là 237 làng, tiến hành sản xuất kinh doanh 105 nghề khác nhau với tổng số 73.787 hộ làm nghề, có 195.515 lao động, trong đó có 87.473 lao động nam (chiếm 44,74%) và 108.242 lao động nữ (chiếm 55,26%)

Nếu tính một số chỉ tiêu bình quân về số hộ, số lao động trong các làng nghề ta thấy, bình quân mỗi tỉnh (trong 9 tỉnh điều tra) có 26,3 làng nghề, mỗi làng nghề có 918 hộ dân, trong đó có 311,3 hộ làm nghề truyền thống, chiếm 33,91% tổng số hộ trong các làng. Bình quân một làng có 2.294 lao động, trong đó có 825 lao động làm nghề truyền thống, chiếm 35,96% tổng số lao động trong làng.

Xuất phát từ đặc điểm phát triển kinh tế-xã hội, lịch sử về dân cư, vị trí địa lý của mỗi vùng khác nhau mà sự hình thành, phát triển cũng như sự phân bố các làng nghề truyền thống cũng khác nhau giữa các vùng của đất nước. Miền Bắc có số lượng các làng nghề nhiều và tập trung hơn, ngành nghề đa dạng và phong phú hơn so với miền Nam. Đặc biệt, vùng đồng bằng sông Hồng - nơi có mật độ các làng nghề tập trung cao nhất và những nghề truyền thống nổi tiếng từ xưa của chúng ta cũng chính là các làng nghề ở đồng bằng Bắc bộ. Ví dụ, gốm sứ Bát Tràng, thêu Xuân Nêo, lụa Hà Đông, chiếu Tiên Kiều, nón làng Chuông... Cho đến nay, vùng đồng bằng sông Hồng vẫn là nơi có số làng nghề truyền thống tập trung nhiều nhất so với các vùng khác. Số liệu của các Sở Lao động-Thương binh và Xã hội cho thấy, riêng 7 tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng đến nay có 398 làng nghề, chiếm gần 1/3 tổng số làng nghề của cả nước, bao gồm :



Thợ làm gốm ở Bát Tràng - Gia Lâm - Hà Nội

Ảnh: Nguyễn Văn Đại



Làm hàng thêu ở Quất Động - Thường Tín - Hà Tây

Ảnh: Nguyễn Văn Đại



Sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ ở Kim Thiên - Tiên Sơn - Hà Bắc

Ảnh: Nguyễn Văn Đại



Nghệ nhân làng gốm sứ Bát Tràng - Gia Lâm - Hà Nội

Ảnh: Nguyễn Văn Đại

<i>Tỉnh, thành phố</i>	<i>Số làng nghề</i>
- Thái Bình	57
- Hà Tây	80
- Nam Hà	97
- Hải Hưng	54
- Ninh Bình	20
- Hà Nội	40
- Hải Phòng	50
Tổng số	398

Trong giai đoạn 1987-1988, sản xuất trong các làng nghề truyền thống khá phát triển, thị trường tiêu thụ sản phẩm tương đối ổn định, nhờ vậy toàn vùng đồng bằng sông Hồng đã thu hút được khoảng 600 nghìn lao động làm việc trong các ngành nghề truyền thống, chiếm khoảng 1/3 tổng số lao động TTCN của cả nước, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế cũng như giải quyết công ăn việc làm cho lao động cả thành thị và nông thôn của vùng.

II. TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC LÀNG NGHỀ

1. Phân bố lao động, việc làm theo thành phần kinh tế

Từ sau đổi mới và nhất là từ sau Nghị quyết 10 năm 1988 của Trung ương, hộ gia đình được công nhận là đơn

vị kinh tế độc lập tự chủ, nhờ đó không chỉ có sản xuất nông nghiệp mà cả sản xuất ngành nghề cũng được khuyến khích mạnh mẽ. Trên cơ sở nhu cầu đòi hỏi của thị trường đối với từng mặt hàng mà các hộ gia đình trong các làng nghề đã hoàn toàn chủ động kế hoạch phát triển hay mở rộng sản xuất kinh doanh của mình.

Nếu như trước đổi mới, trong các làng nghề, lao động làm việc trong các xí nghiệp quốc doanh, hợp tác hoặc tổ hợp chiếm tỉ lệ lớn thì sau đổi mới tỉ lệ lao động làm việc trong các thành phần kinh tế tư nhân, cá thể tăng dần và chiếm ưu thế. Đặc biệt từ giai đoạn 1990-1991 lại đây, do sự chuyển đổi cơ chế quản lý mới, nhiều xí nghiệp quốc doanh và tập thể làm ăn bị thua lỗ, không thể đứng vững trong cơ chế thị trường nên đã bị giải thể. Ví dụ, các xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã gốm sứ ở Bát Tràng (Hà Nội), một số xí nghiệp gốm sứ ở Quảng Ninh và đa số các hợp tác xã thủ công mỹ nghệ như hợp tác xã mây tre đan, thêu ren, sơn mài, dệt lụa, dệt dũi ở các tỉnh Hà Tây, Nam Hà, Thái Bình cũng đã giải thể. Một số tư nhân, cá thể có trình độ và kinh nghiệm quản lý, có vốn liếng, có kỹ thuật và tay nghề giỏi đã thành lập các công ty tư nhân tổ chức sản xuất hoặc làm dịch vụ trong các khâu cung ứng nguyên liệu hay tiêu thụ sản phẩm cho đa số các hộ trong địa phương. Ở Nam Hà trong giai đoạn 1986-1990, tỉ lệ lao động chuyên trong các hợp tác xã TTCN đã giảm từ 40,58% (năm 1986)

xuống còn 33,80% (năm 1990). Ngược lại lao động làm việc trong các thành phần kinh tế tư nhân, cá thể lại tăng từ 21,45% (năm 1986) lên 44,76% (năm 1990) (biểu số 3).

**Biểu số 3 : Lao động chuyên nghề TTCN ở Nam Hà
thời kỳ 1986-1990.**

Đơn vị : Người

Năm	Tổng số lao động	Trong đó					
		HTX chuyên		HTX kiêm nghề		Tư nhân, cá thể	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1986	116.545	47.279	40,58	44.249	37,96	25.017	21,45
1987	114.161	45.872	40,18	40.963	35,88	27.326	23,93
1988	131.775	46.697	35,43	50.383	38,23	34.695	26,32
1989	125.583	39.189	31,20	35.329	28,13	51.065	40,66
1990	88.280	29.844	33,80	18.915	21,42	39.521	44,76

Nguồn : Nông nghiệp, Nông thôn Nam Hà-Cục Thống kê Nam Hà, 1993

Ở nhiều làng nghề đến nay vẫn song song tồn tại các loại hình kinh tế gồm : xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp gia đình và lao động cá thể... Tuy nhiên đối với mỗi ngành nghề hoặc làng nghề khác nhau, sự hình thành và tồn tại của các thành phần kinh tế cũng khác nhau. Có những nghề hoặc làng nghề sản xuất chủ yếu do các hộ gia đình và cá thể người lao động tiến hành như chế biến món ăn đặc

sản, làm bún, bánh. Có những làng nghề sản xuất được tiến hành cả trong các thành phần kinh tế tư nhân, cá thể, cả trong các hợp tác xã và xí nghiệp quốc doanh. Tuy vậy, cơ cấu việc làm của đa số các làng nghề có sự biến động mạnh theo hướng việc làm trong khu vực kinh tế tư nhân cá thể tăng nhanh còn trong khu vực kinh tế quốc doanh và tập thể thì giảm đi.

Ở làng nghề gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội), trong thời gian qua cũng diễn ra tương tự như nhiều làng nghề khác. Trước thời kỳ đổi mới, lao động làm nghề gốm sứ chủ yếu thuộc các xí nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã, tổ hợp. Từ năm 1990 trở lại đây, nhiều xí nghiệp và hợp tác xã đã bị giải thể, ngược lại tư nhân và cá thể phát triển khá nhanh. Đến năm 1996 ở Bát Tràng riêng các doanh nghiệp gia đình đã thu hút trên 80% tổng số lao động làm gốm sứ của địa phương (biểu số 4).

Cho đến nay, đa số các làng nghề ở Nam Hà, Thái Bình đã không còn tồn tại các xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã. Thành phần kinh tế chủ yếu thu hút và giải quyết việc làm cho lao động là tư nhân, cá thể và các hộ gia đình. Ví dụ, các làng nghề chạm bạc Đồng Xâm, dệt dũi Nam Cao, thêu Minh Lăng của Thái Bình. Các làng rèn Văn Tràng, chạm khắc gỗ La Xuyên, đúc đồng Tống Xá... của Nam Hà. Điều đó cho thấy vai trò phát triển kinh tế và giải quyết việc làm cho lao động của các hộ

gia đình tư nhân, cá thể trong các làng nghề truyền thống hiện nay là đặc biệt quan trọng.

Biểu số 4 : Cơ cấu việc làm phân theo thành phần kinh tế ở làng nghề gốm sứ Bát Tràng, năm 1996

Đơn vị : Người

Thành phần kinh tế	Số lao động	Cơ cấu (%)
Tổng số	9.500	100,00
Xí nghiệp quốc doanh	1.220	12,85
Hợp tác xã, tổ hợp	100	1,05
Tư nhân	500	5,26
Hộ gia đình	7.680	80,84

Nguồn : Số liệu khảo sát năm 1996 của Trung tâm Dân số-
Nguồn lao động

2. Tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong các làng nghề

Trước đây, khi trong các làng nghề còn tồn tại các xí nghiệp quốc doanh hay các hợp tác xã chuyên thì những lao động làm nghề trong các địa phương phần lớn là công nhân của xí nghiệp hoặc xã viên của hợp tác xã. Số lượng và tỉ lệ lao động tự do, cá thể làm nghề bên ngoài rất thấp. Sau quá trình tan rã của các xí nghiệp và hợp tác xã chuyên nghề thì trong các làng nghề dần dần hình thành

các bộ phận chuyên sản xuất các mặt hàng truyền thống của địa phương hoặc chuyên làm dịch vụ cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm hoặc vừa sản xuất, vừa làm dịch vụ. Các bộ phận này có thể là các công ty trách nhiệm hữu hạn (doanh nghiệp tư nhân), có thể là các tổ liên gia hoặc doanh nghiệp gia đình, đã góp phần quan trọng trong quá trình phát triển sản xuất, giải quyết công ăn việc làm cho lao động trong các làng nghề. Ví dụ, Công ty tư nhân dệt vải dũi của ông Nguyễn Đình Đại ở Nam Cao (Thái Bình) vừa tổ chức sản xuất tập trung vừa thu hút trên 1500 lao động làm cơ sở sản xuất vệ tinh cho công ty. Công ty mua nguyên liệu và cung cấp cho các cơ sở vệ tinh hoặc ứng tiền cho các hộ tự mua nguyên liệu để sản xuất và bán sản phẩm cho công ty. Ở làng thêu Tân Lê (Hưng Hà-Thái Bình) chỉ riêng 3 công ty trách nhiệm hữu hạn đã thu hút tới 6000 lao động làm vệ tinh hàng thêu ren xuất khẩu cho mình. Ở Bát Tràng (Hà Nội) đã hình thành những hộ chuyên làm dịch vụ cung ứng các loại nguyên vật liệu như cao lanh, than hoặc củi và bột màu cho các hộ gia đình sản xuất gốm sứ. Các xí nghiệp quốc doanh hoặc các doanh nghiệp tư nhân là lực lượng chủ yếu thu gom sản phẩm do các hộ gia đình sản xuất ra để tập trung cho xuất khẩu.

Một số làng nghề đan lát ở Xuân Tiến, Xuân Kiên (Xuân Thủy-Nam Hà) đã hình thành các nhóm liên gia

giữa các hộ đứng lên làm các dịch vụ cung cấp nguyên liệu tre, nứa cho các hộ khác đồng thời tổ chức thu mua, thu gom và tiêu thụ sản phẩm. Nhờ sự hình thành các tổ chức làm dịch vụ cung ứng nguyên vật liệu cũng như thu gom sản phẩm thuận lợi trong các làng nghề đã góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, tạo thêm việc làm cho nhiều người, tăng thời gian làm việc trong vụ, trong năm của lao động chuyên cũng như của lao động kiêm nghề trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Ở một số làng nghề, ngoài một số tư nhân trong địa phương đứng lên tổ chức thu gom sản phẩm để xuất khẩu, có một số tư nhân ở Hà Nội, Hải Phòng hoặc ở một số đô thị khác đã ứng trước vốn cho các hộ gia đình để sản xuất và giao nộp sản phẩm cho họ theo các hợp đồng. Ví dụ như các mặt hàng chạm bạc ở Đồng Xâm (Kiến Xương-Thái Bình), La Xuyên (Nam Hà)... Hình thức các tư nhân từ khu vực đô thị đầu tư vốn vào các làng nghề ở nông thôn phần nào đã có tác dụng tháo gỡ khó khăn về vốn đầu tư hoặc khâu đầu ra cho sản phẩm, góp phần thúc đẩy sản xuất, tạo thêm việc làm cho lao động trong các làng nghề.

Như vậy có thể nói, những hình thức tổ chức sản xuất, cung ứng nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm chủ yếu trong các làng nghề truyền thống hiện nay rất đa dạng và linh hoạt. Nó góp phần đáng kể thúc đẩy mạnh mẽ phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, tăng thu nhập

và cải thiện đời sống cho người lao động và các thành viên trong gia đình của họ.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM TRONG CÁC LÀNG NGHỀ

1. Giai đoạn 1986-1992

Nhờ chủ trương đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế và hàng loạt chính sách kinh tế-xã hội khác được ban hành đã tạo động lực thúc đẩy mạnh mẽ sản xuất, kinh doanh trong các làng nghề. Ở nhiều làng nghề, trước đây chỉ có doanh nghiệp Nhà nước hoặc hợp tác xã mới được quyền tổ chức sản xuất kinh doanh, nay cả tư nhân, cá thể và các hộ gia đình được tự do, được khuyến khích phát triển sản xuất. Nhờ vậy, nhiều làng nghề đã bắt đầu khởi sắc, sản lượng sản phẩm sản xuất ra ngày càng tăng nhanh, số lao động thu hút tăng lên.

Trong giai đoạn 1986-1988, các nghề có tốc độ khôi phục và phát triển nhanh phải kể đến là : Gốm sứ ở Hà Nội, Sông Bé ; chạm khắc, điêu khắc ở Hà Tây, Hà Bắc và Nam Hà ; thêu ren ở Thái Bình, Ninh Bình và Hà Tây ; thảm len ở Hải Phòng ; thảm day, thảm cói ở Thái Bình, Nam Hà ; vùng đan giang, đan mây ở Chương Mỹ, Thường Tín (Hà Tây) và rất nhiều các làng nghề khác.

Một trong những yếu tố rất cơ bản và thuận lợi đảm bảo cho sản xuất tiếp tục phát triển là thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đa số các mặt hàng của các làng nghề truyền thống có thể tham gia xuất khẩu và trong khoảng thời gian đó thị trường quốc tế của ta chủ yếu là Đông Âu và Liên Xô (cũ) lại tương đối ổn định. Do vậy, những năm 1986, 1987 nhiều mặt hàng nghề truyền thống của ta xuất khẩu đã đạt đến đỉnh cao. Năm cao nhất (1986) kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ (TCMN) đạt trên 246 triệu rúp-USD ; hàng thêu đạt 25 triệu rúp - USD ; thảm len 15 triệu rúp-USD ; thảm day, cối gần 30 triệu rúp-USD.

Việc xuất khẩu các mặt hàng nghề truyền thống được mở rộng và tăng nhanh đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ sản xuất và kinh doanh sản phẩm của làng nghề trong các địa phương. Tỉnh Nam Hà, số lao động thu hút vào làm các nghề truyền thống tăng từ 116.545 người (năm 1986) lên 131.775 người (năm 1988). Ở Hà Tây, lao động được thu hút vào làm các nghề thủ công truyền thống cũng tăng từ 95.771 người (năm 1986) lên 111.693 người (năm 1988).

Các làng nghề thêu ren, sơn mài, điêu khắc, mây tre đan của Hà Tây vừa thu hút và giải quyết việc làm cho nhiều lao động của địa phương, vừa tăng nhanh sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu. Cũng trong giai đoạn 1988-1990, các làng nghề trong tỉnh Hà Tây đã đưa kim ngạch xuất khẩu

của tỉnh lên mức từ 8,6-12,6 triệu rúp-USD mỗi năm, đạt đỉnh cao về sản xuất và xuất khẩu sản phẩm các nghề truyền thống từ trước đến nay ở địa phương.

Ở những địa phương khác, nhiều làng nghề bắt đầu phát triển mạnh sản xuất kinh doanh vì cơ chế mới đã thực sự giải phóng sức sản xuất, phát huy mọi tiềm năng về kỹ thuật tay nghề của người thợ, về nguồn vốn của các gia đình và các địa phương vào phát triển sản xuất, đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Ở Bát Tràng (Hà Nội), ngoài các lò gốm của các xí nghiệp Nhà nước và đơn vị quân đội, hàng trăm lò gốm khác được phát triển và đi vào hoạt động. Ở các làng nghề gỗ mỹ nghệ Phù Khê, Đồng Kỵ, làng rèn Đa Sỹ (Tiên Sơn - Hà Bắc) có hàng trăm hộ gia đình và các hộ tư nhân cá thể đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Các làng nghề đúc đồng Tống Xá, điêu khắc La Xuyên (Ý Yên-Nam Hà), dệt chiếu Tân Lễ (Hưng Hà - Thái Bình) ; một số hàng thủ ren ở Ninh Bình, Hà Tây và Nam Hà phát triển sản xuất cả trong các hợp tác xã, tổ hợp, cả trong các hộ gia đình đã tạo ra bầu không khí khá sôi động trong các hoạt động của các làng nghề.

Tuy nhiên sau một thời gian hoạt động trong cơ chế kinh tế thị trường, đa số các hợp tác xã thủ công nghiệp đã bộc lộ những mặt yếu kém trong tổ chức sản xuất và quản lý kinh doanh và dẫn đến tình trạng năng suất lao

động của xã viên giảm sút, lao động không gắn bó với hợp tác xã, năng lực sáng tạo và kỹ thuật tay nghề của họ không được phát huy, sản lượng sản phẩm sản xuất ra giảm về số lượng và chất lượng, thu nhập và đời sống của xã viên trong các hợp tác xã ngày càng khó khăn, sản xuất rơi vào tình trạng đình đốn. Trước những khó khăn và bế tắc đó của nhiều làng nghề, dưới sự chỉ đạo của các cấp lãnh đạo, chính quyền địa phương đã kịp thời cho giải thể các hợp tác xã yếu kém. Tài sản trong các cơ sở đó được đấu thầu để xã viên tiếp tục phát triển sản xuất trong phạm vi từng hộ gia đình. Do đó, sản xuất của các làng nghề được giữ vững và phát triển chủ yếu trong khu vực kinh tế tư nhân, cá thể và các hộ gia đình của các địa phương.

Từ năm 1990 trở đi, biến động lớn về chính trị xã hội ở các nước Đông Âu và Liên Xô (cũ) đã tác động trực tiếp đến sản xuất TTCN. Thị trường tiêu thụ hàng xuất khẩu chủ yếu của ta gần như không còn nữa. Trong khi đó thị trường xuất khẩu sang các nước thuộc khu vực II chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ lại chưa có điều kiện mở rộng kịp thời. Do vậy, vấn đề xuất khẩu sản phẩm nghề truyền thống của ta thực sự đứng trước những thử thách cam go. Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu giảm dần, đặc biệt năm 1991 các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu trong đó có sản phẩm TTCN đã giảm tới mức thấp nhất so với mấy

chục năm qua. Ví dụ hàng mỹ nghệ (không kể hàng thêu) đã giảm từ 246 triệu rúp-USD (1986) xuống 6,8 triệu rúp-USD ; hàng thêu giảm từ 25 triệu rúp-USD xuống còn 8,8 triệu, hàng thảm day giảm từ 3.323 nghìn m² (1989) xuống 1.198 nghìn m² (1991) và thảm len từ 255 nghìn m² xuống còn 158 nghìn m² (1991) (biểu số 5).

Biểu số 5 : Sản lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng thủ công truyền thống giai đoạn 1989-1993

STT	Mặt hàng	1989	1990	1991	1992	1993
1	- Hàng mỹ nghệ (Triệu rúp-USD)	22,0	23,9	6,8	14,3	20,5
2	- Hàng mây tre đan (Triệu rúp-USD)	54,4	44,0	10,8	14,8	21,6
3	- Hàng thêu (Triệu rúp-USD)	44,8	50,9	8,8	4,6	22,1
4	- Thảm len (nghìn m ²)	255,0	163,5	158,0	160,0	284,0
5	- Thảm day (nghìn m ²)	3323,0	4246,0	1198,0	135,0	253,0

Nguồn : Niên giám thống kê năm 1994 (Nhà xuất bản Thống kê, 1995)

Từ năm 1989 đến năm 1991 kim ngạch xuất khẩu một số ngành hàng liên tục giảm. Kim ngạch xuất khẩu hàng TCMN năm 1990 so với năm 1989 giảm 6,4% ; năm 1991 so với năm 1990 giảm 76,6%. Kim ngạch xuất khẩu hàng thêu năm 1990 so với năm 1989 bằng 113,6% nhưng năm

1991 so với năm 1990 chỉ bằng 17,3%. Tương tự như vậy, hàng mây tre là 80,9% và 24,5% ; hàng chạm khắc là 108,6% và 28,5%¹.

Do thị trường xuất khẩu đang gặp nhiều khó khăn, hàng sản xuất ra không tiêu thụ được nên ở nhiều làng nghề sản xuất bị sa sút thậm chí có nơi rơi vào tình trạng bế tắc, người lao động không có việc làm phải chuyển dần sang làm nông nghiệp hoặc kinh doanh nghề khác. Nhiều thợ giỏi, thậm chí có cả nghệ nhân cũng phải đổi nghề. Vì vậy, lực lượng lao động làm nghề trong các làng nghề bị giảm đi rất nhiều. Vấn đề công ăn việc làm cho người lao động được đặt ra khá gay gắt trong từng cơ sở, địa phương. Ở Hà Tây, số lao động làm các nghề thủ công đã giảm từ trên 11 vạn người (năm 1988) xuống còn 63.312 người (năm 1991). Ở Hải Phòng, trong 6 nghề gồm : thêu ren, thảm len, chạm khắc gỗ, sơn mài, đúc đồng và gốm sứ, giai đoạn 1986-1988 đã thu hút được gần 25 nghìn lao động song đến năm 1992 chỉ còn lại 13,5 nghìn người có việc làm, giảm hơn 11 nghìn người (chiếm 45,8%). Trong đó, giảm với số lượng lớn nhất là thêu ren gần 7000 người, gốm sứ 1800 người... Làng nghề chạm bạc Đồng Xâm (Kiến Xương - Thái Bình) đã làm

¹ Nguồn : *Hàng thủ công mỹ nghệ - thách thức và giải pháp* (Tạp chí Thương mại tháng 11 năm 1993)

nghề này từ 7 thế kỷ nay nhưng đến năm 1991 phải giảm đi hàng trăm lao động do không có việc làm. Trong đó riêng hợp tác xã thủ công mỹ nghệ Đồng Xâm có 500 lao động thì 286 lao động đã phải chuyển sang nhận ruộng khoán làm nông nghiệp. Nghề mây đan ở xã Thượng Hiền (Thái Bình) đã phát triển từ lâu, sản phẩm xuất khẩu chủ yếu sang Đông Âu và Liên Xô (cũ) gặp khó khăn nên sản lượng sản phẩm tiêu thụ những năm 1991-1992 chỉ bằng 10-15% so với giai đoạn 1988-1989. Do vậy lao động thu hút vào làm nghề mây đan của địa phương đã giảm đi một cách đáng kể và cuối cùng phải dồn cả vào sản xuất nông nghiệp vốn đã ít đất, lao động dư dôi nhiều nay lại càng dư dôi và áp lực về công ăn việc làm lại càng tăng thêm.

- Về thời gian làm việc của người lao động : Những khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm, thiếu nguyên vật liệu, thiếu vốn đầu tư sản xuất đã ảnh hưởng rất lớn đến phát triển sản xuất cũng như việc làm trong các làng nghề, đặc biệt là những làng nghề sản xuất sản phẩm cho xuất khẩu. Số liệu điều tra của Trung tâm Dân số và Nguồn lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) cho thấy, số ngày làm việc bình quân của một lao động trong các làng nghề khảm trai, sơn mài, chạm khắc gỗ, gốm sứ, thêu ren và mây tre đan ở các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng là 203 ngày. Đối với những nghề càng khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm thì càng ít việc

làm và số ngày làm việc bình quân của người lao động càng thấp. Ví dụ, các làng nghề thêu ren là 176 ngày/năm; mây tre đan là 140 ngày/năm.

Biểu số 6 : Thu nhập bình quân của lao động làm nghề truyền thống ở vùng Đồng bằng sông Hồng, năm 1991

STT	Nghề	Thu nhập BQ ngày (đồng)	Thu nhập BQ tháng (đồng)
1	Chạm khắc gỗ	4.873	160.909
2	Gốm sứ	9.124	259.738
3	Thêu ren	1.803	49.531
4	Sơn mài	2.632	77.206
5	Khảm trai	4.171	125.714
6	Mây tre đan	2.250	60.000
7	Nghề khác	6.462	181.077

Nguồn : Số liệu điều tra của Trung tâm Dân số và Nguồn lao động (Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội), năm 1991

- Thu nhập bình quân của người thợ : Nhìn chung thu nhập bình quân của lao động làm nghề truyền thống trong thời kỳ 1990-1991 là quá thấp so với nhiều nghề khác, trong khi một số nghề tự do khác lại có thu nhập khá cao. Ví dụ : một người từ nông thôn vào Hà Nội đập xích lô cũng có thu nhập bình quân 10-15 nghìn đồng/ngày ; một người bốc vác ở chợ Đồng Xuân hoặc các bến tàu, bến xe

cũng có thu nhập trên dưới 10 nghìn đồng/ngày (quý 4/1991). Trong khi đó thu nhập bình quân của lao động làm nghề truyền thống chỉ đạt 4,474 nghìn đồng/ngày, tương đương 1,5-2kg gạo. Thu nhập bình quân của lao động cũng khác nhau đáng kể giữa các nghề. Những nghề gốm sứ và chạm khắc gỗ có thu nhập tương đối cao, bình quân từ 160 nghìn đến 260 nghìn đồng/tháng. Ngược lại đối với các nghề mây tre đan hoặc thêu ren lại rất thấp, bình quân từ 50-60 nghìn đồng/tháng. Sự chênh lệch giữa nghề có thu nhập cao nhất là gốm sứ với nghề có thu nhập thấp nhất là thêu ren tới 5 lần (biểu số 6).

Lao động làm các nghề truyền thống đều là những lao động có kỹ thuật nhưng thu nhập của họ vẫn thấp hơn thu nhập của những người làm các công việc giản đơn như bốc xếp, khuôn vác hoặc đập xích lô ở Hà Nội. Song đối với những lao động làm nghề truyền thống họ luôn luôn mong muốn có đủ việc làm với phương châm “lấy công làm lãi” vừa góp phần tăng thu nhập một cách đều đặn vừa góp phần giải quyết được công ăn việc làm cho các thành viên trong gia đình của họ quanh năm.

Như vậy có thể nói từ sau thời kỳ đổi mới (năm 1986) tình hình sản xuất và kinh doanh sản phẩm nghề truyền thống trong các làng nghề đã có bước phát triển khá mạnh mẽ, thể hiện ở : sản phẩm sản xuất ra tăng khá nhanh, kim ngạch xuất khẩu tăng liên tục và đã đạt đỉnh

cao nhất so với mấy chục năm qua. Mặt khác lao động được thu hút vào làm nghề ngày càng tăng lên. Năm cao nhất (1988) tổng số lao động chuyên làm các nghề truyền thống của cả nước đã đạt trên dưới 1,5 triệu người¹. Ngoài ra còn giải quyết được việc làm cho hàng triệu lao động nông nghiệp trong thời gian nông nhàn, góp phần tăng thu nhập, ổn định và cải thiện đời sống cho đông đảo lao động và dân cư trong các làng nghề. Tuy vậy, từ những năm 1989, 1990 do biến động lớn của thị trường xuất khẩu nên sản xuất kinh doanh của đa số các làng nghề đã gặp nhiều khó khăn, sản xuất và xuất khẩu giảm dần, nhiều lao động không có việc làm hoặc thiếu việc làm phải chuyển sang làm nghề khác. Đặc biệt đến năm 1991 số lao động làm nghề truyền thống trong các địa phương đã bị giảm 43-45% so với năm 1988 - năm thu hút được nhiều lao động nhất, làm cho tình trạng công ăn việc làm của lao động thêm khó khăn, áp lực về việc làm của lao động trong các địa phương nói chung và trong các làng nghề nói riêng càng tăng lên.

2. Giai đoạn từ năm 1992 đến nay

Sau một thời gian giảm sút đáng kể sản xuất và kinh

¹ Nguồn : Vấn đề việc làm trong ngành nghề truyền thống (Tạp chí Thương mại SEAPRODEX tháng 4 năm 1993)

doanh sản phẩm, sự hút hẫng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng của nghề truyền thống, đã có nhiều địa phương và công ty tìm tòi và mở rộng dần được thị trường tiêu thụ sản phẩm, góp phần từng bước phục hồi và phát triển sản xuất, tạo thêm nhiều việc làm, tăng cường thu hút và sử dụng lao động trong các làng nghề và những địa phương khác xung quanh. Ví dụ các công ty mỹ nghệ Hà Nội, Công ty mỹ nghệ xuất khẩu Ninh Bình, vùng gốm sứ Bát Tràng, các làng nghề gỗ mỹ nghệ Hà Bắc, Nam Hà, các công ty xuất nhập khẩu mây tre đan (Barotex) thành phố Hồ Chí Minh, ngành thủ công mỹ nghệ thành phố Hồ Chí Minh...

Các doanh nghiệp XNK thời gian qua đã mở rộng việc tiêu thụ hàng TCMN sang các nước thuộc khu vực II với tốc độ nhanh. Năm 1992 so với năm 1988 hàng thảm cói, thảm xơ dừa xuất sang khu vực thị trường này tăng 21,5 lần ; hàng thêu, hàng mỹ nghệ khác tăng 7,5 lần ; sơn mài, gốm sứ tăng 3,5 lần. Có những hàng TCMN Việt Nam đã chiếm tỉ trọng khá cao ở một số thị trường mới như đồ gỗ chạm, khảm vào Đài Loan... Đến nay đã hình thành được thị trường cho từng mặt hàng như : hàng thêu cho Nga, Italia, Angiêri, Nhật ; hàng dép thêu cho Angiêri, Pháp ; sơn mài mỹ nghệ cho Canada, Pháp, Ba Lan, Đài Loan, Đức, Đan Mạch ; gốm cho Đan Mạch, Đức, Ba Lan, Tây Ban Nha và Angiêri.

Xuất khẩu mở rộng đã tác động mạnh đến phát triển sản xuất trong các làng nghề, đặc biệt là các làng nghề sản xuất các mặt hàng TCMN. Do nhu cầu lớn của thị trường nước ngoài đối với một số mặt hàng mà một số làng nghề đã có điều kiện phát triển mạnh. Nhiều làng nghề đã mở rộng việc dạy nghề sang các làng lân cận nhằm trước hết làm vệ tinh cung cấp sản phẩm cho mình, trở thành những vùng nghề rộng lớn hơn như vùng gốm sứ Bát Tràng, chạm gỗ Đồng Kỵ, tre đan Ninh Sở, dệt Phương La, Sơn Quang, Cát Đằng, khám trai Chuyên Mỹ, ... Một số nghề có điều kiện khai thác hết khả năng truyền thống và sáng tạo thêm nhiều mẫu mã, kỹ thuật mới, điển hình là các nghề gốm, chạm gỗ. Một số làng nghề trở nên năng động, sản xuất kinh doanh có hiệu quả, tích lũy nhanh và mạnh dạn đầu tư vào sản xuất. Chưa bao giờ làng nghề được trang bị máy móc nhiều như hiện nay : Các làng nghề dệt Phương La, Vạn Phúc, Hòa Xá, Duy Trinh, Triều Khúc... phần lớn các gia đình dệt bằng máy ; Đa Hội trở thành làng của những xưởng cán sắt, Bát Tràng đã lắp đặt nhiều hệ thống máy nghiền đất nguyên liệu ; Đồng Kỵ, Từ Văn, La Xuyên có đủ máy xẻ cung cấp gỗ cho cả làng.

Một số làng nghề từ bao đời nay làm pháo nhưng thời gian vừa qua thực hiện nghiêm chỉ thị 406 TTg của Thủ tướng chính phủ, đã nhanh chóng chuyển hướng sản xuất

như Đồng Ky chuyển sang nghề chạm gỗ, các làng nghề Bình Minh, Thanh Cao và Cao Viên (Hà Tây) khôi phục lại một số nghề truyền thống cũ như nghề thêu, ren, mộc, nề, khảm trai và phát triển các nghề mới như may mũ giầy, làm gỗ dán, may công nghiệp, tạo được hàng nghìn chỗ làm việc cho lao động.

Những năm gần đây, do đời sống của cư dân các địa phương từng bước được nâng cao nên nhu cầu về các mặt hàng chế biến lương thực, thực phẩm cũng tăng lên đáng kể đã thúc đẩy sự phát triển của các làng nghề như : bún ở Phú Đô (Hà Nội) ; bún khô, miến, bánh đa ở Thanh Mai; chế biến sắn khô, nha miến, bún khô, mật, đường ở Dương Liễu, Cát Quế, Minh Khai (Hà Tây) ; tương Bần, bánh đậu xanh (Hải Dương) và nhiều loại sản phẩm từ các làng nghề khác... Sự phát triển sản xuất kinh doanh trong các làng nghề đã làm tăng nhanh thu nhập của các địa phương và từng hộ dân, góp phần nhanh chóng xóa đói giảm nghèo, tăng tỷ lệ các hộ khá và giàu trong các làng, xã ; giải quyết tốt công ăn việc làm cho lao động không chỉ cho địa phương mình mà còn tạo thêm nhiều việc làm cho lao động thuộc các làng, xã lân cận. Ví dụ, ở xã nghề chế biến lương thực, thực phẩm Dương Liễu (Hoài Đức-Hà Tây) đến năm 1994 đã có 2100 hộ trong tổng số 2150 hộ làm nghề, đã sử dụng hết hơn 4.000 lao động của địa phương còn thường xuyên thu hút trên 300

lao động từ các địa phương khác đến làm thuê. Bình quân thu nhập từ công nghiệp chế biến chiếm tới 75%, thu nhập từ nông nghiệp chỉ còn 25% trong tổng giá trị thu nhập của địa phương. Làng nghề gốm sứ Bát Tràng đến năm 1995 đã không còn hộ nghèo và tỉ lệ hộ giàu chiếm 15%, hộ khá chiếm 40% và hộ trung bình chiếm 45% trong tổng số hộ dân của địa phương. Đời sống của nhân dân được cải thiện nhanh, nhà cửa được xây dựng và kiến thiết khang trang, xóm làng ngày càng văn minh hiện đại.

- Rõ ràng, sự cố gắng nỗ lực mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của các công ty ngoại thương, các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh sản phẩm nghề truyền thống những năm gần đây đã có tác dụng kích thích mạnh mẽ phát triển sản xuất trong các làng nghề. Nhiều làng nghề đã có những bước phát triển vượt bậc về mọi mặt từ sản xuất, xuất khẩu sản phẩm đến tạo thêm nhiều việc làm cho lao động của địa phương và xã hội. Có những địa phương bao đời nay chỉ sống bằng nông nghiệp thuần túy, nay nhờ phát triển ngành nghề mới đã tạo được khả năng giải quyết tốt công ăn việc làm cho lao động của địa phương. Nhiều mặt hàng đã rơi vào tình trạng bị lãng quên trong nhiều năm, đến nay lại được phục hồi phát triển mạnh. Ví dụ sản phẩm thâm len, mây tre đan, thêu kimônô...

Từ năm 1992 đến nay, khối lượng xuất khẩu của nhiều sản phẩm truyền thống nước ta đã tăng lên đều đặn, kim

ngạch xuất khẩu một số mặt hàng tăng lên với tốc độ khá nhanh. Ví dụ, sản phẩm thảm len xuất khẩu năm 1991 đạt 158 nghìn m² thì năm 1993 đã đạt 284 nghìn m². Kim ngạch xuất khẩu hàng mỹ nghệ chỉ đạt 6,8 triệu rúp-USD năm 1991, đến năm 1993 đạt 20,5 triệu rúp-USD (tăng gấp 3 lần); hàng mây tre đan đạt 10,8 triệu rúp -USD năm 1991, nhưng đến năm 1993 đã đạt 21,6 triệu rúp-USD.

Qua số liệu điều tra và báo cáo của các tỉnh vừa qua cho phép ta ước tính được số làng nghề, số hộ và lao động làm các nghề truyền thống trong cả nước trong năm 1995 như sau (biểu số 7).

**Biểu số 7 : Số làng nghề, số hộ và lao động
làm ngành nghề truyền thống năm 1995**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Số làng nghề truyền thống	làng	1.450
2	Số lượng ngành nghề truyền thống	ngành	120
3	Số hộ làm nghề truyền thống	hộ	451.385
4	Số LĐ làm nghề thuộc các làng nghề	người	1.196.250
5	Số LĐ không thuộc làng nghề	người	179.437
6	Tổng số LĐ làm nghề truyền thống	người	1.375.687
	Trong đó : - Nam	người	614.107
	% so với tổng số	%	44,64
	- Nữ	người	761.580
	% so với tổng số	%	55,36

Số làng nghề truyền thống của cả nước hiện nay có khoảng 1450 làng với trên 450 nghìn hộ và gần 1,2 triệu lao động (không kể lao động bán chuyên và nông nhân). Nếu tính cả những lao động làm các nghề ở rải rác các phường, xã khác không thuộc các làng nghề thì tổng số lao động làm các nghề truyền thống trong cả nước có trên 1,375 triệu người. Do xuất khẩu được dần dần mở rộng đã góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và lực lượng thu hút vào làm nghề truyền thống đến nay đã tăng lên đáng kể so với các năm 1990-1991. Tuy nhiên, số lao động thu hút vào làm các nghề truyền thống hiện nay còn thấp hơn số lao động đã thu hút được của thời kỳ 1987-1988 (trên 1,5 triệu người). Điều đó cho thấy sự mai một của một số làng nghề trong thời gian qua là đáng kể, đã tạo nên sự lãng phí rất lớn về mọi phương diện : lực lượng lao động, kỹ thuật tay nghề của lao động, các nguồn vật tư thiết bị và các cơ sở vật chất kỹ thuật của các làng nghề trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội. Tỉnh Hà Tây vốn là một địa phương có nhiều làng nghề truyền thống so với các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước, có hơn 100 làng nghề song đến nay chỉ còn hơn 80 làng. Trong khi đó bình quân diện tích đất canh tác chỉ có 562 m²/người, hầu hết những gia đình làm nghề nông thuần túy thường là thiếu việc làm, đặc biệt là trong giai đoạn chuyển tiếp giữa các vụ. Việc phát triển các làng nghề truyền thống rất quan trọng nhằm giải quyết tại chỗ lực

lượng lao động dư thừa ở nông thôn và tăng thu nhập cho người lao động. Do nhìn nhận rõ tiềm năng to lớn về ngành nghề và vai trò quan trọng của phát triển làng nghề trong giải quyết công ăn việc làm cho lao động và phát triển kinh tế-xã hội, các cấp chính quyền ở Hà Tây đã có những chủ trương và biện pháp thiết thực nhằm mở mang làng nghề, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy hiện đại hóa nông thôn. Đến nay nhiều làng nghề của Hà Tây khá phát triển và kéo theo những mô hình và quan hệ sản xuất mới như Liên hiệp HTX công thương nghiệp Minh Dương, Công ty in hoa-dệt Minh Phương (La Phù-Hoài Đức), Liên hiệp dệt Vạn Phúc (Thị xã Hà Đông), tổ hợp sơn mài Mỹ Thái (Đức Tín-Thường Tín), tổ sản xuất mây tre đan xuất khẩu Phú Vinh (Chương Mỹ), tranh khảm xà cừ, đồ gỗ cao cấp Trung Tú (Ứng Hòa)... Những làng nghề này mỗi năm đã giải quyết được hơn chục vạn lao động dư thừa từ nông nghiệp và mang lại thu nhập đáng kể. Năm 1995 giá trị sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ trong các làng nghề ở Hà Tây đạt trên 315 tỉ đồng (giá cố định năm 1989), chiếm hơn 90% thu nhập trong lĩnh vực công nghiệp của địa phương¹. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nghề truyền thống tăng đáng kể qua các năm. Năm 1991 đạt 641 nghìn rúp-USD, năm 1995

¹ Nguồn : *Mở mang làng nghề để thúc đẩy hiện đại hóa nông thôn Hà Tây-Báo Nhân dân* ngày 12/8/1996- Đỗ Tấn

đạt 4,6 triệu USD (vượt 600 nghìn USD so với kế hoạch). Năm 1996 dự kiến đạt 6 triệu USD, trong đó 6 tháng đầu năm đã đạt hơn 50% kế hoạch. Từ chỗ gặp khủng hoảng về thị trường của những năm 1990, 1991, đến nay ngành nghề thủ công của Hà Tây đã có quan hệ buôn bán với hơn 20 nước trong khu vực và trên thế giới. Ngoài những bạn hàng vốn quen thuộc như Nga, Ucraina, Hunggari, Ba Lan... còn có thêm nhiều bạn hàng ở các nước phát triển đến địa phương đặt quan hệ kinh tế, buôn bán như Đức, Pháp, Canada, Thụy điển...

Cho đến nay đã có khá nhiều làng nghề truyền thống được khôi phục phát triển, nhiều nơi sản xuất phát triển mạnh và ổn định, sản lượng sản phẩm đã khá lớn. Ví dụ như làng gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ (Hà Bắc) có giá trị tổng sản lượng năm 1995 đạt trên 25 tỉ đồng, làng gốm sứ Bát Tràng bình quân mỗi năm xuất khẩu sản phẩm sang Hồng Kông, Đài Loan trị giá hàng triệu USD. Ở những làng nghề đã khôi phục và phát triển sản xuất thì không những đã tạo đủ công ăn việc làm cho lao động của địa phương mà còn thu hút thường xuyên hàng trăm lao động từ các địa phương khác đến làm việc. Thậm chí có những nơi thu hút được hàng nghìn người. Tuy vậy, cũng còn không ít làng nghề còn đang gặp khó khăn trong phát triển sản xuất kinh doanh, sản phẩm chưa có thị trường tiêu thụ, sản xuất không mở rộng được hoặc sản xuất cầm chừng,

thất thường. Đặc biệt cùng một loại sản phẩm nhưng có làng nghề lại phát triển mạnh sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhưng ở làng nghề khác lại còn trì trệ hoặc phát triển yếu ớt. Ví dụ, các sản phẩm nghề thêu hoặc mây, tre đan ở Hà Tây phát triển được song một số làng nghề ở Thái Bình hiện còn rất hạn chế sản xuất và số lao động giảm đi nhiều so với những năm trước đây. Thậm chí trong cùng một làng nghề nhưng có những hộ phát triển được sản xuất nhưng nhiều hộ khác sản xuất bị thua lỗ, không đứng vững được trong cơ chế thị trường phải chuyển sang nghề khác. Ví dụ, ở làng nghề chế biến bún khô, bánh da Thanh Mai (Hà Tây) nhiều hộ đã không cạnh tranh nổi trong sản xuất kinh doanh phải chuyển sang làm dịch vụ tiêu thụ sản phẩm cho những hộ chuyên sản xuất sản phẩm này. Một số làng nghề phải giảm dần quy mô sản xuất do nhu cầu của xã hội về sản phẩm đó ngày càng giảm đi do sự tác động của công nghiệp và điện khí hóa vào sản xuất và đời sống ngày càng tăng đã làm biến đổi thị hiếu và cơ cấu tiêu dùng trong nhân dân. Ví dụ, một số làng nghề làm quạt, thùng, chảo, đúc đồng, rèn... Trước tình hình biến động của thị trường, nhiều làng nghề đã rất năng động và nhạy bén tự chuyển đổi hướng sản xuất để phát triển kinh tế, giải quyết công ăn việc làm cho lao động của địa phương. Làng nghề đúc đồng Ngũ Xã (Hà Nội) chuyển sang đúc các sản phẩm nhôm và gang. Làng nghề Tơng Xá (Nam Hà) chuyển

sang đúc các chi tiết và sản phẩm công nghiệp. Làng nghề rèn Đa Sỹ (Hà Bắc) chuyển sang cán thép cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng. Làng nghề làm tranh Đông Hồ (Thuận Thành-Hà Bắc) hiện nay các hộ chuyển sang làm giấy vàng mã để cung cấp cho thị trường...

- Thời gian làm việc và thu nhập của lao động :

Đối với những cơ sở đã phát triển mạnh sản xuất, nhìn chung người lao động có việc làm đều đặn trong năm. Do nhu cầu mở rộng sản xuất, lực lượng lao động của các cơ sở không đáp ứng được đủ nên đã nảy sinh nhu cầu thuê mướn và hình thành thị trường lao động tại nhiều làng nghề. Qua khảo sát ở một số làng nghề phát triển mạnh sản xuất như Bát Tràng (Hà Nội) ; La Xuyên (Nam Hà) ; Thanh Thùy (Hà Tây) ; Đồng Kỵ (Hà Bắc)... ta thấy thông thường người thợ làm việc bình quân từ 8 - 10 giờ một ngày, đối với thời kỳ cao điểm thường phải huy động làm việc từ 10-12 giờ trong ngày. Với những hộ gia đình có ruộng khoán, hộ thường thuê lao động từ các xã lân cận làm tất cả các khâu, còn lao động của gia đình đều tập trung cho công việc làm nghề.

Những làng nghề chưa tìm được thị trường tiêu thụ sản phẩm hoặc thị trường chưa ổn định thì thường sản xuất có tính chất cầm chừng và thời gian làm việc bình quân của lao động rất thấp. Kết quả khảo sát tại làng

ngành dệt vải dũi Nam Cao (Thái Bình) năm 1995 cho thấy, thời gian làm việc của người lao động chỉ đạt bình quân từ 3-4 giờ trong ngày, bằng 1/3 hoặc 1/4 thời gian làm việc của họ trong thời kỳ có thị trường xuất khẩu ổn định trước đây (1992-1994).

- *Về thu nhập của lao động* : Đối với các công việc, các ngành nghề khác nhau, mức thu nhập của lao động cũng rất khác nhau. Hiện nay một số nghề như gốm sứ, điêu khắc... có thu nhập cao hơn so với nhiều nghề khác. Trong từng nghề, thu nhập của các loại thợ cũng chênh lệch nhau đáng kể. Ở làng gốm sứ Bát Tràng, mức thu nhập thấp nhất là thợ làm các việc bốc dỡ, nắm than ; thu nhập cao nhất là các thợ vẽ. Và nếu so sánh thu nhập giữa thợ với chủ thì sự chênh lệch khá lớn. Bình quân thu nhập của chủ lò gốm cao hơn thợ làm các việc phổ thông khoảng 5 lần và cao gấp 2 lần so với những thợ kỹ thuật.

Thông thường trong cùng một nghề, thợ kỹ thuật có thu nhập cao gấp khoảng 2 lần so với lao động giản đơn. Một lao động thuê tại thị trường lao động Bát Tràng làm các công việc giản đơn như nắm than, xếp dỡ sản phẩm... có thu nhập bình quân từ 14-15 nghìn đồng/ngày, trong khi đó các thợ vẽ, đồ rót hoặc tiện... có thu nhập từ 25-30 nghìn đồng/ngày - tương đương với thu nhập của thợ chạm khắc gỗ ở các làng nghề Thanh Thùy (Hà Tây), La Xuyên (Nam Hà), Phù Khê (Hà Bắc)...

**Biểu số 8 : Thu nhập của lao động ở một số làng nghề
năm 1995,1996**

Đơn vị : Nghìn đồng

Số TT	Ngành, nghề	Làng nghề (Địa phương)	Thu nhập bq ngày	Thu nhập bq tháng
1	Lao động tự do vào Hà Nội làm việc	Nội thành Hà Nội	18-20	550
2	Lao động giản đơn làm gốm	Bát Tràng (Hà Nội)	14-15	430
3	Lao động kỹ thuật làm gốm	Bát Tràng (Hà Nội)	25-30	800
4	Thợ điêu khắc, chạm gỗ	Thanh Thùy (Hà Tây)	25-30	800
5	Thợ chạm bạc	Đồng Xâm (Thái Bình)	6-7	200
6	Thợ dệt dũi	Nam Cao (Thái Bình)	6	180
7	Thợ làm các sản phẩm cơ khí	Thanh Thùy (Hà Tây)	10	280
8	Thợ thêu	Mình Lãng (Thái Bình)	10	280

Nguồn : Số liệu khảo sát của Trung tâm Dân số và Nguồn lao động (Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội) năm 1995,1996.

Đối với những làng nghề hiện đang gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, sản phẩm thường phải qua nhiều khâu trung gian hoặc cai đầu dài bao thầu và tiêu thụ thì bị ép giá, giảm giá quá mức. Mặt khác do thiếu việc làm, thời gian làm việc và sản phẩm sản xuất trong ngày rất hạn

chế nên thu nhập của người thợ tương đối thấp. Thợ chạm bạc ở Đồng Xâm thu nhập bình quân chỉ từ 6-7 nghìn đồng/ngày ; thu nhập của người thợ dệt dũi ở Nam Cao (Thái Bình) chỉ đạt trên dưới 6 nghìn đồng/ngày (4 giờ làm việc) (biểu số 8).

Song trong điều kiện thu nhập và đời sống của người dân ở nông thôn còn thấp, đặc biệt là những nơi thuần nông thì thu nhập từ ngành nghề của một số địa phương nói trên tuy còn thấp nhưng cũng là nguồn thu đáng kể, góp phần ổn định và cải thiện đời sống cho các hộ dân cư của các làng nghề.

Tóm lại : Từ sau thời kỳ đổi mới sản xuất kinh doanh, sản phẩm trong các làng nghề truyền thống có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển. Đã có nhiều làng nghề từng bước được khôi phục và phát triển, đặc biệt có những làng nghề đã có những bước phát triển vượt bậc cả về sản lượng sản phẩm và kim ngạch xuất khẩu, không chỉ tạo đủ công ăn việc làm cho lao động trong địa phương mà còn thu hút và giải quyết được nhiều lao động cho các làng, xã khác xung quanh. Nhờ vậy, thu nhập và đời sống của lao động và cư dân trong các làng nghề được cải thiện nhanh chóng, tỉ lệ hộ khá và giàu tăng nhanh, tình trạng đói và nghèo về cơ bản được xóa bỏ. Tuy nhiên, cũng còn không ít những làng nghề hiện chưa được khôi phục và phát triển trở lại, sản lượng sản phẩm sản xuất hàng năm,

số hộ và lao động làm nghề không những không tăng mà còn giảm đi đáng kể so với nhiều năm trước. Do vậy, việc bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống là vấn đề rất quan trọng, nó không chỉ mang ý nghĩa về mặt kinh tế-xã hội mà còn mang ý nghĩa sâu sắc về mặt văn hóa. Tuy nhiên, từ thực tiễn của những làng nghề trong thời gian qua phát triển mạnh sản xuất, nhiều hộ gia đình đã trở nên giàu có... cũng đã nảy sinh ra những mặt trái của nó.

Làng nghề gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ (Tiên Sơn-Hà Bắc) đến nay đã có sự thay đổi lớn lao về phát triển kinh tế-xã hội. Nhiều hộ làm ăn phát đạt, làng nghề trở nên giàu có, ai cũng có công ăn việc làm. Ngoài ra Đồng Kỵ còn thu hút khoảng 3000 lao động từ các địa phương khác đến vừa làm, vừa học nghề. Tuy nhiên vấn đề đáng lo ngại ở Đồng Kỵ là làng nghề trở nên giàu có nhưng trẻ em không chịu đi học mà lao vào học nghề và làm nghề rất sớm. Nhiều bậc cha mẹ khuyến khích con cái làm việc kiếm tiền, coi trọng đồng tiền hơn tri thức, dẫn đến tình trạng sự giàu có tỉ lệ nghịch với trình độ văn hóa của các thành viên trong gia đình. Một cuộc điều tra xã hội học cho thấy tỉ lệ học sinh cấp 2 vào cấp 3 ở Đồng Kỵ chỉ có 5%, trong khi đó tỉ lệ bình quân này của khu vực nông thôn là 40%. Như vậy, những lao động trẻ có thể rất giỏi về kỹ thuật tay nghề nhưng kém cỏi về tri thức sẽ là

những trở ngại lớn cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

Làng nghề Dương Liễu (Hoài Đức - Hà Tây) chuyên sản xuất và chế biến miến, nha, tinh bột... cũng như một số làng nghề chế biến lương thực khác đều có tình trạng ô nhiễm môi trường một phần do thiếu các thiết bị xử lý vệ sinh thực phẩm, một phần do địa bàn chật hẹp, nơi ở và nơi sản xuất liền với khu vực chăn nuôi gia súc, gia cầm cho nên rất dễ ảnh hưởng xấu đến vệ sinh thực phẩm, đến người tiêu dùng.

Làng nghề gốm sứ Bát Tràng (Gia Lâm - Hà Nội) với 1487 hộ dân, 5528 nhân khẩu, trong đó có 4 nghìn lao động song đến nay đã có 1200 lò gốm hoạt động liên tục với chu kỳ bình quân từ 5-6 ngày 1 lò. Cứ một tháng có từ 5-6 nghìn lò gốm được đốt ở Bát Tràng trên một phạm vi tương đối hẹp đã làm tăng ô nhiễm môi trường đến mức nặng nề, gây ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe của cộng đồng dân cư ở nơi đây. Vấn đề đặt ra là phải dần dần thay đổi và đưa công nghệ mới (điện hoặc ga) vào khâu nung và đốt lò để có thể hạn chế được ô nhiễm môi trường cho làng nghề. Song trong điều kiện hiện tại, mức tích lũy của đa số các hộ dân còn có hạn, giá thành của lò nung tuynen để thay thế lò hộp nung bằng than, củi truyền thống còn quá cao. Đó là những khó khăn và thách

thức rất lớn đối với làng nghề gốm sứ, nếu như không có sự hỗ trợ hoặc đầu tư của Nhà nước.

Như vậy, việc khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống có những thế mạnh và thuận lợi trong phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm cho nhiều người, tăng nhanh thu nhập và nâng cao mức sống cho lao động và dân cư các làng nghề. Bên cạnh đó nó cũng làm nảy sinh những mặt trái về các mặt : trình độ văn hóa, dân trí, đảm bảo vệ sinh và môi trường sinh thái... đòi hỏi phải tìm ra các giải pháp hợp lý tác động để đảm bảo cho sự phát triển của các làng nghề được toàn diện và bền vững.

IV. NHỮNG YẾU TỐ HẠN CHẾ, CẢN TRỞ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

1. Yếu tố thị trường

Trong mấy chục năm qua, chúng ta xuất khẩu sản phẩm của các làng nghề truyền thống chủ yếu sang các nước thuộc khu vực I (chiếm 80-90% khối lượng sản phẩm xuất khẩu). Từ năm 1989 trở lại đây, tình hình chính trị ở các nước này diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường tiêu thụ sản phẩm của ta. Một số nước không duy trì được hợp đồng trao đổi hoặc nhập khẩu sản phẩm của ta hoặc giảm đi một khối lượng lớn.

Một số ít vẫn tiếp tục mua hàng của ta nhưng lại vướng mắc về phương thức thanh toán. Do vậy, thị trường tiêu thụ sản phẩm nghề truyền thống của ta những năm 1990-1991 thực sự đứng trước những thử thách cam go. Đối với thị trường khu vực II tuy lúc đó đã có hàng chục nước nhập khẩu sản phẩm của ta nhưng số lượng không lớn. Một vấn đề khác không kém phần quan trọng là trong một thời gian dài làm hàng xuất khẩu cho các nước thuộc khu vực I thường ta được “thông cảm” về chất lượng sản phẩm, nhất là trong gia công hàng xuất khẩu, đã làm cho người thợ thủ công trở nên phụ thuộc hoàn toàn vào hợp đồng, không phát huy được kỹ thuật và mặt hàng sở trường của mình. Những vấn đề trên trở thành những điều bất lợi cho ta khi muốn mở rộng thị trường sang các nước thuộc khu vực II bởi các nước này đòi hỏi rất khắt khe về chất lượng sản phẩm cũng như hình thức bao bì, đóng gói, trong khi các điều kiện về vệ sinh công nghiệp cũng như các yêu cầu khác như : bao gói, nhãn hiệu mặt hàng, catalog giới thiệu quy cách, phẩm chất, cách thức sử dụng và bảo quản mặt hàng ta chưa làm tốt, chưa đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của bạn hàng. Những yếu tố đó làm cho việc mở rộng thị trường với khu vực II chưa đạt được như mong muốn trong khi thị trường xuất khẩu truyền thống còn đang gặp trở ngại. Vì vậy, sản phẩm sản xuất ra không xuất khẩu hoặc tiêu thụ được, nhiều cơ sở sản xuất

bị đình đốn, nhiều lao động không có hoặc thiếu việc làm.

Một số mặt hàng tiêu dùng trong nước trước đây do ngành nghề thủ công sản xuất và cung cấp song nay do công nghiệp phát triển lại không có sự quan tâm, phối hợp thích đáng với các nghề thủ công nên đã gây ra không ít khó khăn cho các làng nghề. Một mặt công nghiệp cung cấp hàng tiêu dùng có chất lượng cao, phù hợp với cuộc sống mới đang biến đổi hàng ngày trong xã hội, mặt khác các hàng thủ công do không cạnh tranh nổi với sản phẩm công nghiệp đã phải thu hẹp dần qui mô sản xuất hoặc chuyển sang làm nghề khác. Ví dụ : Làm quạt, chằm nón, một số nghề đan lát khác...

Cũng từ sau đổi mới, nhất là những năm 1990,1991, tình trạng hàng ngoại nhập lậu tràn lan vào thị trường trong nước đã gây ra tình trạng cạnh tranh, chèn ép đối với nhiều làng nghề, dẫn đến tình trạng sản phẩm không tiêu thụ được, sản xuất bị đình đốn, quy mô sản xuất bị thu hẹp dần.

2. Vai trò của các cơ quan chức năng đối với sự phát triển các làng nghề

Sự biến động và thăng trầm của làng nghề truyền thống những năm qua, có thể nói, có nhiều nguyên nhân.

Một trong những nguyên nhân quan trọng là các nghề thủ công và các làng nghề truyền thống chưa được đánh giá và quan tâm đúng mức. Suốt mấy chục năm qua gần như không có một cơ quan nào quản lý và có trách nhiệm với các làng nghề thủ công. Có thể nói, từ sản xuất đến tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm đều do các doanh nghiệp tư nhân cá thể hoặc hộ gia đình tự lo liệu, xoay xở. Do vậy, diễn ra tình trạng khá phổ biến là cùng một mặt hàng hoặc sản phẩm nhưng làng nghề nào hoặc cơ sở nào có được hợp đồng hoặc thị trường thì nơi đó phát triển được sản xuất, những nơi khác không có điều kiện tiếp cận và tạo mở được thị trường thì rơi vào tình trạng ngành nghề bị “mai một”, sản xuất kinh doanh ngày càng khó khăn, sa sút.

Cả nước đến nay đã có hàng trăm viện nghiên cứu nhưng không có nổi một viện thủ công mỹ nghệ ; hàng trăm trường đại học, cao đẳng và dạy nghề nhưng cũng không có trường thủ công mỹ nghệ để giảng dạy, đào tạo hoặc nghiên cứu về kinh tế kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh sản phẩm thủ công mỹ nghệ có thể tương xứng với vị trí, vai trò và tiềm năng to lớn của ngành nghề truyền thống. Có thể nói các nghề thủ công và các làng nghề vẫn gần như nằm ngoài sự quan tâm của các chương trình khoa học và công nghệ. Do vậy, thiếu những cơ quan nghiên cứu, hướng dẫn và giúp đỡ đối với

các làng nghề trong việc cải tiến công cụ, đổi mới công nghệ góp phần nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm truyền thống trên thị trường quốc tế.

3. Vốn cho sản xuất

Vốn là yếu tố đầu tiên của nguồn vật chất sản xuất. Bất cứ một nền sản xuất hàng hóa nào cũng phải có vốn, không có vốn không thể sản xuất được sản phẩm. Trong các làng nghề, nhu cầu về vốn phát triển sản xuất kinh doanh cũng rất khác nhau giữa các đối tượng, các thành phần kinh tế. Thông thường các doanh nghiệp càng lớn thì nhu cầu về vốn càng nhiều, các hộ gia đình và cá thể người lao động thì nhu cầu về vốn không lớn lắm.

Nhu cầu về vốn cũng rất khác nhau giữa các nghề. Qua khảo sát một số làng nghề ta thấy, có những nghề để tạo được một chỗ làm việc mới phải cần tới 5 triệu đồng, ví dụ nghề gốm sứ. Nhưng đối với nhiều nghề chỉ cần từ 200-250 nghìn đồng, ví dụ như các nghề đan lát, chằm nón... (biểu 9).

Trong những năm qua các nghề thủ công, các nghề truyền thống phát triển gần như tự phát trong những điều kiện hết sức khó khăn. Đa số các hộ thiếu vốn, gặp khó khăn trong việc đầu tư trang thiết bị dẫn đến tình trạng

công nghệ chấp vá, không đồng bộ, chủ yếu dựa vào lao động thủ công. Thậm chí ở một số làng nghề, trên các máy đang sử dụng còn dùng cả gạch, đá làm vật đối trọng, dùng đoạn tre buộc bằng dây cao su làm tay điều khiển, can nhựa cũ làm bể mạ...

Biểu số 9 : Vốn đầu tư ban đầu và suất đầu tư cho một chỗ làm việc trong một số nghề (1996)

STT	Nghề sản xuất	Vốn đầu tư toàn bộ (tr.đồng)	Trong đó		Số lao động thu hút (lao động)	Vốn đầu tư BQ 1 chỗ làm việc (tr.đồng/1 Đ)
			Thiết bị (tr.đồng)	Nguyên liệu (tr.đồng)		
1	Gốm, sứ	30,0	25	5	6	5,0
2	Thêu, ren	0,5	0,2	0,3	1	0,5
3	Hàn, rèn	2,0	1,5	0,5	3	0,7
4	Dệt chiếu	1,0	0,8	0,2	1	1,0
5	Dệt đũi	4,5	1,5	3,0	3	1,5
6	Chằm nón. đan sọt, rổ, rá	0,2		0,2	1	0,2
7	Mây tre đan	0,2	0,12	0,08	1	0,2
8	Làm bún	1,5	1,45	0,05	2	0,7

Nguồn : Số liệu khảo sát của Trung tâm Dân số và Nguồn lao động năm 1995, 1996

Mặc dù những năm gần đây chúng ta có một số loại vốn cho vay để phát triển sản xuất và giải quyết việc làm

như vốn từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm, vốn cho địa phương thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, vốn xóa đói giảm nghèo....Nhưng số lượng và tỉ lệ các hộ được vay vốn trong các làng nghề còn rất ít ỏi trong khi nhu cầu vay vốn trong các hộ dân rất lớn đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc phát triển chỗ làm việc mới cũng như đầu tư theo chiều sâu của các doanh nghiệp trong các làng nghề.

Thực tế ở nhiều làng nghề cho thấy, việc vay được vốn đã rất khó khăn song quá trình các doanh nghiệp làm thủ tục để nhận được tiền cũng là một quá trình gian nan, vất vả vì phải qua nhiều cấp xét duyệt, thủ tục quá rườm rà. Thời gian từ khi làm thủ tục đến khi nhận được tiền đầu tư phát triển sản xuất nhiều khi phải kéo dài hàng năm nên khó có thể đảm bảo được kế hoạch sản xuất của các cơ sở. Một số cơ sở cho rằng tỉ lệ lãi suất vay trong thời gian qua còn hơi cao và thời gian hoàn vốn ngắn hạn (3 tháng) đối với một số nghề là chưa hợp lý vì chưa đủ thời gian bình thường của một chu kỳ sản xuất. Thực tiễn một số làng nghề cho thấy, nếu đáp ứng được nhu cầu về vốn và có chính sách hỗ trợ hơn nữa đối với người sản xuất thì chắc chắn sẽ phát triển mạnh được sản xuất, giải quyết tốt được công ăn việc làm cho người lao động của các địa phương và cơ sở.

4. Vấn đề trang thiết bị, công nghệ và mẫu mã sản phẩm

Các nghề truyền thống nhìn chung có công cụ và trang thiết bị khá đơn giản so với nhiều ngành khác, đặc biệt là so với ngành công nghiệp. Nhiều nghề có công cụ rất thô sơ, ví dụ các nghề đan lát, chế biến các món ăn đặc sản... Tuy vậy, trong điều kiện trình độ khoa học và công nghệ đang diễn ra với nhịp độ rất nhanh chóng trên thế giới, kinh tế và đời sống của các cộng đồng dân cư ngày càng được nâng cao, đồng thời nhu cầu về chất lượng sản phẩm cũng như thị hiếu của người tiêu dùng đòi hỏi người sản xuất phải không ngừng đổi mới trang thiết bị, áp dụng những công nghệ mới kết hợp với kỹ thuật và công nghệ truyền thống để tạo ra sản phẩm phù hợp với nhu cầu người tiêu dùng, nâng cao chất lượng sản phẩm và năng suất lao động. Ví dụ sử dụng máy trong chế biến và đánh bóng gỗ, máy vi tính để thiết kế mẫu và vẽ họa tiết trong nghề thêu, máy lọc sơn, máy nhào nguyên liệu trong nghề gốm. Trong những năm qua các làng nghề truyền thống của ta chậm đổi mới trang thiết bị bởi nhiều nguyên nhân. Về phía Nhà nước còn thiếu những Viện nghiên cứu, những xí nghiệp chuyên sản xuất ra máy móc, công cụ để trang bị cho những cơ sở sản xuất nên đa số các làng nghề vẫn duy trì những công cụ, thiết bị cổ truyền lâu đời. Mặt khác, do khả năng về vốn

liếng ít, không được đầu tư hay hỗ trợ vay vốn, không có hoặc ít có điều kiện tiếp cận được với thị trường trong nước và quốc tế... Do vậy, năng suất lao động thấp, chất lượng nhiều loại sản phẩm thua kém so với một số nước trong khu vực đã gây ra những khó khăn trong sự cạnh tranh để mở rộng thị trường quốc tế. Tính chất và yếu tố truyền thống cũng bị mai một dần, lớp nghệ nhân lão thành mất đi, phong cách sáng tạo cùng với các bí quyết và kỹ xảo tinh vi của nghề không được truyền lại. Ví dụ, những bí quyết về kỹ xảo trong nghề đúc đồng, chạm trổ trong kiến trúc xây dựng các đình chùa hoặc các đồ cổ như bàn, ghế, tủ... Các sản phẩm gốm xưa nổi tiếng do một số loại men đặc biệt nay bị mai một chưa làm lại được. Ngay cả những làng nghề đã và đang phát triển mạnh như La Xuyên, Đồng Kỵ, Bát Tràng... thì số người làm được theo các sản phẩm truyền thống cũ của các làng nghề cũng không phải là nhiều.

Ngoài yếu tố chất lượng, thị trường cũng luôn luôn đòi hỏi các mặt hàng thủ công mỹ nghệ phải cải tiến mẫu mã cho phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng của từng khu vực và từng nước. Tuy những người thợ của các làng nghề có kỹ thuật, có tay nghề tốt nhưng những thợ kỹ thuật chuyên đi vào nghiên cứu sáng tác mẫu mã thực sự còn ít và hạn chế do chưa được đào tạo một cách cơ bản mà chủ yếu là tự mày mò, tự học hỏi của người lao động

và chủ doanh nghiệp. Những mặt hạn chế nêu trên cần được sớm khắc phục để có thể góp phần đẩy mạnh phát triển sản xuất và xuất khẩu sản phẩm của các làng nghề.

5. Vấn đề tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Cơ chế mới đã góp phần tích cực thúc đẩy sản xuất phát triển nhưng cũng tạo ra sự bất lợi trong tiêu thụ sản phẩm. Trước đây, Nhà nước có sự phân chia, giao kế hoạch cho các Tổng công ty xuất khẩu sản phẩm theo đúng chức năng và phạm vi mặt hàng. Song những năm qua có rất nhiều đầu mối đứng ra xuất khẩu, ngay một mặt hàng cũng có nhiều đơn vị chào hàng và xuất khẩu. Do sự cạnh tranh lẫn nhau nên nhiều đơn vị tự ý giảm giá để bán được hàng của mình trong khi giá nguyên vật liệu ở trong nước có xu hướng tăng lên. Điều đó tất yếu làm cho tiền công của người thợ giảm. Ở nhiều nơi, người sản xuất phải chịu thiệt thòi lớn, giá bán chưa bù đắp được chi phí sản xuất chứ chưa nói đến lãi để tích lũy và mở rộng sản xuất. Mặt khác cũng từ chỗ trước đây chỉ có một đầu mối làm nhiệm vụ thu gom và xuất khẩu nên có sự kiểm tra, đánh giá chất lượng nghiêm ngặt. Nay quá nhiều nơi đứng lên xuất khẩu nên không còn sự thống nhất trong đánh giá chất lượng và nghiệm thu sản phẩm. Đây là vấn đề bất lợi, làm lợi lòng tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm đối với người thợ, dẫn đến tình trạng

chất lượng sản phẩm giảm, ảnh hưởng xấu đến người làm tốt, đến việc giữ và mở rộng thị trường. Thực tế những năm qua sự chỉ đạo về sản xuất cũng như sự giúp đỡ các cơ sở trong việc tiêu thụ sản phẩm chưa có tác dụng gì đáng kể. Nhiều làng nghề trước đây là cơ sở của Liên hiệp xã Tiểu thủ công nghiệp Trung ương (LHX TTCNTW) nay họ không có ai chỉ đạo và họ cảm thấy “như rán mất dầu”. Nhiều cơ sở gặp khó khăn trong tổ chức sản xuất, áp dụng công nghệ và thiết bị mới cũng như trong quá trình tiêu thụ sản phẩm. Nhiều làng nghề mong muốn tỉnh, huyện có đầu mối thu gom giúp các địa phương tiêu thụ sản phẩm, song nguyện vọng đó hiện nay chưa thực hiện được. Rõ ràng, chúng ta cần sớm kiện toàn chức năng, nhiệm vụ tổ chức chỉ đạo sản xuất và kinh doanh sản phẩm nghề truyền thống của các cơ quan quản lý ngành, cơ quan ngoại thương cho phù hợp để đảm bảo có kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm về sản xuất và xuất khẩu của toàn ngành và từng nghề, đồng thời cần có biện pháp tổ chức và thực hiện tốt các kế hoạch đó để tạo động lực to lớn thúc đẩy phát triển sản xuất trong các làng nghề.

6. Đào tạo kỹ thuật, tay nghề cho người lao động

Từ bao đời nay việc đào tạo nghề trong các làng nghề truyền thống chủ yếu là theo phương pháp truyền nghề trong phạm vi từng gia đình, từng dòng họ và làng xóm.

Chỉ có những năm ta phát triển mạnh các xí nghiệp và hợp tác xã làm nghề truyền thống thì các đơn vị này có đẩy mạnh việc đào tạo nghề tại các cơ sở với phương thức chủ yếu là vừa học vừa làm. Hiện nay ở các làng nghề, một số doanh nghiệp tư nhân cũng tổ chức dạy nghề, trước hết để đáp ứng nhu cầu lao động cho cơ sở của mình, mặt khác để cung cấp cho nhu cầu thị trường bên ngoài. Việc đào tạo tay nghề cho lao động của các làng nghề như vậy có ưu điểm là người thợ nhanh nắm bắt được kỹ thuật, chóng quen với công việc, cơ sở chủ động được lao động. Tuy nhiên người thợ không được đào tạo toàn diện và cơ bản, trình độ bị hạn hẹp, thiếu cái nhìn bao quát, tầm xa, thiếu sự tính toán toàn diện. Trên phạm vi vĩ mô hầu như ta chưa có các trường hoặc các Viện nghiên cứu biên soạn tài liệu để giảng dạy và đào tạo kỹ thuật về các nghề truyền thống, đào tạo cán bộ kỹ thuật, kinh tế chuyên ngành, đào tạo thợ với quy mô lớn như các ngành khác. Do vậy đã hạn chế việc muốn tăng nhanh số lao động để đáp ứng nhu cầu phát triển mở rộng sản xuất, trong việc cung cấp những chuyên gia, cố vấn, những kỹ thuật viên sáng tác mẫu mã cho các cơ sở, trong việc đào tạo kỹ thuật, nâng cao kiến thức quản lý kinh tế, tiếp cận và tiếp thị thị trường cho những chủ doanh nghiệp, chủ hộ gia đình và những người khác có nhu cầu đào tạo.

Để góp phần thúc đẩy phát triển và mở rộng sản xuất các nghề truyền thống đòi hỏi phải có các giải pháp toàn diện cho vấn đề đào tạo chuyên môn, kỹ thuật chuyên ngành, tăng nhanh số lượng và nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, trên cơ sở đó mới có thể đáp ứng được nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của toàn ngành nói chung và từng làng nghề nói riêng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

7. Một số vấn đề về chính sách và luật pháp

Trong những năm qua, mặc dù Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách và luật pháp nhằm khuyến khích phát triển sản xuất, tạo thêm nhiều sản phẩm cho tiêu dùng và xuất khẩu, tạo thêm nhiều việc làm cho lao động song vẫn cần phải tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện các chính sách hiện có, bổ sung thêm những chính sách và luật pháp mới để thúc đẩy sản xuất phát triển mà trước hết là :

- *Chính sách cho vay vốn* : Thời gian qua chính sách cho vay vốn mới được áp dụng cho các xí nghiệp Nhà nước hoặc hợp tác xã. Gần đây đã có chính sách cho vay vốn đến các hộ trong nông nghiệp, còn các hộ làm nghề thủ công chưa được giúp đỡ về mặt này. Tuy một số nghề không đòi hỏi vốn đầu tư lớn, ví dụ mây tre đan, thêu ren, nhưng một số nghề đòi hỏi phải đầu tư lớn hơn, đặc

biệt là các cơ sở muốn đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, đầu tư theo chiều sâu, đầu tư máy móc trang thiết bị hoặc đưa công nghệ mới vào sản xuất thì đòi hỏi phải đầu tư vốn rất lớn mà khả năng của hộ gia đình hoặc các doanh nghiệp tư nhân không tự giải quyết được. Do vậy, nếu có chính sách cho vay vốn rộng rãi đối với mọi đối tượng làm nghề truyền thống thì chắc chắn sẽ tạo được thuận lợi cho các làng nghề mở rộng và phát triển sản xuất.

- *Chính sách khuyến khích sản xuất và cung cấp nguyên vật liệu* : Sản phẩm một số nghề truyền thống của ta đã nổi tiếng từ xưa như : tơ tằm, sơn mài, gốm sứ... Song những năm qua việc sản xuất một số loại nguyên liệu như cây dâu, cây sơn... gặp khó khăn bởi sản xuất ra chúng có thu nhập thấp hơn trồng cây lương thực hoặc cây công nghiệp khác, trong khi đó chúng ta không có chính sách trợ giá hoặc miễn giảm thuế cho nông dân. Nhiều loại nguyên liệu quý dùng cho làm nghề như : gỗ gụ, pơ mu, dinh hương và một số loại khác vẫn bị tư thương đem đi buôn bán và xuất khẩu trái phép làm tăng thêm sự khan hiếm và thiếu thốn nguyên vật liệu cho sản xuất trong các làng nghề. Các loại nguyên vật liệu khác gần như do các cơ sở tự lo liệu hoàn toàn, trong đó có nhiều loại nguyên liệu lại thuộc loại cấm. Ví dụ như các loại gỗ dùng làm hàng chạm gỗ, điêu khắc trong các làng

ngành hiện nay Nhà nước không bán nhưng các cơ sở vẫn tìm mọi cách để mua về làm hàng.

- *Chính sách thuế và các quy định về quản lý Nhà nước đối với kinh doanh* : Hiện nay thuế suất bình quân thu 5% - 10% tùy theo từng mặt hàng... Trước đây, ngoài thuế ra người sản xuất còn phải đóng góp nhiều khoản chi phí khác (cho xã, huyện, tỉnh...). Nay các khoản chi phí ngoài thuế đã được giảm bớt nhằm tạo thuận lợi cho người sản xuất. Tuy nhiên, đối với một số mặt hàng, một số làng nghề sản xuất chưa phát triển mạnh vì người sản xuất cho rằng tỉ lệ thuế suất chiếm 10% vẫn là cao, không có tác dụng thúc đẩy sản xuất.

Hiện nay việc áp dụng đồng đều tỉ lệ thuế suất đối với những nghề, những cơ sở đã phát triển sản xuất và những cơ sở mới được phục hồi sản xuất sẽ không có tác dụng khuyến khích đối với việc khôi phục và phát triển những nghề đang bị mai một. Mặt khác việc đánh thuế còn chưa hợp lý giữa các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. Các quy định về quản lý Nhà nước đối với kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ cũng cần được cụ thể hơn để không cản trở việc kinh doanh của các doanh nghiệp và tránh gây ra những tiêu cực không đáng có. Việc cấp “cơ ta” xuất khẩu nhiều khi cũng không đúng đối tượng gây khó khăn và lãng phí cho cơ sở.

- Các chính sách khuyến khích khác :

+ Chính sách trợ giúp các cơ sở trong việc thu gom và tiêu thụ sản phẩm : Vấn đề này hiện nay ta chưa làm được cho nên đã hạn chế rất lớn đến phát triển sản xuất của các làng nghề.

+ Chính sách khuyến khích hoàn thiện công nghệ mới hay nhập công nghệ mới, vật tư và nguyên liệu quý hiếm cho sản xuất trong những năm qua chưa cụ thể nên chưa có tác dụng thiết thực.

+ Thực hiện xét và phong danh hiệu cao quý và tặng thưởng vật chất cho những người giỏi kỹ thuật, quản lý kinh doanh, phát triển sản xuất, thu hút và giải quyết việc làm cho nhiều lao động chưa được quan tâm.

+ Chính sách thực hiện chế độ ưu đãi đối với nghệ nhân đến nay chưa được ban hành đã ít nhiều có ảnh hưởng đến nhiệt tình cống hiến của họ trong sự nghiệp phát triển sản xuất của các làng nghề.

Phần thứ tư

**PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP
CƠ BẢN NHẪM KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN
CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG
TẠO VIỆC LÀM TRONG THỜI GIAN TỐI**

Giải quyết việc làm cho lao động xã hội được thực hiện thông qua nhiều phương hướng và các giải pháp khác nhau. Một trong các hướng đó là khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống. Tuy nhiên việc làm trong lĩnh vực này chỉ có thể tăng lên khi sản xuất và kinh doanh của các làng nghề ngày một phát triển.

**I. NHỮNG QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG KHÔI
PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG**

1. Những quan điểm

1.1. Trước hết cần phải đánh giá một cách đầy đủ vị trí và vai trò của nghề truyền thống trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội để có chủ trương và chiến lược phát triển đúng đắn.

Lịch sử ghi nhận tiểu thủ công nghiệp đã cùng với nông nghiệp bảo đảm mọi nhu cầu đời sống của dân tộc từ buổi bình minh dựng nước đến nay. Những sản phẩm của ngành nghề truyền thống - tiểu thủ công nghiệp là bằng chứng về nền văn hóa, văn minh của dân tộc Việt Nam, dấu ấn vinh quang của lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước.

Việc xây dựng một nền công nghiệp của đất nước không thể thiếu vị trí của tiểu công nghiệp. Ngay ở những nước công nghiệp tiên tiến như Mỹ, Anh, Pháp, Nhật... vẫn hết sức coi trọng tiểu công nghiệp và tiểu công nghiệp vẫn tồn tại với tỉ lệ khá cao. Đối với nước ta, chúng ta bắt đầu đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa nên càng phải đặc biệt quan tâm đến tiểu công nghiệp, đến ngành nghề truyền thống bởi vì :

- TTCN có thể kết hợp với đại công nghiệp sản xuất ra một số lượng tổng sản phẩm lớn cho nhu cầu xã hội, đáp ứng kịp thời những nhu cầu đa dạng của đời sống, của kinh tế thị trường, có khả năng thu hút nhiều lao động, góp phần tăng thu nhập quốc dân và ngân sách Nhà nước, phát triển văn hóa kỹ thuật, khắc phục những mâu thuẫn giữa dân số và lao động, cách biệt giữa miền núi và miền xuôi, giữa thành thị và nông thôn.

- TTCN làm tiền đề cho xây dựng đại công nghiệp, hỗ trợ đại công nghiệp phát triển. Tiểu thủ công nghiệp cần

đầu tư ít vốn nhưng lại thu lãi nhanh, có sức sống linh hoạt, mềm dẻo nên có khả năng nhanh chóng chuyển hướng sản xuất khi thị trường biến động, tăng nguồn xuất khẩu, tăng kim ngạch ngoại tệ cho đất nước.

Do vậy, phải có chủ trương kịp thời, có chiến lược và sách lược đúng đắn cho toàn ngành mới tạo được động lực to lớn để khôi phục và phát triển nhanh chóng tiểu thủ công nghiệp nói chung, các làng nghề truyền thống nói riêng.

1.2. Khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống phải gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Các ngành nghề truyền thống của nước ta rất đa dạng và phong phú, được phân bố rộng khắp các vùng trong nông thôn. Sản xuất của các nghề truyền thống là một bộ phận quan trọng của sản xuất công nghiệp nói chung và công nghiệp nông thôn nói riêng bởi TTCN hiện chiếm tỉ trọng rất lớn về giá trị sản lượng và kim ngạch xuất khẩu của các địa phương.

Trong giai đoạn hiện nay, đất nước bước vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi các ngành phải từng bước đổi mới trang thiết bị, áp dụng những công nghệ tiên tiến vào quá trình sản xuất, dịch vụ. Do vậy, sản xuất của các làng nghề truyền thống không thể nằm ngoài bối cảnh đó. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nghề truyền thống nhằm từng bước đổi mới trang thiết bị, ứng dụng

rộng rãi công nghệ mới, phải kết hợp chặt chẽ với công nghệ truyền thống. Có đảm bảo được các nguyên tắc trên mới đáp ứng được yêu cầu vừa nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm vừa đảm bảo giữ nguyên được tính chất truyền thống và giá trị của các loại sản phẩm đặc thù này.

Đổi mới trang thiết bị và ứng dụng những công nghệ mới vào sản xuất của các làng nghề truyền thống đòi hỏi trình độ, kỹ thuật tay nghề của đội ngũ lao động, đòi hỏi trình độ quản lý, kiến thức kinh tế thị trường của người quản lý (các doanh nghiệp, hộ gia đình) phải được nâng lên phù hợp với yêu cầu của hiện đại hóa, công nghiệp hóa. Do đó, một mặt đòi hỏi các cơ sở sản xuất kinh doanh phải tăng cường đầu tư vốn, tăng cường đào tạo chuyên môn kỹ thuật, tay nghề cho cơ sở và người lao động, mặt khác Nhà nước phải có kế hoạch và biện pháp hỗ trợ đầu tư vốn, tổ chức các cơ sở nghiên cứu, đào tạo chuyên môn kỹ thuật, mở rộng hệ thống các dịch vụ cố vấn về mọi mặt : kinh tế, kỹ thuật, thông tin kinh tế, thị trường... tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất của các làng nghề phát triển.

1.3. Khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống phải đem lại hiệu quả kinh tế-xã hội một cách toàn diện, hay nói cách khác là phải lấy hiệu quả kinh tế-xã hội làm thước đo.

Khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống trước hết nhằm phục hồi lại sản xuất ở những làng nghề đã bị mai một, phát triển mạnh ở những làng nghề đang còn tồn tại và duy trì được sản xuất, tăng số lượng các làng nghề, tăng số hộ và lao động vào làm nghề truyền thống, trên cơ sở đó tăng sản lượng sản phẩm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu, tăng thu nhập quốc dân, tăng kim ngạch xuất khẩu. Về mặt xã hội thì phát triển sản xuất nghề truyền thống sẽ tạo thêm nhiều chỗ làm việc mới, góp phần giải quyết ngày càng tốt hơn công ăn việc làm cho người lao động, tạo điều kiện cho các hộ gia đình và người lao động tăng thu nhập, ổn định và cải thiện đời sống. Khôi phục và phát triển sản xuất trong các làng nghề truyền thống cũng là quá trình đòi hỏi phải có các biện pháp nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm nghề truyền thống trên thị trường. Thị trường tiêu thụ sản phẩm từng bước được ổn định và mở rộng lại là điều kiện và động lực quan trọng thúc đẩy và phát triển sản xuất trong các làng nghề.

Đi đôi với nâng cao năng suất lao động và phát triển kinh tế của các làng nghề là quá trình không ngừng nâng cao chất lượng của đội ngũ lao động thông qua việc chú trọng công tác đào tạo kỹ thuật, tay nghề cho người lao động, bồi dưỡng kiến thức và kinh nghiệm quản lý kinh

tế, kiến thức thị trường cho đội ngũ những người quản lý. Chú trọng nâng cao trình độ dân trí, văn hóa cho lao động và cư dân các làng nghề, đặc biệt là lớp trẻ, lớp con cháu của các hộ gia đình - đó là lực lượng nòng cốt để duy trì và phát triển các làng nghề trong tương lai.

Tóm lại, khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống vừa đòi hỏi phải tăng về quy mô, số lượng các yếu tố của quá trình sản xuất nhưng phải nâng cao hiệu quả của sản xuất, tăng số lượng lao động phải đi đôi với nâng cao năng suất lao động, phát triển sản xuất phải gắn liền với bồi dưỡng và đào tạo, nâng cao trình độ văn hóa, dân trí của người lao động. Chỉ trên cơ sở đó mới đảm bảo sự khôi phục và phát triển bền vững các làng nghề.

1.4. Khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống đi đôi với xây dựng và phát triển nông thôn mới, giữ gìn các thuần phong mỹ tục, bảo vệ môi trường sinh thái...

Xây dựng và phát triển nông thôn là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta và được thể hiện một cách đầy đủ từ mục tiêu, phương hướng, nội dung đến các biện pháp thực hiện trong các nghị quyết của Đảng cộng sản Việt Nam.

Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống cũng nhằm thực hiện một trong những nội dung của nghị quyết của Đảng ta. Bởi lẽ, khôi phục và phát triển các

làng nghề truyền thống sẽ tạo ra bước quan trọng phát triển kinh tế xã hội của các địa phương. Sản xuất ngành nghề phát triển thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của từng làng nghề theo hướng tăng dần giá trị ngành nghề và dịch vụ, giảm dần tỉ trọng nông nghiệp trong cơ cấu giá trị tổng sản lượng của các địa phương. Phát triển ngành nghề truyền thống nhanh chóng tăng được thu nhập của lao động và dân cư các địa phương, góp phần xóa đói giảm nghèo và vươn lên giàu có. Thực tiễn cũng đã cho thấy, các địa phương có đời sống khá giả và giàu có đều là những nơi phát triển mạnh sản xuất ngành nghề hoặc dịch vụ... Khi kinh tế phát triển, thu nhập và đời sống của người dân được nâng cao lại tạo điều kiện để phát triển nhanh cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi, góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân. Những vấn đề trên hoàn toàn phù hợp với nội dung và tiêu chuẩn nông thôn mới đã được nhiều địa phương cụ thể hóa trong quá trình thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 với những nội dung cơ bản là : “Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống cho dân, xây dựng các công trình phúc lợi như giao thông, thủy lợi, điện, trường học, trạm xá, bảo vệ sức khỏe cho người lao động và nâng cao dân trí, đồng thời củng cố các tổ chức Đảng, chính quyền và các đoàn thể quần chúng, giữ gìn trật tự

an ninh thôn xóm, góp phần bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa”¹.

Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống góp phần biến đổi nhanh đời sống kinh tế của cư dân, thúc đẩy quá trình đô thị hóa ở các vùng nông thôn. Tuy nhiên cùng với sự tác động đa dạng nhiều chiều của cuộc sống công nghiệp hóa và ảnh hưởng của cơ chế kinh tế thị trường... cũng dễ làm biến đổi nếp nghĩ, lối sống và phong tục tập quán của người dân ở các địa phương, trong đó có các làng nghề. Do vậy, trong quá trình phát triển kinh tế, xây dựng nếp sống văn hóa mới phải rất chú trọng giữ gìn những bản sắc văn hóa dân tộc, phong tục tập quán của các làng, xã, đặc biệt là các phong tục tập quán gắn với các ngành nghề.

Mỗi một ngành nghề, làng nghề đều có những nét riêng và những đặc trưng riêng cần được bảo vệ và giữ gìn. Đó là cảnh quan và dấu tích cổ của làng nghề. Song hiện nay không ít nơi cảnh quan và các dấu tích cổ đã và đang bị phá để xây dựng nhà mới. Nhiều nghề khi phát triển mạnh nếu không có các biện pháp xử lý kịp thời cũng rất dễ làm cho môi trường trong làng bị ô nhiễm bởi khói, nóng, rác, nước ao tù, hóa chất và phế liệu đổ ra

¹ Trích QĐ số 3330/QĐUB của UBND thành phố Hà Nội về quy định tiêu chuẩn nông thôn mới cho các địa phương thuộc ngoại thành.

đường. Tình trạng này không chỉ làm mất mỹ quan làng xóm mà còn ảnh hưởng rất xấu đến sức khỏe của con người, đến môi trường sinh thái. Những yếu tố bất lợi này cần phải được đặc biệt quan tâm và giải quyết trong quá trình phát triển các làng nghề.

2. Những phương hướng chủ yếu nhằm khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống tạo việc làm trong thời gian tới

Ngành nghề truyền thống, làng nghề truyền thống là nguồn tài sản quý giá của nước ta, song trong những năm qua chưa được khai thác và phát huy tốt. Đó là sự lãng phí rất lớn trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội cần phải được khắc phục trong thời gian tới thông qua việc khôi phục và phát triển làng nghề. Những phương hướng cơ bản nhằm khôi phục và phát triển các làng nghề bao gồm:

2.1. Khôi phục các làng nghề cũ, phát triển thêm các làng nghề mới, chuyển đổi những nghề mà sản phẩm hiện nay thị trường không có nhu cầu.

Phương hướng trên đòi hỏi phải trước hết khôi phục sản xuất trở lại những làng nghề đang còn trong tình trạng mai một, trong khi trên thị trường vẫn đang có nhu cầu về sản phẩm đó. Ta biết rằng cùng một loại sản phẩm

nhưng có nơi phát triển được sản xuất, tiêu thụ được sản phẩm nhưng những nơi khác lại không phát triển được, sản xuất trì trệ, cầm chừng, quy mô sản xuất giảm, lao động làm nghề giảm. Phục hồi lại những nghề, những làng nghề cũ sẽ tăng được sản phẩm cho tiêu dùng và xuất khẩu, tăng thêm việc làm cho lao động, giảm bớt áp lực về việc làm đang căng thẳng trong nhiều làng nghề hiện nay. Những làng nghề đã duy trì và phát triển sản xuất cần có biện pháp mở rộng hơn nữa quy mô sản xuất và lao động, nâng cao hiệu quả kinh tế và năng suất lao động, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, đặc biệt là thị trường quốc tế.

Một số làng nghề những năm qua không còn thị trường, những làng nghề mà sản phẩm của nó đã bị cấm sản xuất và tiêu thụ thì các địa phương đó cần có biện pháp nhanh chóng tìm hướng mới và chuyển đổi sản xuất. Đối với những làng nghề sản xuất sản phẩm bị cấm thì cần có sự hỗ trợ, giúp đỡ của các ngành, các địa phương về vốn đầu tư, đào tạo nghề, về tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm mới tạo điều kiện thuận lợi cho các làng nghề đó sớm ổn định và phát triển sản xuất, đảm bảo đời sống cho lao động và dân cư.

2.2. Đa dạng hóa các thành phần kinh tế, tạo sự liên kết chặt chẽ của quá trình tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong các làng nghề.

Cơ chế mới đã tạo ra những điều kiện thuận lợi và khuyến khích các thành phần kinh tế trong sản xuất và kinh doanh. Tuy nhiên do nhiều yếu tố khác nhau dẫn đến sự tồn tại và phát triển các thành phần kinh tế trong các làng nghề cũng khác nhau. Thời gian qua, trong đa số các làng nghề, thành phần kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể giảm dần, ngược lại kinh tế tư nhân cá thể và hộ gia đình tăng lên. Ở những làng nghề vẫn duy trì được các xí nghiệp Nhà nước hoặc hợp tác xã làm nghề truyền thống thì các thành phần kinh tế này vẫn giữ được vai trò quan trọng, hỗ trợ các hộ gia đình trong hợp đồng sản xuất hay tiêu thụ sản phẩm. Đối với những làng nghề không có xí nghiệp quốc doanh hoặc hợp tác xã thì các công ty tư nhân đã thay thế vai trò doanh nghiệp Nhà nước hoặc tập thể trong phát triển sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm. Nhiều làng nghề sản xuất phụ thuộc chủ yếu vào các công ty tư nhân, vì những công ty này có khả năng ký kết các hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trên cơ sở có các hợp đồng, các gia đình hoặc là làm vệ tinh sản xuất hoặc bán sản phẩm cho các doanh nghiệp tư nhân tùy theo yêu cầu của công ty. Một số công ty tư nhân đã tạo được khả năng phát triển sản xuất với quy mô lớn, đã thu hút được hàng nghìn lao động vào phát triển sản xuất, góp phần thúc đẩy khôi phục và phát triển sản xuất của các làng nghề. Ví dụ, một số doanh nghiệp tư nhân thuê ở Minh Lãng (Thái Bình), mây tre đan ở Chương Mỹ (Hà

Tây). Do vậy đa dạng hóa các thành phần kinh tế sẽ tạo được sự liên kết chặt chẽ, sự hỗ trợ và bổ sung cho nhau trong phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, tạo công ăn việc làm cho lao động trong các làng nghề hiện nay.

2.3. Tập trung phát triển mạnh những sản phẩm xuất khẩu mũi nhọn, những mặt hàng có giá trị kinh tế cao, chú trọng những nghề thu hút được nhiều lao động.

Các nghề truyền thống của ta khá đa dạng và phong phú, song khả năng xuất khẩu, giá trị và hiệu quả kinh tế cũng như khả năng thu hút lao động, giải quyết việc làm cho lao động đối với từng loại sản phẩm, từng nghề cũng rất khác nhau. Trong điều kiện đó cần tập trung ưu tiên phát triển nhanh các nghề mà sản phẩm của nó đang được coi là những mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn. Đó là những mặt hàng thủ công mỹ nghệ như : Gốm, sứ, gỗ mỹ nghệ các loại, thêu, tơ lụa, thổ cẩm, các mặt hàng mây tre đan, thảm len, thảm cói... Những mặt hàng này đang từng bước ổn định và mở rộng được thị trường, đồng thời đa số các mặt hàng này có giá trị kinh tế cao cần được tập trung đầu tư phát triển để tạo được thế mạnh xuất khẩu của các làng nghề. Bên cạnh những mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn, cần chú trọng phát triển các sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của đời sống nhân dân trong nước, những nghề có khả năng thu hút và giải quyết tốt công ăn việc làm cho lao động của các làng nghề. Về mặt hiệu

quả kinh tế và thu nhập có thể không cao nhưng có ý nghĩa về mặt xã hội là giải quyết được việc làm cho nhiều người ở các địa phương.

2.4. Phát triển nguồn nhân lực của các làng nghề theo hướng vừa tăng về số lượng, vừa nâng cao được chất lượng, đáp ứng nhu cầu mở rộng và phát triển sản xuất các nghề truyền thống trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Phương hướng trên cho thấy, khôi phục và phát triển sản xuất trước hết là tăng quy mô sản xuất, tăng thêm lao động làm nghề của các làng nghề, tăng khối lượng sản phẩm và tăng kim ngạch xuất khẩu hàng năm. Như vậy đòi hỏi khôi phục và phát triển sản xuất phải đi đôi với việc tăng thêm lao động. Song trong điều kiện hiện nay tốc độ phát triển khoa học kỹ thuật và công nghệ diễn ra rất nhanh chóng, nước ta bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi nghề truyền thống cũng phải ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới kết hợp với công nghệ truyền thống trong quá trình sản xuất. Do vậy đòi hỏi chất lượng của đội ngũ lao động phải được nâng lên mới có thể đáp ứng được nhu cầu sản xuất. Mặt khác việc nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa là một yêu cầu thường xuyên đối với các cơ sở sản xuất nếu như muốn đứng vững được trong cạnh tranh thị trường, đặc biệt là thị trường quốc tế. Vì vậy nâng cao chất lượng đi

đòi với tăng về số lượng đội ngũ lao động làm nghề truyền thống là vấn đề rất quan trọng nhằm khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống trong giai đoạn hiện nay.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển nghề truyền thống đòi hỏi sự phát triển toàn diện không chỉ lực lượng lao động trực tiếp, lao động quản lý của cơ sở mà còn đòi hỏi phải nâng cao trình độ đội ngũ chuyên gia, cố vấn cũng như các cơ sở nghiên cứu giảng dạy và đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở phạm vi vĩ mô nhằm đáp ứng nhu cầu mở rộng và phát triển nghề truyền thống trong cả nước.

2.5. Tăng cường vai trò của Nhà nước và các cấp chính quyền địa phương đối với sự nghiệp khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống.

Vai trò của Nhà nước và các cấp chính quyền địa phương là vô cùng quan trọng trong việc khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống, được thể hiện trên nhiều mặt, nhiều phương diện khác nhau :

- Nhà nước đề ra chủ trương khôi phục và phát triển nghề truyền thống, xây dựng chiến lược phát triển ngành.

- Tiếp tục nghiên cứu việc cải tiến và hoàn thiện các chính sách nhằm khuyến khích phát triển sản xuất trong các làng nghề như : Chính sách cho vay vốn, chính sách

thuế, chính sách khuyến khích đối với những bàn tay vàng, những nghệ nhân ; các chính sách bảo vệ nguồn nguyên liệu, bảo hộ sản xuất trong nước...

- Tổ chức hệ thống các cơ quan ngành, cơ quan chức năng chịu trách nhiệm tổ chức sản xuất, kinh doanh sản phẩm nghề truyền thống.

- Tổ chức các cơ quan nghiên cứu kỹ thuật, kinh tế chuyên ngành, các cơ sở đào tạo chuyên môn kỹ thuật, các dịch vụ cố vấn phục vụ các cơ sở phát triển sản xuất, kinh doanh. Nghiên cứu và hoàn thiện các công nghệ, đổi mới trang thiết bị, chế biến nguyên vật liệu.

- Tăng cường đầu tư vốn cho cơ sở mở rộng và phát triển sản xuất, cho nghiên cứu khoa học và kỹ thuật phục vụ sự nghiệp khôi phục và phát triển các làng nghề.

- Hỗ trợ các cơ sở trong việc thu gom và tiêu thụ sản phẩm, đồng thời tiến hành tổ chức kiểm tra tiêu chuẩn và chất lượng các mặt hàng xuất khẩu.

Các cấp chính quyền địa phương cần có chương trình kế hoạch khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống, có biện pháp tổ chức thực hiện tốt chương trình kế hoạch này. Trong đó vai trò của cấp xã (phường) là đặc biệt quan trọng vì đây là cấp trực tiếp tổ chức lãnh đạo nhiệm vụ phát triển kinh tế, khôi phục và phát triển nghề truyền thống của địa phương mình.

II. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TẠO VIỆC LÀM TRONG THỜI GIAN TỚI

Khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống không chỉ góp phần to lớn vào việc phát triển mạnh kinh tế-xã hội mà còn tạo ra nhiều việc làm nhằm thu hút ngày càng nhiều người vào sản xuất. Giải quyết công ăn việc làm cho lao động xã hội là một trong những vấn đề bức xúc hiện nay. Với ý nghĩa quan trọng đó nên phải quan tâm đúng mức và chú trọng đầu tư nhằm khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống. Trước hết cần phải thực hiện tốt các vấn đề sau đây :

1. Tạo mở thị trường cho nghề truyền thống

Có thể nói thị trường là vấn đề then chốt trong việc khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống. Thực tiễn những cơ sở, những làng nghề đầy mạnh và phát triển sản xuất đều là những nơi giải quyết được đầu ra cho sản phẩm. Những năm gần đây chúng ta dần dần tăng được bán hàng, tăng dần được khối lượng mặt hàng và kim ngạch xuất khẩu song nhìn chung vẫn chưa có được thị trường ổn định lâu dài mà mạnh cơ sở hoặc doanh nghiệp nào thì nơi đó có được thị trường xuất khẩu (trừ những doanh nghiệp, những làng nghề đã được các tổng công ty xuất nhập khẩu của Bộ Thương mại ký kết các

hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm). Tuy nhiên để có được những thị trường lớn và ổn định thì vai trò của các cơ quan quản lý ngành rất quan trọng (các cơ quan ngoại thương xuất nhập khẩu). Phải có chiến lược cụ thể, có kế hoạch và biện pháp tích cực, chủ động tìm và mở rộng thị trường cho sản phẩm nghề truyền thống. Nhà nước cần coi trọng việc đầu tư và đầu tư thích đáng cho việc tìm và mở rộng thị trường, coi đó là công tác đầu tư tạo việc làm. Đầu tư cho việc tìm và mở rộng thị trường đòi hỏi, một mặt, phải có tổ chức, nghiên cứu cả thị trường trong nước lẫn ngoài nước để nắm vững thị hiếu tiêu dùng trong nước, từng nước và từng khu vực, trên cơ sở đó mới sản xuất được những sản phẩm phù hợp và đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Mặt khác phải coi trọng công tác tổ chức triển lãm Hội làng nghề, phố nghề để giới thiệu, quảng cáo sản phẩm nghề truyền thống của ta, nhằm thúc đẩy mở rộng thị trường đồng thời nhằm tôn vinh, giữ gìn và phát huy những tinh hoa của nghề truyền thống góp phần chấn hưng văn hóa dân tộc. Đối với thị trường trong nước, cần có những biện pháp hữu hiệu nhằm ngăn chặn hàng ngoại nhập lậu vào thị trường nội địa và bảo vệ sản xuất. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, kêu gọi và khuyến khích dùng hàng nội. Tích cực thực hiện việc phục hồi các lễ hội truyền thống đi đôi với hướng dẫn tiêu dùng một cách rộng rãi trong nhân dân, góp phần tích cực thúc đẩy sản xuất phát triển, mở rộng nhu cầu

tiêu dùng trên thị trường. Có chính sách khuyến khích mọi tổ chức và cá nhân quan tâm và chú trọng đến công tác tiếp thị (tạo mẫu mã hàng hóa, chào hàng, ký kết các hợp đồng xuất khẩu). Những tổ chức và cá nhân nào tìm được hoặc môi giới được hợp đồng sẽ được ưu tiên xuất khẩu hoặc được trích thưởng với một tỉ lệ thích đáng trong tổng giá trị hợp đồng được ký kết và thực hiện.

2. Giải pháp về vốn

Vốn là yếu tố đầu tiên của nguồn vật chất để làm ra sản phẩm, vì nếu không có vốn thì không thể tiến hành sản xuất. Vốn đầu tư vào phát triển sản xuất gồm nhiều nguồn khác nhau : Vốn của người sản xuất tự bỏ ra, vốn vay mượn của anh em, họ hàng hoặc bàn bè, vốn từ tiền tạm ứng đóng góp cổ phần của những người tham gia hợp tác sản xuất, vốn đặt hàng của các doanh nghiệp đặt gia công... Tuy nhiên nhiều doanh nghiệp và các hộ gia đình muốn phát triển sản xuất nhưng gặp khó khăn về vốn, nhất là muốn đầu tư trang thiết bị mới, công nghệ mới. Do vậy để tạo điều kiện giúp đỡ những người sản xuất có đủ vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh sản phẩm nghề truyền thống, Nhà nước cũng cần áp dụng chính sách cho vay vốn một cách rộng rãi đối với những hộ làm nghề của các làng nghề dưới các hình thức tổ chức các ngân hàng, quỹ tín dụng, cho vay với lãi suất khuyến khích và thời

hạn thanh toán phù hợp với nghề truyền thống. Tăng số lượng và tỉ lệ các hộ được vay vốn ở các làng nghề. Cải tiến quy trình và các thủ tục vay vốn, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người sản xuất. Tỉ lệ lãi suất cần được điều chỉnh kịp thời đối với từng thời kỳ cho phù hợp, đồng thời thực hiện bình đẳng về tỉ lệ lãi suất giữa các ngành và các thành phần kinh tế, đặc biệt có quan tâm ưu đãi đối với những hộ nghèo. Ngoài việc tăng thêm vốn đầu tư của ngân sách Nhà nước, nguồn vốn tín dụng hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất, cần tranh thủ sự đầu tư, giúp đỡ của các cơ quan Liên hiệp quốc và các tổ chức quốc tế thông qua các dự án đầu tư phát triển sản xuất.

3. Trang thiết bị, nguyên liệu và công nghệ sản xuất

Cho tới nay, những trang thiết bị, công cụ phục vụ sản xuất trong các nghề truyền thống nhìn chung là thô sơ và đơn giản, thao tác theo lối cổ truyền, dùng nhiều sức người, tận dụng nhân công rẻ, giá thành hạ. Tuy nhiên, trong điều kiện khoa học và công nghệ phát triển nhanh chóng của thế giới, của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta tất yếu đòi hỏi phải từng bước đổi mới thiết bị và công nghệ trong sản xuất mới có thể vừa nâng cao được chất lượng sản phẩm, vừa nâng cao được năng suất lao động. Nhưng cũng cần lưu ý rằng việc đổi mới thiết bị và công nghệ mới phải kết hợp chặt chẽ với công nghệ

truyền thống thì sản phẩm mới có thể cạnh tranh được trên thị trường. Để giúp cơ sở có thể đổi mới thiết bị và công nghệ, ngoài yếu tố hỗ trợ về vốn để người sản xuất có điều kiện đầu tư trang thiết bị còn phải có sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc nghiên cứu hoàn thiện công nghệ mới, chế tạo máy móc thiết bị mới, hướng dẫn hoặc cung cấp những thông tin về thiết bị, công nghệ nhập ngoại để người sản xuất có điều kiện lựa chọn cho phù hợp. Đồng thời có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân người lao động nghiên cứu cải tiến trang thiết bị và công cụ lao động nhằm nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

Để đảm bảo nguồn vật tư lâu dài, tại chỗ cung cấp cho các làng nghề, cần có kế hoạch phát triển sản xuất và cung ứng nguyên vật liệu đi đôi với các biện pháp bảo vệ các nguồn nguyên liệu khai thác từ các vùng trung du, miền núi như : song, mây, giang, gỗ các loại để cung cấp cho sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ. Hạn chế dùng vật tư ngoại, giá đắt, phải sử dụng ngoại tệ. Chọn mặt hàng nào vào sản xuất cần tính toán kỹ, nếu vật liệu khó khăn thì không nên làm.

Nhà nước và các hiệp hội nghề cần tiến hành xây dựng các cơ sở chuyên khai thác, chế biến vật tư cung ứng cho các cơ sở sản xuất. Cần phải tiêu chuẩn hóa vật tư, kỹ thuật để đảm bảo chất lượng sản phẩm và đỡ tốn kém cho sản xuất

(vì hiện nay nhiều cơ sở sử dụng vật tư tự nhiên, tự chế nên sản phẩm không đạt chất lượng). Ví dụ trong sản xuất gốm sứ nếu có xí nghiệp chế biến đất, men đúng tiêu chuẩn quốc gia thì chất lượng gốm sứ của ta sẽ rất cao.

Trong các nghề, tùy điều kiện máy móc, thiết bị có thể thay thế được ở khâu nào mà các cơ sở cố gắng đổi mới thiết bị và ứng dụng công nghệ hiện đại kết hợp với công nghệ truyền thống để tăng năng suất lao động, tăng chất lượng và giá trị của sản phẩm.

4. Nghiên cứu kỹ thuật và đào tạo tay nghề cho lao động

Để có thể vừa tăng nhanh được số lượng vừa nâng cao được trình độ kỹ thuật tay nghề cho người lao động, đáp ứng được nhu cầu mở rộng và phát triển sản xuất của các làng nghề đòi hỏi trước hết Nhà nước cần mở rộng quy mô đào tạo và đa dạng hóa các hình thức dạy nghề, thành lập các trường dạy nghề truyền thống ở bậc cao đẳng nhằm tạo ra được một đội ngũ những người quản lý, những cố vấn kỹ thuật, những giám đốc xí nghiệp nhỏ. Đưa thêm các nghề truyền thống vào các trường kỹ thuật lâm nghiệp, các trường công nhân kỹ thuật dạy nghề... Thành lập các Viện nghiên cứu về nghề truyền thống, tổ chức các dịch vụ tư vấn giúp đỡ các cơ sở về các mặt kỹ thuật, quản lý kinh doanh, xuất nhập khẩu hoặc luật pháp...

Đối với các cơ sở, cần chủ động trong việc đào tạo tay nghề cho lao động nhằm đáp ứng được nhu cầu sản xuất. Hình thức đào tạo khá phong phú song cũng rất linh hoạt, miễn là chúng ta có chính sách khuyến khích đối với mọi tổ chức và cá nhân có khả năng dạy nghề. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, có thể sử dụng các hình thức dạy nghề sau đây :

- Các trung tâm dạy nghề do tư nhân tự mở lớp đào tạo nghề cho những người có nhu cầu học.

- Các nghệ nhân, thợ giỏi dạy nghề theo kiểu vừa học, vừa làm trong một thời gian nhất định. Phương thức này có ưu điểm là đào tạo được thợ có tay nghề cao, có thể làm ra được những sản phẩm độc đáo và sáng tạo.

- Các hiệp hội nghề có thể tổ chức ra các trường, lớp đào tạo về kỹ thuật và quản lý ở trình độ cao nhằm tạo ra nhiều người có trình độ sản xuất và kinh doanh giỏi, có khả năng tiếp nhận được những nghề mới, cải tiến nghề cũ, làm hạt nhân trong các cơ sở, các làng nghề truyền thống.

- Cần có tổ chức biên soạn và xuất bản những sách tự học nghề và các loại hỏi đáp về sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc ngành nghề truyền thống.

5. Tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

- Về sản xuất : Nền kinh tế của ta hiện nay có nhiều thành phần, do đó nghề thủ công truyền thống cũng sẽ đa

dạng hóa các hình thức tổ chức sản xuất. Đối với những cơ sở làm ăn thua lỗ, cần sớm được giải thể để người lao động tự lựa chọn hình thức tổ chức phù hợp và hiệu quả. Để đáp ứng được nhu cầu thị trường cũng như cơ chế thị trường, chúng ta cần khuyến khích hình thành các tổ chức làm các dịch vụ nghiên cứu, dịch vụ kỹ thuật và quản lý kinh doanh, giúp đỡ các cơ sở ngay từ đầu đảm bảo sản xuất phát triển đúng hướng, tiêu thụ sản phẩm nhanh, thu hồi vốn sớm và có lãi. Ngoài ra có thể còn tư vấn giúp đỡ các cơ sở trong việc mua sắm vật tư, trang thiết bị, tổ chức sản xuất, quản lý kinh doanh.

- *Về tiêu thụ sản phẩm* : Các tổ chức như cơ quan quản lý ngành, cơ quan quản lý ngoại thương, các hiệp hội nghề nên có sự phối hợp chặt chẽ trong việc sắp xếp và thống nhất các đầu mối xuất khẩu, phân chia phạm vi và ranh giới các mặt hàng đối với mỗi đơn vị hoặc công ty được giao nhiệm vụ xuất nhập khẩu. Có như vậy mới đi vào chuyên sâu trong nghiệp vụ xuất nhập khẩu đối với từng mặt hàng, hạn chế tình trạng cạnh tranh hỗn loạn làm tổn hại đến lợi ích chung. Các công ty có trách nhiệm xuất nhập khẩu trên cơ sở mở rộng thị trường xuất khẩu cần có mạng lưới liên hệ tới cơ sở các làng nghề hỗ trợ việc thu gom hoặc đặt các hợp đồng làm hàng xuất khẩu đối với các doanh nghiệp, các hộ gia đình để giảm những khâu trung gian không cần thiết. Làm như vậy sẽ

tránh được tình trạng để cai đầu dài xen vào thao túng ép giá, ép cấp, mua với giá rẻ mạt, làm tổn hại và gây thua thiệt cho người sản xuất, làm cho không đủ điều kiện tái sản xuất, gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng sản phẩm và giảm uy tín mặt hàng. Đồng thời tạo các điều kiện thuận lợi để người sản xuất tiếp cận được với thị trường, với các cơ quan xuất khẩu, với nước ngoài, được tự do tiêu thụ sản phẩm theo các hợp đồng đã ký kết với các doanh nghiệp trong nước cũng như với nước ngoài trên cơ sở tuân thủ đúng các quy chế về xuất nhập khẩu và luật pháp Nhà nước ban hành.

6. Một số chính sách khuyến khích khác

6.1. Chính sách khuyến khích sản xuất và cung ứng nguyên vật liệu cho nghề truyền thống.

Đảm bảo nguyên liệu cho sản xuất là yếu tố quan trọng hàng đầu của quá trình sản xuất. Nghề truyền thống sử dụng nhiều loại nguyên liệu khác nhau trong đó có những loại phải qua trồng trọt hoặc chăn nuôi. Có những loại chủ yếu là khai thác tự nhiên từ rừng, từ mỏ... Tất cả các nguồn nguyên liệu của nghề truyền thống đều cần phải được bảo vệ tốt thông qua các quy chế cũng như luật pháp. Đối với những sản phẩm mà thị trường đang có nhu cầu cần phải khuyến khích sản xuất nhưng nguyên liệu lại phụ thuộc vào trồng trọt và chăn nuôi, ví dụ cây sơn, cây

dầu, con tầm, cần có chính sách trợ giá khi cần thiết để người dân yên tâm sản xuất. Cần miễn thuế trong năm đầu và giảm thuế từ một đến ba năm sau cho các cơ sở, các hộ gia đình sản xuất và cung ứng những loại nguyên liệu đó. Đối với những hộ nghèo cần được tạo điều kiện vay vốn hoặc có thể được ứng vốn trước để họ phát triển sản xuất và thu hồi vốn khi nông dân bán sản phẩm.

6.2. Khuyến khích hình thành các hiệp hội nghề

Hiệp hội là tổ chức rất có lợi cho người sản xuất bởi vì thông qua các tổ chức này mà các cơ sở sản xuất, cá nhân người thợ được trao đổi và cung cấp những thông tin về kinh tế, kỹ thuật, công nghệ cũng như giá cả, thị trường. Các cơ sở có nhiều điều kiện và cơ hội hợp tác với nhau trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, giúp đỡ lẫn nhau thông qua các dịch vụ kỹ thuật, quản lý hoặc cung ứng nguyên vật liệu, trên cơ sở đó có thể phát huy tối đa tiềm năng của các đơn vị, các thành phần kinh tế thuộc các làng nghề trong quá trình phát triển sản xuất, tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm với chất lượng ngày càng cao, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

6.3. Chính sách ưu đãi đối với những nghệ nhân và những bàn tay vàng

Chính sách ưu đãi đối với các đối tượng này nhằm

khuyến khích họ đem hết tài năng và nhiệt tình ra dạy nghề và truyền nghề cho các lớp thợ cháu con, trên cơ sở đó có thể đào tạo được những người thợ tài hoa cho đất nước, giữ gìn và lưu truyền được những nét tinh hoa, tính chất truyền thống của ngành nghề. Hàng năm hoặc vài năm một lần cần tổ chức xét và công nhận, trao tặng danh hiệu cao quý cũng như thưởng vật chất xứng đáng cho những người thợ giỏi, những nhà kinh doanh có tài làm ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao, xuất khẩu nhiều, thu hút được nhiều lao động cũng như những người có những phát minh sáng kiến, cải tiến máy móc, thiết bị và công nghệ sản xuất, góp phần tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm.

6.4. Chính sách chuyển giao công nghệ và nhập vật tư quý hiếm

Để khuyến khích mạnh mẽ sản xuất cần thiết phải có chính sách khuyến khích chuyển giao công nghệ, nhập các loại vật tư nguyên liệu quý hiếm, đồng thời cần có biện pháp cụ thể hạn chế việc nhập khẩu tràn lan các mặt hàng mà trong nước đã và đang sản xuất để tránh sự cạnh tranh không có lợi cho sản xuất. Cần xử lý nghiêm khắc đối với những cá nhân hoặc tập thể nào xuất khẩu trái phép các loại vật tư hoặc nguyên liệu dùng cho sản xuất các nghề truyền thống.

Phần thứ năm

**DỰ BÁO SỐ LÀNG NGHỀ, LAO ĐỘNG
LÀM NGHỀ VÀ THỐNG KÊ CÁC NGHỀ
TRUYỀN THỐNG QUA CÁC THỜI KỲ**

**I. DỰ BÁO LÀNG NGHỀ, LAO ĐỘNG LÀM NGHỀ
ĐẾN NĂM 2010**

Ngược dòng lịch sử chúng ta sẽ thấy sự hình thành và phát triển của ngành nghề truyền thống thuộc các làng nghề của Việt Nam. Do có sự thay đổi về cơ chế quản lý, quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất và thị trường mà các ngành nghề truyền thống cũng có những biến động theo. Để dự báo khả năng thu hút lao động vào các nghề truyền thống của các làng nghề đến các năm 2000, 2005 và 2010 ngoài việc tìm hiểu ngành nghề ở các tỉnh, lấy số liệu thống kê hàng năm, dựa vào số liệu thực trạng về lao động và làng nghề hiện nay, chúng tôi còn căn cứ vào hai nhóm nhân tố thúc đẩy hoặc kìm hãm phát triển sản xuất và thu hút lao động, đó là:

1. Những nhân tố thúc đẩy

+ Cơ chế chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế phát triển sản xuất và tạo mở thị trường.

+ Khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn cho các cơ sở sản xuất của các làng nghề ngày càng tốt hơn.

+ Lực lượng lao động đã thu hút được ở những năm trước khi nghề truyền thống phát triển mạnh và khả năng đào tạo kỹ thuật, tay nghề cho lao động trong thời gian tới.

+ Ưu thế của cơ chế thị trường thúc đẩy sự cạnh tranh sản xuất và áp dụng công nghệ mới.

+ Xu hướng đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài ngày càng tăng, tạo khả năng liên doanh, hợp tác với các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nghề truyền thống.

+ Vai trò tích cực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đối với phát triển làng nghề truyền thống.

2. Những nhân tố kìm hãm

+ Sự cạnh tranh gay gắt của những mặt hàng truyền thống của các nước trong khu vực trên thị trường quốc tế vẫn tiếp tục.

+ Sự xâm lấn của hàng hóa nước ngoài vào thị trường nước ta khá gay gắt trong những năm tới.

+ Sự đổi mới máy móc thiết bị và áp dụng những công nghệ tiên tiến vào sản xuất còn chậm do khả năng đầu tư vốn của các cơ sở có nhiều hạn chế.

+ Khả năng cải tiến mẫu mã sản phẩm của ta so với một số nước có phần chậm hơn, đồng thời các điều kiện về vệ sinh công nghiệp cũng như hình thức bao bì đóng gói yếu kém so với các nước.

+ Khả năng mở rộng thị trường nhìn chung còn chậm, uy tín nhiều mặt hàng thực sự ta chưa lấy lại được trong tương lai vài ba năm tới.

Căn cứ vào hai loại nhân tố trên, ta có thể dự báo số làng nghề, lực lượng lao động làm nghề truyền thống của cả nước những năm tới như sau (biểu số 10) :

Theo kết quả dự báo, số lao động làm việc trong các nghề truyền thống của cả nước có khoảng trên 2 triệu người (năm 2000), trên 2,9 triệu người (năm 2005) và trên 4 triệu người (năm 2010). Như vậy, tỉ lệ lao động làm nghề truyền thống so với lực lượng lao động của cả nước tăng từ 3,43% (1995) lên 4,47% (2000) ; 5,67% (năm 2005) và đạt 6,76% lực lượng lao động của cả nước (năm 2010).

Biểu số 10 : Số lao động làm việc trong các nghề truyền thống của cả nước ở các thời kỳ 2000, 2005 và 2010.

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	2000	2005	2010
1	Dân số cả nước ¹	Nghìn người	82.078	88.363	95.192
2	Lực lượng lao động cả nước ²	Nghìn người	46.383	52.353	59.450
3	Số làng nghề	Làng	1.700	1.950	2.200
4	Số hộ làm nghề	Hộ	680,0	975,0	1.320
5	Số LĐ làm nghề (thuộc các làng nghề)	Nghìn người	1.802,0	2.583,75	3.498
6	LĐ làm nghề không thuộc làng nghề	Nghìn người	270,3	387,5	524,7
7	Tổng số LĐ làm nghề truyền thống	Nghìn người	2.072,3	2.971,25	4.022,7
8	* % lực lượng LĐ cả nước	%	4,47	5,67	6,76
9	<u>Trong đó</u> : Lao động nữ	Nghìn người	1.150,13	1.663,9	2.272,8
10	* % tổng số LĐ làm nghề truyền thống	%	55,5	56,0	56,5

¹ Nguồn : Dự báo dân số thời kỳ 1995-2016 (Ủy ban Quốc gia dân số và Kế hoạch hóa gia đình)

² Nguồn : Dự báo nguồn lao động 1995-2010 (Trung tâm dân số và Nguồn lao động)

II. THỐNG KÊ CÁC NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở NƯỚC TA

Dựa theo các tài liệu và báo cáo của các địa phương cũng như các nguồn tài liệu khác, chúng tôi bước đầu tập hợp được danh mục các nghề truyền thống ở nước ta từ trước đến nay, tuy chưa đầy đủ, với hy vọng đóng góp một phần nhỏ bé vào việc cung cấp tư liệu cho những ai muốn quan tâm về làng nghề, về ngành nghề truyền thống... Theo thống kê của chúng tôi, cho đến nay ở nước ta có hơn 100 nghề khác nhau, được phân bố rộng khắp trong mọi vùng đất nước gồm :

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| 1. Trồng dâu, nuôi tằm | 15. Gốm sứ |
| 2. Nuôi cá bột | 16. Tạc đá mỹ nghệ |
| 3. Nuôi tôm giống | 17. Chế biến gỗ |
| 4. Nuôi tôm | 18. Tiện gỗ |
| 5. Trồng nấm ăn | 19. Mộc dân dụng |
| 6. Ấp trứng | 20. Chạm khắc gỗ |
| 7. Nuôi trai lấy ngọc | 21. Chế biến hải sản |
| 8. Khai thác hải sản | 22. Sản xuất nước mắm |
| 9. Khai thác đá | 23. Chế biến mắm |
| 10. Sản xuất đá chế | 24. Sản xuất muối |
| 11. Nung vôi | 25. Thuộc da |
| 12. Sản xuất gạch, ngói | 26. Giấy da, dếp da |
| 13. Đồ sành | 27. Khăn xếp |
| 14. Thủy tinh | 28. Ươm tơ |

- | | |
|----------------------|---------------------------|
| 29. Sản xuất chỉ | 54. Chằm nón |
| 30. Dệt vải | 55. Chằm lá lợp nhà |
| 31. Dệt thổ cẩm | 56. Nghề kèn |
| 32. Dệt lụa | 57. Hương xạ |
| 33. Dệt dũi | 58. Xay sát bột sắn |
| 34. Dệt màn | 59. Bột lọc |
| 35. Dệt khăn mặt | 60. Đường, mật |
| 36. Dệt thảm len | 61. Nấu rượu |
| 37. Dệt thảm cói | 62. Sản xuất nha |
| 38. Dệt chiếu | 63. Bánh gai |
| 39. Nhuộm vải | 64. Khắc ván in |
| 40. Khuy trai | 65. In, vẽ tranh dân gian |
| 41. Khảm trai | 66. Thêu ren |
| 42. Sơn ta | 67. Song mây |
| 43. Sơn mài | 68. Nuôi cá cảnh |
| 44. Ngà rừng | 69. Trồng hoa, cây cảnh |
| 45. In hoa các loại | 70. Chạm vàng, bạc |
| 46. Nhựa, hoa giấy | 71. Vị thuốc nam |
| 47. Tiện mài cây dừa | 72. Đan cốt |
| 48. Nhuộm vải | 73. Đan giang |
| 49. Đóng tàu, thuyền | 74. Đan cói |
| 50. Rèn sắt | 75. Đan giỏ trạc |
| 51. Sản xuất bừa | 76. Đan bồ, sọt |
| 52. Đúc đồng, nhôm | 77. Đan rổ, rá |
| 53. Nê, xây dựng | 78. Đan dân, sàng |

- | | |
|---------------------------|------------------------|
| 79. Mành tre, nứa | 93. Làm mũ cốt muống |
| 80. Mây đan | 94. Làm đình chùa |
| 81. Mành trúc | 95. Làm miến dong |
| 82. Đan đệm | 96. Làm tương |
| 83. Đan lưới, vó | 97. Làm bánh đa |
| 84. Làm dây thừng | 98. Làm bánh cuốn |
| 85. Làm lưới đăng | 99. Làm bánh dầy |
| 86. Làm quạt | 100. Làm bún |
| 87. Làm giấy | 101. Làm bánh cốm |
| 88. Làm hàng mã | 102. Làm bánh, kẹo |
| 89. Làm chăn | 103. Làm cốm |
| 90. Làm giường, chõng tre | 104. Làm giò, chả |
| 91. Làm đàn | 105. Làm bánh đậu xanh |
| 92. Làm lược | |

Trong mỗi nghề, đến nay chúng loại sản phẩm khá đa dạng. Song do điều kiện có hạn nên trong cuốn sách nhỏ này chúng tôi chỉ xin được giới thiệu các mặt hàng của một làng nghề để qua đó thấy được sự đa dạng và phong phú về sản phẩm của ngành nghề truyền thống trong các làng nghề ở nước ta hiện nay.

**Các mặt hàng nghề chạm bạc ở làng nghề Đồng Xâm
(Kiến Xương-Thái Bình)**

Hàng đồng mạ	Hàng bạc
1. Bộ cà phê trái cam hồng	21. Bộ hàng ăn
2. Cốc mạn khay tròn	22. Bộ cây nến các loại
3. Khay cốc nậm hoa sen	23. Bộ trang sức
4. Cốc nậm khay sơn mài	24. Vòng dọc đeo tay
5. Cây nến các loại (1-6 ngọn)	25. Vòng rết
6. Hòm bỏ ô	26. Vòng bay chạm rồng
7. Bộ bình kẹo	27. Vòng 7 miếng
8. Hộp thuốc lá bầu dục cao	28. Vòng tứ quý gắn đá
9. Hộp bầu dục thấp.	29. Vòng sơ men (bộ 7 chiếc)
10. Lọ hoa nhiều kiểu	30. Nhẫn đeo tay các loại
11. Gạt tàn trống đồng	31. Vòng chữ Nga
12. Hộp thuốc lá tròn nhạc công	32. Vòng không chữ
13. Hộp thuốc lá đứng	33. Lọc chè ngỗng
14. Bộ bình đường	34. Lọc chè cá
15. Đĩa đựng hoa quả	35. Lọc chè dít trống
16. Khay cốc loe lùn	36. Lọc chè bình trống đồng
17. Lư hương	37. Lọc chè kéo vó
18. Cúp quai rồng	38. Vòng tay vặn vượn
19. Hộp tròn Ø 12	39. Các loại đặt theo bản vẽ
20. Bộ pha cà phê các loại	của người nước ngoài...

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Ngành nghề truyền thống, làng nghề truyền thống là nguồn “tài sản” vô giá của nước ta. “Tài sản” đó không chỉ mang ý nghĩa kinh tế-xã hội mà còn thể hiện nền văn hóa, văn minh độc đáo của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, bước đường phát triển của nó cũng đã trải qua những thăng trầm khác nhau. Khi điều kiện thuận lợi thì làng nghề đã phát huy tốt được các tiềm năng to lớn vốn có, nhưng khi gặp phải những trở ngại, khó khăn, đa số các làng nghề sản xuất lại rơi vào tình trạng suy thoái, ngành nghề bị mai một. Sự đổi mới cơ chế quản lý cũ sang cơ chế kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước ở nước ta từ năm 1986 đã tạo ra bước ngoặt quan trọng thúc đẩy phát triển sản xuất nói chung và ngành nghề truyền thống nói riêng. Lực lượng sản xuất của làng nghề từng bước được giải phóng triệt để, mọi tiềm năng đã và đang được huy động ở mức đáng kể vào phát triển sản xuất nhằm tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm cho tiêu dùng và xuất khẩu. Song hiện nay cũng còn không ít các làng nghề chưa phục hồi được sản xuất, nhiều nghề bị mai một, tình trạng giải quyết công ăn việc làm của người lao động các làng nghề còn gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên,

với bề dày phát triển và những thành quả đã đạt được của các ngành nghề, làng nghề truyền thống, chúng ta hoàn toàn có thể tin tưởng rằng trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, với sự quan tâm và khuyến khích ngày càng thích đáng của Nhà nước, với tinh thần cần cù và trí sáng tạo của đội ngũ người lao động thì ngành nghề truyền thống của chúng ta sẽ từng bước được phục hồi và phát triển. Khả năng thu hút và giải quyết việc làm cho người lao động sẽ tăng lên một cách vững chắc trong những năm tới.

Qua thực tiễn nghiên cứu, khảo sát các làng nghề truyền thống ở một số địa phương, qua tập hợp ý kiến từ một số cơ sở sản xuất và kinh doanh sản phẩm nghề truyền thống cũng như tham khảo ý kiến của một số chuyên gia nghiên cứu về lĩnh vực này, chúng tôi xin có một số khuyến nghị sau đây :

1. Ngành nghề truyền thống của chúng ta rất đa dạng và phong phú, là tài sản vô giá của đất nước song có thể nói từ thời thuộc Pháp đến nay ta chưa có được một cuộc điều tra nào ở tầm vĩ mô và có tính chất toàn diện. Trong những năm qua, ngành nghề truyền thống đã trải qua những bước thăng trầm đáng kể. Do vậy cần thiết phải có một cuộc điều tra toàn diện về ngành nghề, làng nghề, về cơ sở vật chất kỹ thuật, số lượng và chất lượng của lao động ngành nghề. Trên cơ sở đó cho phép xây dựng được

chiến lược phát triển đúng đắn, có kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh phù hợp và sát thực tế.

2. Hiện nay, một số địa phương đã có chương trình khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống, song đó chỉ là các chủ trương riêng rẽ, tự phát. Do vậy, Nhà nước cần sớm có chủ trương khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống trên phạm vi toàn quốc để từ chủ trương lớn này mà tất cả các địa phương đi vào tổ chức thực hiện các chương trình và kế hoạch phát triển ngành nghề, tạo việc làm trong địa phương mình.

3. Chính sách thuế phải vừa góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước song vừa phải có tác dụng kích thích phát triển sản xuất. Tỷ lệ thuế suất của nhiều mặt hàng chưa được xây dựng đúng và sát với thực tế. Cần giảm bớt tỉ lệ thuế để khuyến khích sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm nghề truyền thống.

4. Một số quy định về quản lý Nhà nước đối với kinh doanh cần cụ thể hơn nữa để không cản trở việc kinh doanh và không gây ra những tiêu cực. Ví dụ, về kích cỡ hàng mỹ nghệ xuất khẩu thì không nên hạn chế như hiện nay vì những hàng có kích cỡ lớn càng có giá trị cao... Về quy định tỉ lệ thuế suất đối với các mặt hàng gỗ mỹ nghệ có chạm trổ và không có chạm trổ cần cụ thể và chi tiết hơn.

5. Cần có chính sách ưu đãi đối với nghệ nhân, có định chế để bảo vệ người lao động làm nghề truyền thống. Triển khai và thực hiện tốt luật bản quyền để chống sao chép, ăn cắp công nghệ và có quy chế để kiểm tra chất lượng sản phẩm, góp phần đắc lực cho việc nâng cao uy tín các mặt hàng truyền thống của ta trên thị trường.

PHẦN PHỤ LỤC

I. TÌNH HÌNH LÀNG NGHỀ CỦA TỈNH NAM HÀ NĂM 1995

<i>Nghề</i>	<i>Địa phương</i>	<i>Lao động</i>
1	2	3
Cơ khí 8 làng	Vân Tràng, Nam Giang, Nam Tiến, Đồng Quý (Huyện Nam Ninh), Xuân Tiến (Xuân Thủy) Thị trấn Lâm (Ý Yên), Quang Trung (Vụ Bản), Yên Dó (Bình Lục).	8.400
Cơ khí sửa chữa tàu thuyền 6 làng	Trực Hùng (Hải Hậu), Nam Giang, Nam Phong (Nam Ninh), Ngõ Đông (Xuân Thủy), Nghĩa Phú (Nghĩa Hưng).	160
Cơ khí sửa chữa ô tô, máy kéo 7 làng	Yên Bắc (Duy Tiên), Kim Bảng, Nông Cự (Thanh Liêm), Công Lý (Lý Nhân), Bình Mỹ (Bình Lục), Liễu Đề (Nghĩa Hưng), Yên Định (Hải Hậu), Mộc Dung (Hải Minh).	220
Vận tải		8.815

1	2	3
Dệt 24 làng	Nha Xá, Mộc Nam, Quan Nha, Lương Xá, Yên Bắc, Chuyên Ngoại, Tiên Phong (Duy Tiên), Thành Lợi (Vụ Bản), Trục Chính, Nam Thanh, Cổ Lễ, Nam Hồng, Hồng Quang, Trung Đông, Cổ Chất, Nam Lợi (Nam Ninh), Nhân Hậu, Hồng Lý, Hùng Lý (Lý Nhân), Hành Thiện (Xuân Thủy), Hải Trung, Hải Anh, Hải Bắc, Hải Hùng (Hải Hậu)	33.885
Dệt thảm Thêu ren 11 làng	- Ngô Khê (Bình Lục), Nghĩa Trung, Nghĩa Sơn (Nghĩa Hưng), Tương Lĩnh, Thụy Lôi (Kim Bảng), - Cát Nguyễn, Nguyễn Lý (Lý Nhân), Thanh Hà (Thanh Liêm), Nam Hạ, Yên Bắc (Duy Tiên) Trung Lao (Nam Ninh).	900 11.600
Chế biến gỗ 7 làng	Thị trấn Quế (Kim Bảng), Phố Nam (Thanh Liêm), Trung Đông, Nam Cường, Nam Dương, Nam Hùng (Nam Ninh), Cao Đà (Nhân Mỹ)	882
Điều khắc gỗ	La Xuyên (Ý Yên)	100

1	2	3
Sơn mài 2 làng	Liên Hòa (Vụ Bản) Cát Đằng (Ý Yên)	78
Khuỷ trai 1 làng	Hợp Lý (Lý Nhân)	100
Ngà sừng 3 làng	Thanh Sơn (Kim Bảng), Đồ Hai, Thôn Nhất (Bình Lục)	100
Nhựa, hoa giấy 4 làng	Bảo Đáp, Nam Hồng (Nam Ninh) Nam Nữ, Nam Hồng (Nam Ninh)	900 600
Chăm nón 1 làng	Liên Sơn (Thanh Liêm)	100
Đan cốt 1 làng	Vinh Hào (Vụ Bản)	620
Bàng giang 1 làng	Yên Trị (Ý Yên)	200
Mây tre đan 2 làng	Ngọc Dũng, Hoàng Đông (Duy Tiên)	100
Song mây 1 làng	Chính Lý (Lý Nhân)	120

1	2	3
Trồng nấm 2 làng	Nhân Thịnh, Nhân Nghĩa (Lý Nhân)	250
Trồng hoa, cây cảnh 1 làng	Nam Điền (Nam Ninh)	2000
Góm sứ 1 làng	Đình Xá (Kim Bảng)	100
Khai thác đá 11 làng	Liên Sơn, Thanh Sơn, Tân Sơn, Đồng Sơn, Bát Sơn, Lát Sơn (Kim Bảng), Thịnh Châu, Thanh Nghị, Thanh Thủy, Thanh Hải, Kiện Khê (Thanh Liêm)	6000
Chế biến thực phẩm 3 làng	Bình Minh, Nam Giang (Nam Ninh), Hòa Lý (Lý Nhân)	3.950
Tổng số 79 làng nghề		82.000

Còn thiếu các nghề :

- Nuôi trồng và đánh bắt hải sản
- Sản xuất vật liệu xây dựng và xây dựng
- Dệt chiếu : Liên Hải - Thủ Ích, Tam Tòa (Nghĩa Hưng) : 3.000 lao động

Nguồn : Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Nam Hà - Năm 1995.

II. TÌNH HÌNH LÀNG NGHỀ CỦA TỈNH HÀ TÂY NĂM 1995

Số thứ tự	Tên nghề	Tên làng	Làng nghề			Số hộ của làng					Lao động		
			Xã (phường)	Quận (huyện)	Tổng số hộ	Số hộ làm nghề	Tổng số lao động	Lao động làm nghề			Tổng số	Chia ra	
												Nam	Nữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11			
1	Trạm khắc gỗ	Mình Tân	Mình Tân	Phú Xuyên		240	3261	240	200	40			
2	Đổi gạch xây dựng	Khắc Thái	Khắc Thái	Phú Xuyên		250	2048	250	190	60			
3	Đổi gạch xây dựng	Hồng Thái	Hồng Thái	Phú Xuyên		250	1779	250	200	50			
4	Thợ mộc dân dụng	Vân Nhân	Vân Nhân	Phú Xuyên		50	1426	1000	800	200			
5	Đồng dây da	Phú Yên	Phú Yên	Phú Xuyên		30	1089	600	450	150			
6	Máy mặc quần áo	Vân Từ	Vân Từ	Phú Xuyên		150	1208	300	200	100			
7	Hoa đào giả	Dại Thắng	Dại Thắng	Phú Xuyên		200	1441	1100	300	800			
8	Khảm trai sơn mài	Chuyên Mỹ	Chuyên Mỹ	Phú Xuyên		900	2940	300	100	200			
9	Tơ lưới mảnh xếp	Sơn Hà	Sơn Hà	Phú Xuyên		350	1106	700	500	200			
10	Tơ lưới mảnh xếp	Quang Trung	Quang Trung	Phú Xuyên		450	1215	750	600	150			
11	Dao mây xuất khẩu	Chí Chung	Chí Chung	Phú Xuyên		300	1002	400	200	200			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12	Đan mây xuất khẩu	Phú Túc	Phú Túc	Phú Xuyên		400	1942	700	600	100
13	Khảm sơn mài	Bạch Hạ	Bạch Hạ	Phú Xuyên		200	2025	400	300	100
14	Nghề dệt	Làng Đình	Hữu Bằng	Thạch Thất	700	670	4000	3745	2709	1036
15	Nghề mây tre đan	Làng Chàng	Chàng Sơn	Thạch Thất	1335	917	6799	4667	1365	3302
16	Nghề mộc	Thôn 2	Chàng Sơn	Thạch Thất	400	240	1369	1120	1120	
17	Nghề nề	Làng Thạch	Thạch Xá	Thạch Thất	461	313	1383	939	939	
18	Nghề rèn	Vĩnh Lộc	Phùng Xá	Thạch Thất	1200	1172	4688	4576	4063	513
	Tổng số				4096	7082	40721	22037	14836	7201

Nguồn: *Số Lao động-Thương binh và Xã hội Hà Tây - Năm 1995*

III. TÌNH HÌNH LÀNG NGHỀ CỦA TỈNH LAI CHÂU NĂM 1995

Số thứ tự	Tên nghề	Tên làng	Địa chỉ			Số hộ của làng		Lao động			
			Xã (phường)	Quận (huyện)	Tổng số hộ	Số hộ làm nghề	Tổng số lao động	Lao động làm nghề			
								Tổng số	Chia ra		
									Nam	Nữ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
1	Rèn, đúc thủ công	Tả lạng	Tả lạng	Phong Thổ	374	15	1117	40	40		
2	Đệt vải, làm chần, đệm	T. trấn Tam Dương	T. trấn Tam Dương	Phong Thổ	691	20	1596	60	10	50	
	Tổng số				1065	35	2713	100	50	50	

Nguồn : Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Lai Châu - Năm 1995

IV. TÌNH HÌNH LÀNG NGHỀ CỦA TỈNH NINH BÌNH NĂM 1995

Số thứ tự	Tên nghề	Làng nghề									
		Tên làng	Địa chỉ		Số hộ của làng		Lao động				
			Xã (phường)	Quận (huyện)	Tổng số hộ	Số hộ làm nghề	Tổng số lao động	Lao động làm nghề			
								Tổng số	Chưa ra		
										Nam	Nữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
1	Đan cốt	Văn Thị	Gia Tân	Gia Viễn	718	700	2854	2750	1100	1650	
2	Nữ xây dựng	Lăng Nội	Gia Lập	Gia Viễn	573	350	2514	458	451	7	
3	Mộc nề	Đồng Trưa	Gia Thịnh	Gia Viễn	355	302	1224	856	684	172	
4	Thêu ren	Yên Ninh	Khánh Ninh	Yên Khánh	1560	520	6890	1545	62	1483	
5	Dệt chiếu cái	Đồng Hải	Khánh Thiện	Yên Khánh	870	180	3142	543	264	279	
6	Máy tre đan	La Bình	Khánh Văn	Yên Khánh	689	564	2315	2456	1210	1246	
7	Máy tre đan	Yên Văn	Khánh An	Yên Khánh	931	724	3582	2956	1137	1819	
8	Trồng rau, quả	Yên Lạc	Khánh Hồng	Yên Khánh	1905	1142	8188	5631	2314	3317	
9	Chiếu cói, thảm mảnh	Mộc Khê	Yên Từ	Yên Mô	651	651	697	597	295	302	
10	Làm mộc dân dụng	Côi Trì	Yên Mỹ	Yên Mô	1354	70	2580	158	158		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	Thêu thảm, thêu ren	Hưng Hiền	Yên Mỹ	Yên Mỏ	1035	140	2010	260		260
12	SX gạch ngói	Yên Hòa	Yên Thành	Yên Mỏ	48	48	95	95	65	30
13	Tạc đá mỹ nghệ	Xuân Nữ	Ninh Vân	Hòa Lư	700	180	300	150	150	
14	Thêu ren xuất khẩu	Văn Lâm	Ninh Hải	Hòa Lư	1500	750	1325	1150	300	850
15	Đóng mộc dân dụng	Ninh Phong	N. Phong	Hòa Lư	1320	1000	1740	1500	1420	80
16	Dan chiếu cái	Thương Kiếm	N. Phong	Kim Sơn	785	714	1200	850	80	770
17	Dan chiếu xuất khẩu	Lưu Phương	N. Phong	Kim Sơn	927	800	1600	1450	140	1310
18	Dan lán, mảnh XK	Kim Chính	N. Phong	Kim Sơn	815	780	1372	1147	860	287
19	Dệt chiếu		Lai Thành	Kim Sơn	963	715	1428	1250	937	313
20	Đập đá nung vôi	Phúc Thành	Ninh Thành	TX Ninh Bình	1326	912	1700	1419	1124	295

Nguồn : Sổ Lao động - Thương binh và Xã hội Ninh Bình - Năm 1995

V. TÌNH HÌNH LÀNG NGHỀ CỦA TỈNH THANH HÓA NĂM 1995

Số thứ tự	Tên nghề	Làng nghề									
		Tên làng	Địa chỉ		Số hộ của làng			Lao động		Lao động làm nghề	
			Xã (phường)	Quận (huyện)	Tổng số hộ	Số hộ làm nghề	Tổng số lao động	Tổng số	Chia ra		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Nuôi cá bột	Cường Mạnh	Xuân Khánh	Thọ Xuân	200	170	600	500	235	265	
2	Nuôi cá bột	Phước Tráng	Xuân Khánh	Thọ Xuân	160	130	400	350	165	185	
3	Nuôi cá bột	Hùng Dũng	Xuân Khánh	Thọ Xuân	170	140	400	400	188	212	
4	Nuôi cá bột	Khánh Ninh	Xuân Khánh	Thọ Xuân	190	150	500	450	212	238	
5	May nón	Cả xã	Thọ Lộc	Thọ Xuân	1400	1400	109	2800	1260	1540	
6	Làm giấy thùng	Mỹ Thuận	Bắc Lương	Thọ Xuân	450	450	1000	700	336	364	
7	Làm giấy thùng	Mỹ Hạ	Bắc Lương	Thọ Xuân	490	190	500	300	144	156	
8	Làm giấy thùng	Trung Thôn	Bắc Lương	Thọ Xuân	450	450	985	700	329	371	
9	Làm giấy thùng	Nhuệ Thôn	Bắc Lương	Thọ Xuân	350	350	800	500	240	260	
10	SX mộc dân dụng	Cộng Lực	Xuân Thiên	Thọ Xuân	50	50	108	100	100		
11	SX mộc dân dụng	Hòa Kiệt	Xuân Thiên	Thọ Xuân	60	60	129	120	120		
12	SX đồ gốm	Tân Thành	Xuân Thiên	Thọ Xuân	50	30	106	49	20	29	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	SX đan cốt	Bát Càng	Thọ Nguyên	Thọ Xuân	493	493	600	600	282	318
14	SX đan cốt	Vân Lô	Thọ Nguyên	Thọ Xuân	270	270	350	350	175	175
15	SX đan cốt	Phong Bái	Thọ Nguyên	Thọ Xuân	119	119	130	130	42	88
16	SX đan cốt	Làng Pho	Thọ Nguyên	Thọ Xuân	237	237	256	256	123	133
17	SX đan cốt	Tiên Lập	Thọ Nguyên	Thọ Xuân	114	114	125	125	60	65
18	SX mộc đan dụng	Quyet Thắng	Xuân Bái	Thọ Xuân	50	50	120	96	96	
19	SX mộc đan dụng	Minh Thành	Xuân Bái	Thọ Xuân	50	50	125	98	98	
20	Làm bánh gai	Làng Mía	Thọ Diên	Thọ Xuân	100	70	235	140	56	84
21	Mộc đan dụng	Đặc Tài	Hoàng Đại	Hoàng Hóa	850	250	1275	500	500	
22	Mây tre đan		Hoàng Thịnh	Hoàng Hóa	1100	800	2000	2000	1000	1000
23	Thêu ren		Hoàng Quý	Hoàng Hóa	1500	100	1800	100		100
24	Sành gốm	Hợp Tiến	Hoàng Hợp	Hoàng Hóa	120	20	350	60	35	25
25	Chế biến mấm	Xóm Bến	Hoàng Phú	Hoàng Hóa	800	200	1200	500	200	300
26	Đúc đồng		Thiệu Trung	Đồng Sơn	1163	40	2278	90	50	40
27	Đúc nhôm		Thiệu Giao	Đồng Sơn	2400	50	5650	150	100	50
28	Nuôi làm ương tơ nhiều		Thiệu Đo	Đồng Sơn	1035	735	2090	1335	565	770
29	Đan cốt ép, cốt		Thiệu Khánh	Đồng Sơn	1875	1500	5000	5000	2100	2900
30	Đan cốt ép, cốt		Thiệu Dương	Đồng Sơn	2160	1640	6500	6500	3150	3350

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
31	Đánh bắt cá		Đông Hưng	Đông Sơn	1495	1100	3323	1300	1000	300
32	Đánh bắt cá	Diêm Phố	Ngũ Lộc	Hậu Lộc	2861	501	4506	2504	2504	
33	Đánh bắt cá	Vạn Hông	Đa Lộc	Hậu Lộc	1773	96	2736	388	388	
34	Đánh bắt cá	Làng Vích	Hải Lộc	Hậu Lộc	1161	55	2780	280	280	
35	Đánh bắt cá	Hòa Trường	Hòa Lộc	Hậu Lộc	2197	440	3760	2174	1702	472
36	Làm muối	Tam Hòa	Hòa Lộc	Hậu Lộc	2197	535	2103	842	370	472
37	Làm muối	Nam Khê	Hải Lộc	Hậu Lộc	1161	720	1261	1261	649	612
38	Nghề kèn	Làng Ngọ	Tiến Lộc	Hậu Lộc				0		
39	Nghề kèn	Làng Bùi	Tiến Lộc	Hậu Lộc				0		
40	Nghề kèn	Làng Sơn	Tiến Lộc	Hậu Lộc	2271	170	3368	442	312	130
41	Nghề kèn	Xuân Hội	Tiến Lộc	Hậu Lộc				0		
42	Máy tre đan	Chánh Trung	Quảng Phong	Quảng Xương	155	150	130	220	120	100
43	Máy tre đan	Xuân Yên	Quảng Phong	Quảng Xương	170	160	258	230	110	120
44	Máy tre đan	Uớc Ngoại	Quảng Phong	Quảng Xương	255	200	435	350	160	190
45	Máy tre đan	Đống Đa	Quảng Phong	Quảng Xương	150	100	230	150	70	80
46	Dệt chiếu	Bác Một	Quảng Phúc	Quảng Xương	66	60	100	96	39	57
47	Dệt chiếu	Bác Hai	Quảng Phúc	Quảng Xương	169	165	306	300	120	180
48	Dệt chiếu	Ngọc Nam	Quảng Phúc	Quảng Xương	235	225	684	575	365	210

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
49	Dệt chiếu	Thanh Minh	Quảng Phúc	Quảng Xương	231	231	396	396	156	240
50	Dệt chiếu	Tân Bình	Quảng Phúc	Quảng Xương	165	163	285	282	117	165
51	Dệt chiếu in hoa	Ninh Ước	Quảng Ninh	Quảng Xương	134	20	400	120	75	45
52	Dệt chiếu in hoa	Ninh Phú	Quảng Ninh	Quảng Xương	181	45	373	146	68	78
53	Dệt chiếu in hoa	Ninh Pham	Quảng Ninh	Quảng Xương	209	32	407	98	50	48
54	Dệt chiếu in hoa	Ninh Thọ	Quảng Ninh	Quảng Xương	115	26	218	82	42	40
55	Dệt chiếu	Cả xã	Nga Diên	Nga Sơn	1111	126	2065	250	30	220
56	Dệt chiếu	Cả xã	Nga Phú	Nga Sơn	1960	260	3873	520	50	470
57	Dệt chiếu	Cả xã	Nga Hải	Nga Sơn	1493	105	3347	210	20	190
58	Dệt chiếu	Cả xã	Nga Thanh	Nga Sơn	1220	400	2510	800	120	680
59	Dệt chiếu	Cả xã	Nga Thủy	Nga Sơn	1248	350	2938	700	80	620
60	Dệt chiếu	Cả xã	Nga Tân	Nga Sơn	1372	216	3171	232	48	184
61	Dệt chiếu	Cả xã	Nga Tiến	Nga Sơn	1133	300	2443	600	70	530
62	Dệt chiếu	Cả xã	Nga Liên	Nga Sơn	1369	309	3243	618	48	570
63	Dệt chiếu	Cả xã	Nga Thái	Nga Sơn	1268	180	2661	360	40	320

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
64	Dan cốt	Làng Nhàn	Thủy sơn	Ngọc Lạc	230	103	450	210	45	165
65	Dan cốt	Làng Ngù	Thủy Sơn	Ngọc Lạc	178	85	354	188	87	101
66	Nghề sành sứ	Lò Chum	Đồng Hương	TP. Thanh Hóa	158	93	395	232	140	92
67	Nghề sành sứ	Cầu Treo	P. Nam Ngạn	TP. Thanh Hóa	136	41	315	102	82	20
68	Dan cốt	Yên Thôn	Hà Hải	Hà Trung	190	120	400	400	91	309
69	Dan cốt	Tùng Thi	Hà Hải	Hà Trung	124	66	216	216	86	130
70	Khai thác cát	Đại Thắng	Hà Phú	Hà Trung	158	130	525	525	220	305

Nguồn : Sổ Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa - Năm 1995

VI. TÌNH HÌNH LÀNG NGHỀ CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH NĂM 1995

Số thứ tự	Tên nghề	Tên làng	Làng nghề									
			Địa chỉ		Số hộ của làng	Số hộ làm nghề	Tổng số lao động	Lao động /				
			Xã (phường)	Quận (huyện)				Tổng số	Lao động làm nghề			
									Tổng số	Chưa ra	Nam	Nữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
1	Đóng tàu thuyền	Trung Bình	Bảo Ninh	Đồng Hới	186	34	421	100	100			
2	Chế biến hải sản		Bảo Ninh	Đồng Hới	936	840	1939	1360	115	1245		
3	Chế biến hải sản		Hải Thành	Đồng Hới	1161	550	2394	1100	215	885		
4	Chế biến hải sản		Quang Phú	Đồng Hới	660	550	1320	765	61	704		
5	Mây tre đan	Lạc Hà	Quảng Văn	Quảng Trạch	350	270	1240	1002	685	317		
6	Mây tre đan	Thọ đôn	Quảng Thọ	Quảng Trạch	415	371	1564	1213	826	387		
7	Kiauu nón lá		Quảng Thọ	Quảng Trạch	720	600	2103	812		812		
8	Kiauu nón lá		Quảng Thuận	Quảng Trạch	894	711	2151	790		790		
9	Chế biến hải sản		Cánh Nung	Quảng Trạch	1203	1106	3594	952	72	880		
10	Kiauu nón lá		Hạ Trạch	Bố Trạch	1405	973	3127	1071		1071		
11	Kiauu nón lá	Xóm Lồi	Thành Trạch	Bố Trạch	219	175	512	137		137		
12	Kiauu nón lá		Bắc Trạch	Bố Trạch	1211	714	2013	516		516		
13	Đúc, rèn		Quảng Hòa	Quảng Trạch	1319	112	2331	277	277			

Nguồn: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Quảng Bình - Năm 1995

VII. TÌNH HÌNH LÀNG NGHỀ CỦA TỈNH KHÁNH HÒA NĂM 1995

Số thứ tự	Tên nghề	Làng nghề									
		Tên làng	Địa chỉ		Số hộ của làng		Lao động		Lao động làm nghề		
			Xã (phường)	Quận (huyện)	Tổng số hộ	Số hộ làm nghề	Tổng số lao động	Tổng số	Chia ra		
									Nam	Nữ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
1	Chế biến hải sản	Bình Tân	Vinh Trường	Nha Trang		110		330	130	200	
2	Khai thác hải sản	Tháp Bà	Vinh Phước	Nha Trang		55		715	715		
3	Nuôi tôm giống	Ba làng	Vinh Hải	Nha Trang	1935	200	4456	800	800		
4	Dệt chiếu	Ngọc Hồi	Ngọc Hiệp	Nha Trang		80		170	55	115	
5	Đánh bắt hải sản	5 thôn	Mình Hải	Ninh Hòa	1204	365	3448	1825	1825		
	Đánh bắt hải sản		Mình Phước	Ninh Hòa	685	195	2055	350	280	70	
	Đánh bắt hải sản		Mình Thủy	Ninh Hòa	1632	200	4200	3300	2900	400	
	Đánh bắt hải sản	3 thôn	Ninh Lộc	Ninh Hòa	459	132	1377	189	163	26	
	Đánh bắt hải sản		Ninh Vân	Ninh Hòa	214	53	642	318	290	28	
	Đánh bắt hải sản	3 thôn	Ninh Ích	Ninh Hòa	600	201	250	816	770	46	
	Đánh bắt hải sản	2 thôn	Ninh Hòa	Ninh Hòa	270	170	810	170	150	20	
6	Sản xuất gạch ngói	Đại Cát	Ninh Phước	Ninh Hòa	466	46	650	1220	1080	140	
	Sản xuất gạch ngói	3 thôn	Ninh Xuân	Ninh Hòa	900	94	3000	730	260	470	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Sản xuất đá chế	2 thôn	Trình Ich	Ninh Hòa	410	40	780	40	40	
8	Sản xuất nước mắm		Ninh Thủy	Ninh Hòa	1632	55	4200	500	120	380
9	Sản xuất muối hạt	4 thôn	Ninh Diêm	Ninh Hòa	1286	830	3200	1100	390	710
	Sản xuất muối hạt	3 thôn	Ninh Hải	Ninh Hòa	470	109	1410	210	73	137
10	Nuôi tôm Sú XK	4 thôn	Ninh Lộc	Ninh Hòa	856	80	2230	844	633	211
	Nuôi tôm Sú XK	2 thôn	Ninh phú	Ninh Hòa	420	160	1206	450	338	112
	Nuôi tôm Sú XK	5 thôn	Ninh Hà	Ninh Hòa	850	180	2100	540	274	266
	Nuôi tôm Sú XK		Ninh Giang	Ninh Hòa	1335	79	4500	237	138	99
	Nuôi tôm Sú XK	5 thôn	Ninh Ich	Ninh Hòa	730	214	2650	300	225	75
11	Lưới dăng	Đầm Môn	Vạn Thanh	Vạn Ninh	295	53	918	53	52	1
	Lưới dăng	Khải Lương	Vạn Thanh	Vạn Ninh	175	57	637	57	57	0
12	Chế biến bánh đa	Phủ Lộc Đông	T/T Diên Khánh	Diên Khánh	537	162	2100	500	100	400
13	Chăm sóc	Phủ Lộc Tây	T/T Diên Khánh	Diên Khánh	713	240	2700	700		700
	Tổng cộng				18074	4160	49519	16464	11858	4606

Nguồn: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Khánh Hòa - Năm 1995

VIII. TÌNH HÌNH LÀNG NGHỀ CỦA TỈNH SÔNG BÉ NĂM 1995

Số thứ tự	Tên nghề	Làng nghề						Lao động			
		Tên làng	Địa chỉ		Số hộ của làng			Tổng số lao động	Tổng số	Lao động làm nghề	
			Xã (phường)	Quận (huyện)	Tổng số hộ	Số làm nghề	Số hộ			Tổng số	Chia ra
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Sơn mài	Sơn mài	Bình Hiệp	Thủ Dầu Một	2382	1241	5467	2548	1020	1528	
2	Điều khác	Điều khác	Phú Thọ	Thủ Dầu Một	563	150	1689	450	450		
	Tổng cộng				2945	1391	7156	2998	1470	1528	

Nguồn: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Sông Bé - Năm 1995

IX. TÌNH HÌNH LÀNG NGHỀ CỦA TỈNH TÂY NINH NĂM 1995

Số thứ tự	Tên nghề	Tên làng	Làng nghề			Lao động				
			Xã (phường)	Quận (huyện)	Tổng số hộ	Số hộ làm nghề	Tổng số lao động	Lao động làm nghề		
								Tổng số	Chia ra	
					hộ	nghe	đong	số	Nam	Nữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Mây, tre, lá		T. Tây	H. Thành	2458	548	6145	1138	386	752
2	Mây, tre, lá		T. Đông	H. Thành	2425	99	6063	431	159	272
3	SX-CB gỗ		T. Đông	H. Thành	2425	3	6063	14	13	1
4	Mây, tre, lá		T. Hòa	H. Thành	1773	100	4433	300	90	210
5	SX-CB gỗ		T. Hòa	H. Thành	1773	20	4433	80	72	8
6	Mây, tre, lá		L. T. Trung	H. Thành	2996	43	7475	129	116	13
7	Mây, tre, lá		L. T. Bắc	H. Thành	2617	343	6543	1005	297	708
8	SX-CB gỗ		L. T. Bắc	H. Thành	2617	7	6543	14	13	1
9	Mây, tre, lá		L. T. Nam	H. Thành	2491	119	6228	427	128	299
10	Mây, tre, lá		Ninh Sơn	H. Thành	2755	866	6888	2622	13	2609
11	SX-CB gỗ		Ninh Sơn	H. Thành	2755	20	6888	60	54	6
12	Mây, tre, lá		Hiệp Tân	H. Thành	4162	118	10405	245	221	24
13	Mây, tre, lá		Tân Hưng	Tân Châu	2630	58	6575	132	62	70
14	Mây, tre, lá		An Hòa	Tân Bàng	2456	110	4350	225	125	100

Nguồn: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Tây Ninh - Năm 1995

X. TÌNH HÌNH LÀNG NGHỀ CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 1995

Số thứ tự	Tên nghề	Làng nghề									
		Tên làng	Địa chỉ		Số hộ của làng			Lao động			
			Xã (phường)	Quận (huyện)	Tổng số hộ	Số hộ làm nghề	Tổng số lao động	Tổng số lao động	Lao động làm nghề	Chia ra	
										Tổng	Nam Nữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Giày da	Khu phố 1-2	Phường 9	Quận 4	2347	37	6980	131	91	40	
2	Làm đàn	Tên theo nghề	Phường 2	Quận 8	1	1	1	1	1	1	
3	Làm đàn	Tên theo nghề	Phường 9	Quận 8	1	1	1	1	1	1	
4	Nuôi cá kiểng	Tên theo nghề	Phường 10	Quận 8	3	3	9	9	7	2	
5	Nuôi cá kiểng	Tên theo nghề	Phường 14	Quận 8	1	1	4	4	4	3	
6	Nuôi cá kiểng	Tên theo nghề	Phường 15	Quận 8	3	3	9	9	6	3	
7	Ấp trứng	Tên theo nghề	Phường 13	Quận 8	12	12	72	72	48	24	
8	Hột vịt Bắc thảo	Tên theo nghề	Phường 13	Quận 8	1	1	5	5	5	5	
9	Dúc tượng	Tên theo nghề	Phường 3	Quận 8	1	1	3	3	3	3	
10	Điều khác gỗ	Tên theo nghề	Phường 3	Quận 8	1	1	5	5	3	2	
11	Dúc tượng	Tên theo nghề	Phường 5	Quận 8	1	1	1	1	1	1	
12	Dệt chiếu cói	Tên theo nghề	Phường 6	Quận 8	50	50	200	200	60	140	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	In bông trên chiếu	Tên theo nghề	Phường 6	Quận 8	2	2	3	3	1	2
14	Đệt	Tên theo nghề	Phường 11	Q. Tân Bình	1089			2234	358	1876
15	Thủy tinh	Tên theo nghề	Phường 9	Q. Tân Bình	52	52		527	369	158
16	Da	Tên theo nghề	Phường 9	Q. Tân Bình	64	64		548	489	59
17	Gỗ	Tên theo nghề	Phường 13	Q. Tân Bình	78	78		813	768	45
18	Xay xát bột mì	Tên theo nghề	Phường 21	Q. Bình Thạnh	138	18	52	45	21	24
19	Đệt	Tên theo nghề	Phường 5	Q. Bình Thạnh	150	112	250	250	119	131
20	Nghề đệt vải	KP 3-4	Phường 1	Q. Gò Vấp	530	248	1483	483	70	413
21	Đệt vải	Hành Thông Tây	Phường 11	Q. Gò Vấp	341	341	600	600	250	350
22	Trồng hoa kiểng	HTX An Hội 2	Phường 12	Q. Gò Vấp	400	120	350	350	210	140
23	Nghề trồng rau	KP 1,3,4,5	Phường 12	Q. Gò Vấp	750	600	1900	1800	750	1050
24	Chăn nuôi bò sữa	KP 3,4,5	Phường 12	Q. Gò Vấp	750	250	3550	500	350	150
25	Nghề đan mây tre lá	Thái Bình	Phường 13	Q. Gò Vấp	150	100	750	160	30	130
26	Nuôi heo	KP-1	Phường 12	Q. Gò Vấp	350	150	1500	200	60	140
27	Nuôi heo	Khu Cổ Loa 26	Phường 17	Q. Gò Vấp	1580	450	3750	450	300	150
28	Đệt thun-đệt vải	Tam Hà	X. Tam Phú	H. Thủ Đức	450	169	315	315	50	265

	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
29	Gạch ngói gồm	Lạng Sơn	X. Long Bình	H. Thủ Đức	220	103	2500	2500	2300	200
30	Đội chiếu	Cây Dâu	X. Tân Phú	H. Thủ Đức	450	150	300	300	50	250
31	S. xuất bột khai mỏ	Tam Hải	X. Tam Bình	H. Thủ Đức	1200	25	75	75	25	50
32	Tráng bánh trắng	Phủ Hòa Đồng	Phủ Hòa Đồng	H. Củ Chi	3637	1567	9092	3647	401	3246
33	Đan bờ	Phước Hiệp	X. Phước Hiệp	H. Củ Chi	966	240	2415	600		600
34	Tráng bánh trắng	Tân Phú Trung	Tân Phú trung	H. Củ Chi	1830	554	3494	1108	55	1053
35	Đan dẽm	Tân Thạnh Tây	Tân Thạnh Tây	H. Củ Chi	1258	570	2264	1026	48	978
36	Rổ rá	Thái Mỹ	X. Thái Mỹ	H. Củ Chi	2089	1700	5223	4000	1800	2200
37	Sơn mài	Hòa Phú	X. Hòa Phú	H. Củ Chi	433	100	1083	250	175	75
38	Sơn mài	Thái Mỹ	X. Thái Mỹ	H. Củ Chi	1167	350	2918	875	595	280
39	Rổ rá	Tân An Hội	X. Tân An Hội	H. Củ Chi	1065	720	2662	1440	72	1368
40	Đánh cá	Hưng Thạnh	X. Tân Thạnh	H. Cần Giuộc	450	350	1575	1225	857	368
41	Đánh cá	Phong Thạnh	X. Tân Thạnh	H. Cần Giuộc	600	550	2200	1925	1155	770
42	Đánh cá	Long Thạnh	X. Long Hòa	H. Cần Giuộc	380	310	1400	1085	700	385
43	Đánh cá	Đồng Hòa	X. Long Hòa	H. Cần Giuộc	650	580	2800	2030	1400	630
44	Đánh cá	Thanh Hòa	X. Thanh An	H. Cần Giuộc	300	270	1200	945	600	345

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
45	Đánh cá	Thành Bình	X Thanh An	H. Càn Giò	250	210	870	700	500	200
46	Dan chầu - dan lát	Tiền Hưng Đạo	X Tân Thôn Hiệp	H.Học Môn	150	70	520	100	30	70
47	Máy gia công	Thới Tân Thôn	X.Thới Tân Thôn	H.Học Môn	3402	135	13608	158		158
48	Mỹ nghệ-ngà sừng	Thanh Mỹ Tây	X.Trung Mỹ Tây	H.Học Môn	1022	17	3066	70	53	17
49	Mảnh tróc	Vạn Hạnh	X.Trung Mỹ Tây	H.Học Môn	2509	5	8527	36	16	20
50	Điền khác	Quang Trung	X.Trung Mỹ Tây	H.Học Môn	1557	30	4671	160	102	58
51	Bò sữa	Bò sữa	X.Tân Chánh Hiệp	H.Học Môn	2516	295	1208	588	295	293
52	Dau giò tróc	Xuân Thới Đông	X. Tân Xuân	H.Học Môn	1002	219	1200	1200	412	788
53	Dét	Mỹ Hòa 2	X. Tân Xuân	H.Học Môn	476	221	537	537	215	322
54	Dét	Tân Tiến	X.Tân Xuân	H.Học Môn	832	450	675	675	270	405
55	Tráng bánh	Tân Thới 1	X.Tân Hiệp	H.Học Môn	452	50	1356	100	20	80
56	Dan dăm	Ấp 1,4,5	X.Tân Hiệp	H.Học Môn	1783	1783	5351	5351	1606	3745
57	Giò tróc	Xuân Thới	X.Xuân Thới Sơn	H.Học Môn	2122	1060	6366	3180	954	2226
58	Máy nón	Làng Sao	Đông Hưng Thuận	H.Học Môn	1875	1500	5625	4500	450	4050
59	Làu, Ngầu	Thanh Lộc	X Thanh Lộc	H.Học Môn	3600	1604	10800	4812	1444	3368

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
60	Dệt	Bầu Nai	Đông Hưng Thuận	H.Học Môn	750	300	2250	900	45	855
61	Héo	Tân Chánh Hiệp	Tân Chánh Hiệp	H.Học Môn	2624	1836		3672	1102	2570
62	Bò sữa	Tân Thới Hiệp	X. Tân Thới Hiệp	H.Học Môn	2965	1392	7524	1784	114	1670
63	Tráng bánh	Nam Thới	Thới Tam Thôn	H.Học Môn	785	5	3140	12	2	10
64	Tráng bánh	Thới Tú	Thới Tam Thôn	H.Học Môn	729	54	2916	154	21	133
65	Tráng bánh	Trung Đông	Thới Tam Thôn	H.Học Môn	836	42	3344	106	12	94
66	Tráng bánh	Tam Đông	Thới Tam Thôn	H.Học Môn	1052	46	4208	122	18	104
	Tổng cộng				57997	23418	150756	61667	22339	39328

Nguồn : Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP Hồ Chí Minh - Năm 1995

XI. TÌNH HÌNH LÀNG NGHỀ CỦA TỈNH BẾN TRE NĂM 1995

Số thứ tự	Tên nghề	Tên làng	Làng nghề				Lao động				
			Địa chỉ		Số hộ của làng	Tổng số lao động	Lao động làm nghề				
			Xã (phường)	Quận (huyện)			Tổng số	Chưa ra			
								Nam	Nữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
1	Bánh phồng	An Thuận	Tân Thanh	Giồng Trôm	636	9	954	45	20	25	
2	Bánh phồng	Sơn Đốc	Hưng Nhượng	Giồng Trôm	550	4	858	22	7	15	
3	Bánh phồng	Mỹ Long	Mỹ Thanh	Giồng Trôm	1275	46	2128	115	31	84	
4	Bánh tráng	Cồn Lá	Thanh P. Đông	Giồng Trôm	401	6	698	12	3	9	
5	Dệt chiếu	Ấp 8	Sơn Phú	Giồng Trôm	329	4	553	9	2	7	
6	Dệt chiếu	Cồn Lá	Thanh P. Đông	Giồng Trôm	401	6	698	17		17	
7	Chằm lá lợp nhà	Cồn Linh	Thanh P. Đông	Giồng Trôm	463	8	743	23		23	
8	Chằm lá lợp nhà	Ấp 5	Thị trấn	Giồng Trôm	664	40	1139	32		32	
9	Chằm lá lợp nhà	Thanh Thới B	Thanh thới B	Mỏ Cày	1992	721	2347	600	205	395	
10	Dệt chiếu	An Định	An Định	Mỏ Cày	2832	22	3181	274	191	83	
11	Chằm nón	Phú Lễ	Phú Lễ	Ba Tr	1295	229	5370	687	275	412	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12	Đan lát	Phước Tuy	Phước Tuy	Ba Tri	699	237	2891	711	284	427
13	Đan lát	An Đức	An Đức	Ba Tri	1340	380	5191	1140	456	684
14	Đan lát	An Bình Tây	An Bình Tây	Ba Tri	2043	456	8408	1368	547	821
15	Đan lát	Phủ Ngai	Phủ Ngai	Ba Tri	1047	210	4392	630	252	378
16	Đan lát	Vinh Hòa	Vinh Hòa	Ba Tri	1019	250	4184	750	300	450
17	Đan lát	An Ngãi Trung	An Ngãi Trung	Ba Tri	1703	300	7236	900	360	540
18	Đánh bát thủy sản	An Thủy	An thủy	Ba Tri	2055	610	8840	6100		
19	Đánh bát thủy sản	Tân Thủy	Tân thủy	Ba Tri	1534	176	6398	1760	1760	
20	Làm muối	Bảo Thuận	Bảo thuận	Ba Tri	1317	843	5495	2901	1478	1423
21	Làm muối	Bảo Thanh	Bảo thanh	Ba Tri	1573	1136	6892	3653	1671	1982
22	Đệt chiếu	Tâm Thạch	Tâm Thạch	Châu Thành				200		
23	Đệt chiếu	An Hiệp	An Hiệp	Châu Thành				320		
24	Tiệt mài: cây dừa	Tâm Thạch	Tâm Thạch	Châu Thành				82		

Nguồn : Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Bến Tre - Năm 1995

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. **GS Phan Đại Doãn** : Những bản tay tài hoa của cha ông - Nhà xuất bản Giáo dục, 1988.
2. **Nghề cổ truyền** : Hội đồng nghiên cứu biên soạn lịch sử tỉnh Hải Hưng- NXB Văn hóa Thông tin tỉnh Hải Hưng, 1987.
3. **Lưu Quang Hà** : Khôi phục và phát triển TTCN - Vấn đề cấp bách của nền kinh tế nước ta hiện nay, 1991.
4. **PGS. Vũ Huy Phúc** (Viện Sử học) : Nhà nước và sự phát triển ngành nghề truyền thống, 1991.
5. **Phan Thị Thanh** : Phát triển tiểu thủ công nghiệp và giải quyết việc làm, 1987
6. **Xuân Thủy** : Hàng thủ công mỹ nghệ - thách thức và giải pháp - Tạp chí Thương mại, tháng 11/1993.
7. **Trần Văn Luận** : Vấn đề việc làm trong ngành nghề truyền thống - Tạp chí Thương mại Seaprodex- tháng 4/1993.
8. **Đỗ Tấn** : Mỏ mang làng nghề để thúc đẩy hiện đại hóa nông thôn Hà Tây- Báo Nhân dân 12/8/1986.

9. **Trần Văn Luận** : Thực trạng và giải pháp nhằm khôi phục và phát triển một số nghề truyền thống- Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, tháng 10/1992.
10. **Luật lao động** ban hành năm 1995
11. **Đề tài cấp Nhà nước** : KX-04-04 năm 1995 - Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.
12. **Nông nghiệp-Nông thôn Nam Hà** - Cục Thống kê Nam Hà, 1993.
13. **Kết quả điều tra** lao động và việc làm trong các nghề truyền thống ở vùng Đồng bằng sông Hồng năm 1991. Trung tâm Dân số và Nguồn lao động - Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.
14. **Số liệu điều tra** lao động TTCN ngày 01 tháng 01 các năm 1976 ; 1980 ; 1985 ; 1986.
15. **Niên giám thống kê** các năm 1981 ; 1982 ; 1983 ; 1984 ; 1985 ; 1986- NXB Thống kê các năm 1982, 1983, 1984, 1985, 1986, 1987.
16. **Niên giám thống kê** năm 1994-NXB Thống kê, 1995.
17. **Quyết định số 3330 QĐUB** của Ủy ban nhân Thành phố Hà Nội về quy định tiêu chuẩn nông thôn mới cho các địa phương thuộc ngoại thành.
18. **Số liệu điều tra năm 1995** và báo cáo của các Sở Lao động-Thương binh và Xã hội về tình hình làng nghề của các tỉnh, thành phố : Nam Hà, Hà Tây, Lai Châu,

Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Bình, Khánh Hòa, Sông Bé, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh và Bến Tre.

19. *GPS. Vũ Huy Phúc* (Viện Sử học) : Làng nghề và Thời đại mới, 1996.
20. *Số liệu điều tra* về lao động-việc làm trong các làng nghề truyền thống vùng Đồng bằng sông Hồng năm 1995 và 1996.
21. *Dự báo dân số thời kỳ 1995-2016* của Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình.
22. *Dự báo nguồn lao động thời kỳ 1995-2010* của Trung tâm Dân số và Nguồn lao động (Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội).
23. *GS. Raymond BLANADET* : Đông Nam Á - Cường quốc kinh tế mới - Nhà xuất bản Naney, 1994

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời giới thiệu	3
Lời mở đầu	5
<i>Phần thứ nhất : MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM VIỆC LÀM TRONG CÁC LÀNG NGHỀ</i>	7
<i>I. Một số vấn đề về khái niệm việc làm, làng nghề, nghề truyền thống</i>	7
1. Những quan niệm và khái niệm chung về việc làm	7
2. Khái niệm về ngành nghề truyền thống	10
3. Những quan niệm về làng nghề, phố nghề và xã nghề	13
<i>II. Một số đặc điểm về lao động và việc làm trong ngành nghề truyền thống</i>	16
1. Về dạy nghề và đào tạo nghề	16
2. Lao động làm nghề truyền thống tuân thủ công nghệ thủ công truyền thống và bảo đảm tính mỹ thuật cao	18
3. Làng nghề truyền thống có khả năng thu hút nhiều lao động và giải quyết tốt công ăn việc làm.	20
4. Đặc điểm về tiêu thụ sản phẩm	22
<i>III. Sự cần thiết phải khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống</i>	24
1. Về giá trị văn hóa	24

2. Về lao động và việc làm	25
3. Về mặt kinh tế - xã hội	26
<i>IV. Một số kinh nghiệm tổ chức và hoạt động TTCN của một số nước</i>	28
1. Phát triển tiểu thủ công nghiệp ở Thụy Điển	28
2. Quá trình phát triển tiểu thủ công nghiệp của Nhật Bản	29
3. Kinh nghiệm của Ấn Độ	32
<i>Phần thứ hai : TÌNH HÌNH VIỆC LÀM TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRƯỚC THỜI KỲ ĐỔI MỚI</i>	35
<i>I. Sơ lược quá trình phát triển sản xuất trong các làng nghề truyền thống trước Cách mạng tháng Tám năm 1945</i>	35
<i>II. Tình hình phát triển sản xuất và giải quyết việc làm trong làng nghề truyền thống trước thời kỳ đổi mới</i>	37
1. Sự biến động ngành nghề trong các làng nghề truyền thống	37
2. Tình hình phát triển sản xuất và giải quyết việc làm cho lao động	39
<i>Phần thứ ba : THỰC TRẠNG VIỆC LÀM TRONG CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TỪ ĐỔI MỚI ĐẾN NAY</i>	46
<i>I. Quy mô về hộ, lao động của các làng nghề truyền thống hiện nay</i>	47
<i>II. Tổ chức sản xuất và phân công lao động trong các làng nghề</i>	49

1. Phân bố lao động, việc làm theo các thành phần kinh tế	49
2. Tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong các làng nghề	53
<i>III. Tình hình phát triển sản xuất và giải quyết việc làm trong các làng nghề</i>	56
1. Giai đoạn 1986-1992	56
2. Giai đoạn từ 1992 đến nay	65
<i>IV. Những yếu tố hạn chế, cản trở quá trình phát triển sản xuất, kinh doanh trong các làng nghề truyền thống.</i>	81
1. Yếu tố thị trường	81
2. Vai trò của các cơ quan chức năng đối với sự phát triển các làng nghề	83
3. Vốn cho sản xuất	85
4. Vấn đề trang thiết bị, công nghệ và mẫu mã sản phẩm	88
5. Vấn đề tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm	90
6. Đào tạo kỹ thuật, tay nghề cho người lao động	91
7. Một số vấn đề về chính sách và luật pháp	93
<i>Phần thứ tư : PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TẠO VIỆC LÀM TRONG THỜI GIAN TỚI</i>	97
<i>I. Những quan điểm và phương hướng khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống</i>	97

1. Những quan điểm	97
2. Những phương hướng chủ yếu nhằm khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống tạo việc làm trong thời gian tới	105
<i>II. Các giải pháp chủ yếu nhằm khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống tạo việc làm trong thời gian tới</i>	112
1. Tạo mở thị trường cho nghề truyền thống	112
2. Giải pháp về vốn	114
3. Trang thiết bị, nguyên liệu và công nghệ sản xuất	115
4. Nghiên cứu kỹ thuật và đào tạo tay nghề cho lao động	117
5. Tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm	118
6. Một số chính sách khuyến khích khác	120
<i>Phần thứ năm : DỰ BÁO SỐ LÀNG NGHỀ, LAO ĐỘNG LÀM NGHỀ VÀ THỐNG KÊ CÁC NGHỀ TRUYỀN THỐNG QUA CÁC THỜI KỲ</i>	123
<i>I. Dự báo làng nghề, lao động làm nghề đến năm 2010</i>	123
1. Những nhân tố thúc đẩy	124
2. Những nhân tố kìm hãm	124
<i>II. Thống kê các nghề truyền thống ở nước ta</i>	127
Kết luận và khuyến nghị	131
Phần phụ lục	135
Các tài liệu tham khảo chính	161

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

D14 Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội

ĐT: 8.525070 - 8.521940 - 8.524505

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

58 Nguyễn Bình Khiêm - Q.1 TP Hồ Chí Minh

ĐT: 8.297157 - 8.299521

Chịu trách nhiệm xuất bản: PTS. DUONG QUANG DIỆU

Biên tập và sửa bài: HẰNG HÒA

Trình bày: QUỐC HÙNG

In 1030 bản khổ 13 × 19 tại Xưởng in NXBNN. Giấy chấp nhận đăng ký đề tài XB số 39/518 Cục XB cấp giấy phép ngày 15/7/1997. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 1997.

SÁCH ĐƯỢC NHÀ NƯỚC TRỢ GIẢ

Tạo việc làm thông qua



07000050 12.000đ